CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 87/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 06 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 17/7/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 17/7/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 17/7/2024: Trước 16h30' ngày 14/7/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 14/7/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 17/7/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 14/7/2024

(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
1	15K-345.62	Hải Phòng	1201	11A-129.99	Cao Bằng	2401	14A-936.88	Quảng Ninh
2	15K-345.66	Hải Phòng	1202	14A-939.89	Quảng Ninh	2402	14A-969.96	Quảng Ninh
3	29K-266.68	Hà Nội	1203	14A-968.88	Quảng Ninh	2403	14A-976.66	Quảng Ninh
4	30L-555.86	Hà Nội	1204	14A-979.99	Quảng Ninh	2404	15K-365.68	Hải Phòng
5	30L-599.89	Hà Nội	1205	15K-347.47	Hải Phòng	2405	15K-396.88	Hải Phòng
6	30L-606.66	Hà Nội	1206	15K-382.82	Hải Phòng	2406	18A-469.98	Nam Định
7	30L-656.39	Hà Nội	1207	19B-025.55	Phú Thọ	2407	18A-482.82	Nam Định
8	30L-656.83	Hà Nội	1208	22A-262.62	Tuyên Quang	2408	19A-698.88	Phú Thọ
9	30L-688.33	Hà Nội	1209	26D-012.39	Sơn La	2409	19A-700.00	Phú Thọ
10	30L-688.82	Hà Nội	1210	27A-123.40	Điện Biên	2410	25B-005.55	Lai Châu
11	30L-724.24	Hà Nội	1211	28C-116.66	Hòa Bình	2411	27A-126.88	Điện Biên
12	30L-731.31	Hà Nội	1212	29K-293.93	Hà Nội	2412	29K-234.50	Hà Nội
13	30L-786.88	Hà Nội	1213	30L-559.59	Hà Nội	2413	29K-309.99	Hà Nội
14	30L-886.63	Hà Nội	1214	30L-580.80	Hà Nội	2414	30L-555.97	Hà Nội
15	30L-888.67	Hà Nội	1215	30L-611.99	Hà Nội	2415	30L-595.59	Hà Nội
16	30L-925.25	Hà Nội	1216	30L-622.69	Hà Nội	2416	30L-591.88	Hà Nội
17	30L-934.56	Hà Nội	1217	30L-633.88	Hà Nội	2417	30L-616.66	Hà Nội
18	30L-988.81	Hà Nội	1218	30L-647.47	Hà Nội	2418	30L-698.88	Hà Nội
19	30M-014.14	Hà Nội	1219	30L-688.63	Hà Nội	2419	30L-699.98	Hà Nội
20	34A-871.71	Hải Dương	1220	30L-710.10	Hà Nội	2420	30L-739.99	Hà Nội
21	34A-895.55	Hải Dương	1221	30L-723.45	Hà Nội	2421	30L-773.73	Hà Nội
22	34A-902.02	Hải Dương	1222	30L-753.53	Hà Nội	2422	30L-789.99	Hà Nội
23	36K-156.68	Thanh Hóa	1223	30L-795.95	Hà Nội	2423	30L-792.79	Hà Nội
24	36K-223.23	Thanh Hóa	1224	30L-859.99	Hà Nội	2424	30L-809.99	Hà Nội
25	37K-390.90	Nghệ An	1225	30L-891.91	Hà Nội	2425	30L-835.55	Hà Nội
26	37K-449.99	Nghệ An	1226	30L-939.88	Hà Nội	2426	30L-838.38	Hà Nội
27	37K-466.68	Nghệ An	1227	30L-947.47	Hà Nội	2427	30L-877.78	Hà Nội
28	38A-656.66	Hà Tĩnh	1228	30M-029.29	Hà Nội	2428	30L-888.92	Hà Nội
29	43A-899.68	Đà Nẵng	1229	34A-869.97	Hải Dương	2429	30L-890.90	Hà Nội
30	47A-768.79	Đắk Lắk	1230	34A-875.55	Hải Dương	2430	30L-899.93	Hà Nội
31	47A-785.85	Đắk Lắk	1231	34A-901.23	Hải Dương	2431	30L-916.16	Hà Nội
32	47A-796.96	Đắk Lắk	1232	35A-456.66	Ninh Bình	2432	30L-956.88	Hà Nội
33	47A-799.98	Đắk Lắk	1233	36K-174.74	Thanh Hóa	2433	30L-988.94	Hà Nội
34	51D-826.26	Hồ Chí Minh	1234	37C-559.99	Nghệ An	2434	30M-005.89	Hà Nội
35	51D-879.99	Hồ Chí Minh	1235	43A-898.94	Đà Nẵng	2435	36K-222.99	Thanh Hóa
36	51D-888.85	Hồ Chí Minh	1236	43A-925.55	Đà Nẵng	2436	37K-436.99	Nghệ An
37	51E-328.88	Hồ Chí Minh	1237	47A-769.98	Đắk Lắk	2437	37K-444.88	Nghệ An
38	51L-618.18	Hồ Chí Minh	1238	47A-776.66	Đắk Lắk	2438	37K-458.88	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	51L-736.88	Hồ Chí Minh	1239	47A-777.00	Đắk Lắk	2439	38C-229.99	Hà Tĩnh
40	51L-749.99	Hồ Chí Minh	1240	47A-782.82	Đắk Lắk	2440	43A-936.66	Đà Nẵng
41	51L-792.79	Hồ Chí Minh	1241	48C-111.16	Đắk Nông	2441	47A-777.44	Đắk Lắk
42	51L-816.66	Hồ Chí Minh	1242	49A-709.99	Lâm Đồng	2442	47A-809.09	Đắk Lắk
43	51L-820.20	Hồ Chí Minh	1243	49A-716.66	Lâm Đồng	2443	49A-726.88	Lâm Đồng
44	51L-848.88	Hồ Chí Minh	1244	49A-725.55	Lâm Đồng	2444	49A-742.42	Lâm Đồng
45	51L-868.84	Hồ Chí Minh	1245	49C-368.88	Lâm Đồng	2445	49A-745.55	Lâm Đồng
46	51M-014.14	Hồ Chí Minh	1246	51D-896.66	Hồ Chí Minh	2446	51L-699.63	Hồ Chí Minh
47	51M-016.66	Hồ Chí Minh	1247	51L-638.86	Hồ Chí Minh	2447	51L-699.76	Hồ Chí Minh
48	51M-027.27	Hồ Chí Minh	1248	51L-666.76	Hồ Chí Minh	2448	51L-699.79	Hồ Chí Minh
49	60K-545.55	Đồng Nai	1249	51L-686.66	Hồ Chí Minh	2449	51L-778.78	Hồ Chí Minh
50	60K-567.88	Đồng Nai	1250	51L-687.79	Hồ Chí Minh	2450	51L-826.88	Hồ Chí Minh
51	60K-589.99	Đồng Nai	1251	51L-770.70	Hồ Chí Minh	2451	51M-023.23	Hồ Chí Minh
52	60K-598.88	Đồng Nai	1252	51L-778.68	Hồ Chí Minh	2452	60K-590.90	Đồng Nai
53	60K-602.02	Đồng Nai	1253	60K-616.66	Đồng Nai	2453	61C-596.96	Bình Dương
54	61K-456.71	Bình Dương	1254	61K-444.68	Bình Dương	2454	61K-469.98	Bình Dương
55	64A-194.94	Vĩnh Long	1255	62A-455.59	Long An	2455	61K-496.96	Bình Dương
56	64A-199.97	Vĩnh Long	1256	64A-201.01	Vĩnh Long	2456	62A-460.60	Long An
57	64A-202.02	Vĩnh Long	1257	66A-293.93	Đồng Tháp	2457	73A-366.69	Quảng Bình
58	65A-496.88	Cần Thơ	1258	66A-299.98	Đồng Tháp	2458	77A-346.99	Bình Định
59	65A-506.06	Cần Thơ	1259	70A-558.58	Tây Ninh	2459	81A-444.42	Gia Lai
60	72A-836.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	1260	70A-558.88	Tây Ninh	2460	81A-446.66	Gia Lai
61	76A-315.55	Quảng Ngãi	1261	76A-319.19	Quảng Ngãi	2461	81A-450.50	Gia Lai
62	79A-545.45	Khánh Hòa	1262	84A-141.41	Trà Vinh	2462	88A-769.97	Vĩnh Phúc
63	79C-222.99	Khánh Hòa	1263	90A-280.80	Hà Nam	2463	93A-488.89	Bình Phước
64	88A-760.60	Vĩnh Phúc	1264	98A-834.56	Bắc Giang	2464	95A-135.35	Hậu Giang
65	89A-515.55	Hưng Yên	1265	98A-838.88	Bắc Giang	2465	98A-825.25	Bắc Giang
66	89A-521.21	Hưng Yên	1266	99A-807.07	Bắc Ninh	2466	99A-826.66	Bắc Ninh
67	89C-335.35	Hưng Yên	1267	99A-812.34	Bắc Ninh	2467	99A-834.34	Bắc Ninh
68	89C-335.55	Hưng Yên	1268	99A-826.86	Bắc Ninh	2468	99A-844.48	Bắc Ninh
69	30L-548.08	Hà Nội	1269	30L-547.77	Hà Nội	2469	30L-550.11	Hà Nội
70	30L-549.08	Hà Nội	1270	30L-549.85	Hà Nội	2470	30L-554.16	Hà Nội
71	30L-550.38	Hà Nội	1271	30L-551.36	Hà Nội	2471	30L-554.29	Hà Nội
72	30L-552.26	Hà Nội	1272	30L-551.86	Hà Nội	2472	30L-556.36	Hà Nội
73	30L-553.86	Hà Nội	1273	30L-554.33	Hà Nội	2473	30L-559.39	Hà Nội
74	30L-555.74	Hà Nội	1274	30L-557.66	Hà Nội	2474	30L-564.79	Hà Nội
75	30L-558.77	Hà Nội	1275	30L-559.16	Hà Nội	2475	30L-566.95	Hà Nội
76	30L-560.29	Hà Nội	1276	30L-559.28	Hà Nội	2476	30L-572.57	Hà Nội
77	30L-568.83	Hà Nội	1277	30L-563.58	Hà Nội	2477	30L-575.96	Hà Nội
78	30L-569.58	Hà Nội	1278	30L-566.29	Hà Nội	2478	30L-577.29	Hà Nội
79	30L-570.19	Hà Nội	1279	30L-567.28	Hà Nội	2479	30L-578.66	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-570.33	Hà Nội	1280	30L-577.65	Hà Nội	2480	30L-580.68	Hà Nội
81	30L-573.00	Hà Nội	1281	30L-577.86	Hà Nội	2481	30L-580.83	Hà Nội
82	30L-573.18	Hà Nội	1282	30L-577.95	Hà Nội	2482	30L-584.29	Hà Nội
83	30L-582.00	Hà Nội	1283	30L-578.16	Hà Nội	2483	30L-589.15	Hà Nội
84	30L-587.22	Hà Nội	1284	30L-579.98	Hà Nội	2484	30L-589.77	Hà Nội
85	30L-587.83	Hà Nội	1285	30L-581.29	Hà Nội	2485	30L-597.29	Hà Nội
86	30L-589.00	Hà Nội	1286	30L-581.58	Hà Nội	2486	30L-601.26	Hà Nội
87	30L-589.25	Hà Nội	1287	30L-582.66	Hà Nội	2487	30L-601.89	Hà Nội
88	30L-590.38	Hà Nội	1288	30L-583.36	Hà Nội	2488	30L-602.99	Hà Nội
89	30L-591.83	Hà Nội	1289	30L-585.26	Hà Nội	2489	30L-607.15	Hà Nội
90	30L-596.36	Hà Nội	1290	30L-590.83	Hà Nội	2490	30L-610.86	Hà Nội
91	30L-599.26	Hà Nội	1291	30L-593.08	Hà Nội	2491	30L-612.68	Hà Nội
92	30L-602.22	Hà Nội	1292	30L-595.69	Hà Nội	2492	30L-613.89	Hà Nội
93	30L-602.28	Hà Nội	1293	30L-596.28	Hà Nội	2493	30L-616.44	Hà Nội
94	30L-607.26	Hà Nội	1294	30L-599.75	Hà Nội	2494	30L-619.66	Hà Nội
95	30L-608.09	Hà Nội	1295	30L-601.55	Hà Nội	2495	30L-620.02	Hà Nội
96	30L-610.01	Hà Nội	1296	30L-602.68	Hà Nội	2496	30L-631.13	Hà Nội
97	30L-610.08	Hà Nội	1297	30L-603.38	Hà Nội	2497	30L-631.18	Hà Nội
98	30L-611.86	Hà Nội	1298	30L-606.09	Hà Nội	2498	30L-635.65	Hà Nội
99	30L-614.28	Hà Nội	1299	30L-608.85	Hà Nội	2499	30L-638.06	Hà Nội
100	30L-614.55	Hà Nội	1300	30L-609.95	Hà Nội	2500	30L-638.58	Hà Nội
101	30L-616.68	Hà Nội	1301	30L-611.00	Hà Nội	2501	30L-645.18	Hà Nội
102	30L-623.83	Hà Nội	1302	30L-612.65	Hà Nội	2502	30L-649.25	Hà Nội
103	30L-623.85	Hà Nội	1303	30L-613.28	Hà Nội	2503	30L-653.39	Hà Nội
104	30L-628.09	Hà Nội	1304	30L-618.58	Hà Nội	2504	30L-653.68	Hà Nội
105	30L-628.77	Hà Nội	1305	30L-620.15	Hà Nội	2505	30L-658.00	Hà Nội
106	30L-633.68	Hà Nội	1306	30L-624.00	Hà Nội	2506	30L-658.65	Hà Nội
107	30L-634.22	Hà Nội	1307	30L-625.89	Hà Nội	2507	30L-661.15	Hà Nội
108	30L-634.26	Hà Nội	1308	30L-629.65	Hà Nội	2508	30L-670.58	Hà Nội
109	30L-634.36	Hà Nội	1309	30L-632.15	Hà Nội	2509	30L-671.99	Hà Nội
110	30L-635.86	Hà Nội	1310	30L-638.11	Hà Nội	2510	30L-672.76	Hà Nội
111	30L-640.88	Hà Nội	1311	30L-639.89	Hà Nội	2511	30L-673.35	Hà Nội
112	30L-644.08	Hà Nội	1312	30L-641.77	Hà Nội	2512	30L-676.06	Hà Nội
113	30L-644.99	Hà Nội	1313	30L-642.86	Hà Nội	2513	30L-677.96	Hà Nội
114	30L-650.88	Hà Nội	1314	30L-643.44	Hà Nội	2514	30L-678.06	Hà Nội
115	30L-653.83	Hà Nội	1315	30L-644.26	Hà Nội	2515	30L-678.26	Hà Nội
116	30L-654.85	Hà Nội	1316	30L-646.65	Hà Nội	2516	30L-678.66	Hà Nội
117	30L-655.00	Hà Nội	1317	30L-647.00	Hà Nội	2517	30L-680.25	Hà Nội
118	30L-657.83	Hà Nội	1318	30L-648.26	Hà Nội	2518	30L-686.63	Hà Nội
119	30L-661.26	Hà Nội	1319	30L-649.36	Hà Nội	2519	30L-688.72	Hà Nội
120	30L-663.09	Hà Nội	1320	30L-652.15	Hà Nội	2520	30L-690.66	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-664.26	Hà Nội	1321	30L-652.59	Hà Nội	2521	30L-690.77	Hà Nội
122	30L-666.16	Hà Nội	1322	30L-653.79	Hà Nội	2522	30L-691.86	Hà Nội
123	30L-670.25	Hà Nội	1323	30L-655.06	Hà Nội	2523	30L-692.15	Hà Nội
124	30L-670.77	Hà Nội	1324	30L-659.77	Hà Nội	2524	30L-695.83	Hà Nội
125	30L-671.89	Hà Nội	1325	30L-661.65	Hà Nội	2525	30L-695.89	Hà Nội
126	30L-672.26	Hà Nội	1326	30L-662.65	Hà Nội	2526	30L-698.16	Hà Nội
127	30L-673.58	Hà Nội	1327	30L-665.68	Hà Nội	2527	30L-698.38	Hà Nội
128	30L-674.44	Hà Nội	1328	30L-668.09	Hà Nội	2528	30L-701.35	Hà Nội
129	30L-675.98	Hà Nội	1329	30L-669.59	Hà Nội	2529	30L-703.56	Hà Nội
130	30L-677.18	Hà Nội	1330	30L-678.22	Hà Nội	2530	30L-704.88	Hà Nội
131	30L-678.87	Hà Nội	1331	30L-679.29	Hà Nội	2531	30L-708.11	Hà Nội
132	30L-682.98	Hà Nội	1332	30L-679.86	Hà Nội	2532	30L-710.15	Hà Nội
133	30L-684.83	Hà Nội	1333	30L-684.25	Hà Nội	2533	30L-710.98	Hà Nội
134	30L-686.77	Hà Nội	1334	30L-685.58	Hà Nội	2534	30L-718.39	Hà Nội
135	30L-687.69	Hà Nội	1335	30L-686.95	Hà Nội	2535	30L-718.95	Hà Nội
136	30L-688.75	Hà Nội	1336	30L-692.18	Hà Nội	2536	30L-722.36	Hà Nội
137	30L-690.39	Hà Nội	1337	30L-693.26	Hà Nội	2537	30L-723.24	Hà Nội
138	30L-690.56	Hà Nội	1338	30L-693.44	Hà Nội	2538	30L-723.28	Hà Nội
139	30L-690.96	Hà Nội	1339	30L-695.38	Hà Nội	2539	30L-723.55	Hà Nội
140	30L-695.08	Hà Nội	1340	30L-695.69	Hà Nội	2540	30L-727.83	Hà Nội
141	30L-695.39	Hà Nội	1341	30L-696.39	Hà Nội	2541	30L-732.98	Hà Nội
142	30L-697.25	Hà Nội	1342	30L-696.86	Hà Nội	2542	30L-735.06	Hà Nội
143	30L-703.65	Hà Nội	1343	30L-697.65	Hà Nội	2543	30L-737.99	Hà Nội
144	30L-706.35	Hà Nội	1344	30L-697.66	Hà Nội	2544	30L-738.18	Hà Nội
145	30L-709.81	Hà Nội	1345	30L-708.89	Hà Nội	2545	30L-739.36	Hà Nội
146	30L-712.13	Hà Nội	1346	30L-709.86	Hà Nội	2546	30L-740.18	Hà Nội
147	30L-712.35	Hà Nội	1347	30L-713.14	Hà Nội	2547	30L-751.65	Hà Nội
148	30L-712.88	Hà Nội	1348	30L-713.56	Hà Nội	2548	30L-753.66	Hà Nội
149	30L-713.89	Hà Nội	1349	30L-714.16	Hà Nội	2549	30L-753.98	Hà Nội
150	30L-715.86	Hà Nội	1350	30L-721.36	Hà Nội	2550	30L-755.29	Hà Nội
151	30L-716.17	Hà Nội	1351	30L-724.19	Hà Nội	2551	30L-755.38	Hà Nội
152	30L-717.08	Hà Nội	1352	30L-726.15	Hà Nội	2552	30L-755.50	Hà Nội
153	30L-722.65	Hà Nội	1353	30L-731.15	Hà Nội	2553	30L-758.86	Hà Nội
154	30L-726.22	Hà Nội	1354	30L-731.73	Hà Nội	2554	30L-759.36	Hà Nội
155	30L-729.16	Hà Nội	1355	30L-731.97	Hà Nội	2555	30L-764.33	Hà Nội
156	30L-730.86	Hà Nội	1356	30L-733.19	Hà Nội	2556	30L-764.88	Hà Nội
157	30L-731.16	Hà Nội	1357	30L-734.38	Hà Nội	2557	30L-768.09	Hà Nội
158	30L-734.26	Hà Nội	1358	30L-735.33	Hà Nội	2558	30L-773.79	Hà Nội
159	30L-734.68	Hà Nội	1359	30L-737.35	Hà Nội	2559	30L-779.68	Hà Nội
160	30L-736.22	Hà Nội	1360	30L-741.44	Hà Nội	2560	30L-780.85	Hà Nội
161	30L-737.88	Hà Nội	1361	30L-746.69	Hà Nội	2561	30L-786.78	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	30L-738.98	Hà Nội	1362	30L-755.35	Hà Nội	2562	30L-789.11	Hà Nội
163	30L-740.00	Hà Nội	1363	30L-756.99	Hà Nội	2563	30L-792.39	Hà Nội
164	30L-740.56	Hà Nội	1364	30L-760.89	Hà Nội	2564	30L-793.69	Hà Nội
165	30L-746.28	Hà Nội	1365	30L-761.33	Hà Nội	2565	30L-798.16	Hà Nội
166	30L-750.83	Hà Nội	1366	30L-763.64	Hà Nội	2566	30L-798.22	Hà Nội
167	30L-753.29	Hà Nội	1367	30L-765.36	Hà Nội	2567	30L-802.15	Hà Nội
168	30L-755.69	Hà Nội	1368	30L-769.18	Hà Nội	2568	30L-807.98	Hà Nội
169	30L-762.06	Hà Nội	1369	30L-770.28	Hà Nội	2569	30L-810.08	Hà Nội
170	30L-765.88	Hà Nội	1370	30L-771.15	Hà Nội	2570	30L-810.83	Hà Nội
171	30L-769.06	Hà Nội	1371	30L-771.59	Hà Nội	2571	30L-811.35	Hà Nội
172	30L-777.83	Hà Nội	1372	30L-772.56	Hà Nội	2572	30L-812.25	Hà Nội
173	30L-784.77	Hà Nội	1373	30L-773.18	Hà Nội	2573	30L-813.22	Hà Nội
174	30L-787.39	Hà Nội	1374	30L-774.36	Hà Nội	2574	30L-817.95	Hà Nội
175	30L-792.89	Hà Nội	1375	30L-778.69	Hà Nội	2575	30L-818.44	Hà Nội
176	30L-793.44	Hà Nội	1376	30L-780.55	Hà Nội	2576	30L-818.89	Hà Nội
177	30L-795.86	Hà Nội	1377	30L-780.88	Hà Nội	2577	30L-819.55	Hà Nội
178	30L-797.33	Hà Nội	1378	30L-783.44	Hà Nội	2578	30L-819.63	Hà Nội
179	30L-803.85	Hà Nội	1379	30L-785.33	Hà Nội	2579	30L-819.69	Hà Nội
180	30L-804.65	Hà Nội	1380	30L-786.39	Hà Nội	2580	30L-827.68	Hà Nội
181	30L-808.22	Hà Nội	1381	30L-789.24	Hà Nội	2581	30L-827.99	Hà Nội
182	30L-812.00	Hà Nội	1382	30L-798.39	Hà Nội	2582	30L-830.89	Hà Nội
183	30L-813.96	Hà Nội	1383	30L-799.18	Hà Nội	2583	30L-831.44	Hà Nội
184	30L-816.65	Hà Nội	1384	30L-799.88	Hà Nội	2584	30L-840.65	Hà Nội
185	30L-817.11	Hà Nội	1385	30L-801.59	Hà Nội	2585	30L-841.15	Hà Nội
186	30L-817.26	Hà Nội	1386	30L-802.38	Hà Nội	2586	30L-841.25	Hà Nội
187	30L-817.81	Hà Nội	1387	30L-802.98	Hà Nội	2587	30L-841.42	Hà Nội
188	30L-818.65	Hà Nội	1388	30L-807.22	Hà Nội	2588	30L-847.35	Hà Nội
189	30L-818.85	Hà Nội	1389	30L-817.59	Hà Nội	2589	30L-847.55	Hà Nội
190	30L-821.26	Hà Nội	1390	30L-819.65	Hà Nội	2590	30L-848.89	Hà Nội
191	30L-823.79	Hà Nội	1391	30L-822.59	Hà Nội	2591	30L-849.19	Hà Nội
192	30L-825.33	Hà Nội	1392	30L-822.69	Hà Nội	2592	30L-854.68	Hà Nội
193	30L-826.55	Hà Nội	1393	30L-824.59	Hà Nội	2593	30L-855.66	Hà Nội
194	30L-826.83	Hà Nội	1394	30L-825.98	Hà Nội	2594	30L-856.59	Hà Nội
195	30L-826.89	Hà Nội	1395	30L-830.31	Hà Nội	2595	30L-857.11	Hà Nội
196	30L-827.96	Hà Nội	1396	30L-833.06	Hà Nội	2596	30L-857.88	Hà Nội
197	30L-828.89	Hà Nội	1397	30L-834.86	Hà Nội	2597	30L-865.19	Hà Nội
198	30L-830.33	Hà Nội	1398	30L-834.89	Hà Nội	2598	30L-873.58	Hà Nội
199	30L-831.29	Hà Nội	1399	30L-839.56	Hà Nội	2599	30L-875.06	Hà Nội
200	30L-834.16	Hà Nội	1400	30L-842.33	Hà Nội	2600	30L-879.00	Hà Nội
201	30L-835.08	Hà Nội	1401	30L-846.09	Hà Nội	2601	30L-879.98	Hà Nội
202	30L-835.66	Hà Nội	1402	30L-848.59	Hà Nội	2602	30L-883.16	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	30L-837.15	Hà Nội	1403	30L-854.33	Hà Nội	2603	30L-887.00	Hà Nội
204	30L-838.11	Hà Nội	1404	30L-856.35	Hà Nội	2604	30L-888.05	Hà Nội
205	30L-841.28	Hà Nội	1405	30L-866.39	Hà Nội	2605	30L-888.40	Hà Nội
206	30L-849.97	Hà Nội	1406	30L-866.49	Hà Nội	2606	30L-895.26	Hà Nội
207	30L-852.18	Hà Nội	1407	30L-868.09	Hà Nội	2607	30L-896.33	Hà Nội
208	30L-854.25	Hà Nội	1408	30L-868.35	Hà Nội	2608	30L-897.09	Hà Nội
209	30L-858.44	Hà Nội	1409	30L-870.38	Hà Nội	2609	30L-899.55	Hà Nội
210	30L-860.68	Hà Nội	1410	30L-874.29	Hà Nội	2610	30L-903.38	Hà Nội
211	30L-860.86	Hà Nội	1411	30L-874.68	Hà Nội	2611	30L-910.09	Hà Nội
212	30L-861.96	Hà Nội	1412	30L-876.18	Hà Nội	2612	30L-913.25	Hà Nội
213	30L-866.60	Hà Nội	1413	30L-883.08	Hà Nội	2613	30L-918.77	Hà Nội
214	30L-868.77	Hà Nội	1414	30L-885.22	Hà Nội	2614	30L-919.84	Hà Nội
215	30L-873.56	Hà Nội	1415	30L-886.18	Hà Nội	2615	30L-923.58	Hà Nội
216	30L-873.65	Hà Nội	1416	30L-886.33	Hà Nội	2616	30L-925.29	Hà Nội
217	30L-874.35	Hà Nội	1417	30L-888.72	Hà Nội	2617	30L-925.36	Hà Nội
218	30L-876.58	Hà Nội	1418	30L-890.44	Hà Nội	2618	30L-926.58	Hà Nội
219	30L-877.65	Hà Nội	1419	30L-891.77	Hà Nội	2619	30L-927.99	Hà Nội
220	30L-883.26	Hà Nội	1420	30L-892.98	Hà Nội	2620	30L-928.96	Hà Nội
221	30L-886.96	Hà Nội	1421	30L-893.59	Hà Nội	2621	30L-932.96	Hà Nội
222	30L-887.98	Hà Nội	1422	30L-902.89	Hà Nội	2622	30L-933.86	Hà Nội
223	30L-888.50	Hà Nội	1423	30L-903.30	Hà Nội	2623	30L-935.38	Hà Nội
224	30L-899.09	Hà Nội	1424	30L-906.19	Hà Nội	2624	30L-935.59	Hà Nội
225	30L-901.26	Hà Nội	1425	30L-911.58	Hà Nội	2625	30L-935.68	Hà Nội
226	30L-909.83	Hà Nội	1426	30L-915.08	Hà Nội	2626	30L-935.96	Hà Nội
227	30L-911.06	Hà Nội	1427	30L-915.96	Hà Nội	2627	30L-937.58	Hà Nội
228	30L-916.33	Hà Nội	1428	30L-916.78	Hà Nội	2628	30L-938.58	Hà Nội
229	30L-917.65	Hà Nội	1429	30L-916.86	Hà Nội	2629	30L-951.52	Hà Nội
230	30L-925.59	Hà Nội	1430	30L-919.78	Hà Nội	2630	30L-953.59	Hà Nội
231	30L-928.77	Hà Nội	1431	30L-920.99	Hà Nội	2631	30L-954.45	Hà Nội
232	30L-931.11	Hà Nội	1432	30L-934.33	Hà Nội	2632	30L-959.97	Hà Nội
233	30L-931.93	Hà Nội	1433	30L-935.98	Hà Nội	2633	30L-962.35	Hà Nội
234	30L-934.06	Hà Nội	1434	30L-940.19	Hà Nội	2634	30L-962.79	Hà Nội
235	30L-937.83	Hà Nội	1435	30L-940.25	Hà Nội	2635	30L-966.86	Hà Nội
236	30L-942.58	Hà Nội	1436	30L-943.89	Hà Nội	2636	30L-967.08	Hà Nội
237	30L-943.15	Hà Nội	1437	30L-947.36	Hà Nội	2637	30L-968.96	Hà Nội
238	30L-948.49	Hà Nội	1438	30L-954.09	Hà Nội	2638	30L-969.38	Hà Nội
239	30L-954.19	Hà Nội	1439	30L-954.25	Hà Nội	2639	30L-971.36	Hà Nội
240	30L-956.44	Hà Nội	1440	30L-956.16	Hà Nội	2640	30L-982.58	Hà Nội
241	30L-957.00	Hà Nội	1441	30L-959.95	Hà Nội	2641	30L-982.99	Hà Nội
242	30L-957.06	Hà Nội	1442	30L-960.08	Hà Nội	2642	30L-984.33	Hà Nội
243	30L-963.08	Hà Nội	1443	30L-962.68	Hà Nội	2643	30L-984.59	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	30L-964.95	Hà Nội	1444	30L-963.15	Hà Nội	2644	30L-985.11	Hà Nội
245	30L-973.79	Hà Nội	1445	30L-963.89	Hà Nội	2645	30L-987.78	Hà Nội
246	30L-977.92	Hà Nội	1446	30L-965.09	Hà Nội	2646	30L-988.36	Hà Nội
247	30L-978.89	Hà Nội	1447	30L-968.08	Hà Nội	2647	30L-991.08	Hà Nội
248	30L-979.38	Hà Nội	1448	30L-969.22	Hà Nội	2648	30L-991.58	Hà Nội
249	30L-980.95	Hà Nội	1449	30L-969.26	Hà Nội	2649	30L-994.59	Hà Nội
250	30L-982.95	Hà Nội	1450	30L-976.59	Hà Nội	2650	30L-999.35	Hà Nội
251	30L-984.26	Hà Nội	1451	30L-977.93	Hà Nội	2651	30M-005.88	Hà Nội
252	30L-990.77	Hà Nội	1452	30L-980.06	Hà Nội	2652	30M-006.08	Hà Nội
253	30L-992.36	Hà Nội	1453	30L-983.08	Hà Nội	2653	30M-008.86	Hà Nội
254	30L-994.79	Hà Nội	1454	30L-983.96	Hà Nội	2654	30M-008.98	Hà Nội
255	30L-995.06	Hà Nội	1455	30L-989.15	Hà Nội	2655	30M-014.01	Hà Nội
256	30L-995.11	Hà Nội	1456	30L-990.39	Hà Nội	2656	30M-018.98	Hà Nội
257	30L-996.82	Hà Nội	1457	30L-992.83	Hà Nội	2657	30M-019.98	Hà Nội
258	30L-997.19	Hà Nội	1458	30L-994.08	Hà Nội	2658	30M-024.66	Hà Nội
259	30L-999.38	Hà Nội	1459	30L-996.98	Hà Nội	2659	30M-025.38	Hà Nội
260	30M-000.18	Hà Nội	1460	30L-998.06	Hà Nội	2660	51L-619.56	Hồ Chí Minh
261	30M-002.20	Hà Nội	1461	30L-998.29	Hà Nội	2661	51L-621.62	Hồ Chí Minh
262	30M-005.28	Hà Nội	1462	30L-999.24	Hà Nội	2662	51L-622.11	Hồ Chí Minh
263	30M-005.95	Hà Nội	1463	30M-000.69	Hà Nội	2663	51L-622.79	Hồ Chí Minh
264	30M-006.15	Hà Nội	1464	30M-004.65	Hà Nội	2664	51L-623.89	Hồ Chí Minh
265	30M-014.35	Hà Nội	1465	30M-004.69	Hà Nội	2665	51L-627.89	Hồ Chí Minh
266	30M-015.00	Hà Nội	1466	30M-005.11	Hà Nội	2666	51L-628.69	Hồ Chí Minh
267	30M-015.06	Hà Nội	1467	30M-008.56	Hà Nội	2667	51L-629.11	Hồ Chí Minh
268	30M-017.18	Hà Nội	1468	30M-014.26	Hà Nội	2668	51L-629.25	Hồ Chí Minh
269	30M-019.16	Hà Nội	1469	30M-015.28	Hà Nội	2669	51L-631.44	Hồ Chí Minh
270	30M-020.88	Hà Nội	1470	30M-017.99	Hà Nội	2670	51L-631.83	Hồ Chí Minh
271	30M-024.19	Hà Nội	1471	30M-019.89	Hà Nội	2671	51L-633.38	Hồ Chí Minh
272	30M-026.62	Hà Nội	1472	30M-026.09	Hà Nội	2672	51L-636.19	Hồ Chí Minh
273	30M-028.22	Hà Nội	1473	30M-026.78	Hà Nội	2673	51L-639.66	Hồ Chí Minh
274	51L-619.22	Hồ Chí Minh	1474	30M-027.38	Hà Nội	2674	51L-639.93	Hồ Chí Minh
275	51L-619.28	Hồ Chí Minh	1475	30M-028.18	Hà Nội	2675	51L-640.04	Hồ Chí Minh
276	51L-622.23	Hồ Chí Minh	1476	51L-618.11	Hồ Chí Minh	2676	51L-642.55	Hồ Chí Minh
277	51L-622.55	Hồ Chí Minh	1477	51L-620.11	Hồ Chí Minh	2677	51L-651.18	Hồ Chí Minh
278	51L-622.62	Hồ Chí Minh	1478	51L-621.69	Hồ Chí Minh	2678	51L-651.96	Hồ Chí Minh
279	51L-622.83	Hồ Chí Minh	1479	51L-623.28	Hồ Chí Minh	2679	51L-653.06	Hồ Chí Minh
280	51L-622.86	Hồ Chí Minh	1480	51L-624.44	Hồ Chí Minh	2680	51L-654.11	Hồ Chí Minh
281	51L-628.11	Hồ Chí Minh	1481	51L-625.15	Hồ Chí Minh	2681	51L-654.79	Hồ Chí Minh
282	51L-629.89	Hồ Chí Minh	1482	51L-628.62	Hồ Chí Minh	2682	51L-655.68	Hồ Chí Minh
283	51L-630.68	Hồ Chí Minh	1483	51L-629.68	Hồ Chí Minh	2683	51L-656.83	Hồ Chí Minh
284	51L-632.22	Hồ Chí Minh	1484	51L-631.63	Hồ Chí Minh	2684	51L-661.00	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	51L-645.56	Hồ Chí Minh	1485	51L-633.25	Hồ Chí Minh	2685	51L-661.97	Hồ Chí Minh
286	51L-647.25	Hồ Chí Minh	1486	51L-638.99	Hồ Chí Minh	2686	51L-664.86	Hồ Chí Minh
287	51L-654.56	Hồ Chí Minh	1487	51L-643.06	Hồ Chí Minh	2687	51L-665.16	Hồ Chí Minh
288	51L-656.89	Hồ Chí Minh	1488	51L-643.55	Hồ Chí Minh	2688	51L-668.16	Hồ Chí Minh
289	51L-656.95	Hồ Chí Minh	1489	51L-645.06	Hồ Chí Minh	2689	51L-670.09	Hồ Chí Minh
290	51L-657.26	Hồ Chí Minh	1490	51L-646.26	Hồ Chí Minh	2690	51L-671.66	Hồ Chí Minh
291	51L-657.66	Hồ Chí Minh	1491	51L-646.47	Hồ Chí Minh	2691	51L-672.18	Hồ Chí Minh
292	51L-659.77	Hồ Chí Minh	1492	51L-649.09	Hồ Chí Minh	2692	51L-673.69	Hồ Chí Minh
293	51L-661.11	Hồ Chí Minh	1493	51L-649.94	Hồ Chí Minh	2693	51L-675.77	Hồ Chí Minh
294	51L-661.19	Hồ Chí Minh	1494	51L-650.08	Hồ Chí Minh	2694	51L-675.83	Hồ Chí Minh
295	51L-661.66	Hồ Chí Minh	1495	51L-651.59	Hồ Chí Minh	2695	51L-676.39	Hồ Chí Minh
296	51L-663.66	Hồ Chí Minh	1496	51L-654.65	Hồ Chí Minh	2696	51L-677.98	Hồ Chí Minh
297	51L-670.77	Hồ Chí Minh	1497	51L-654.98	Hồ Chí Minh	2697	51L-678.19	Hồ Chí Minh
298	51L-672.19	Hồ Chí Minh	1498	51L-656.06	Hồ Chí Minh	2698	51L-678.45	Hồ Chí Minh
299	51L-678.51	Hồ Chí Minh	1499	51L-657.35	Hồ Chí Minh	2699	51L-680.00	Hồ Chí Minh
300	51L-680.55	Hồ Chí Minh	1500	51L-667.59	Hồ Chí Minh	2700	51L-680.56	Hồ Chí Minh
301	51L-686.26	Hồ Chí Minh	1501	51L-668.11	Hồ Chí Minh	2701	51L-681.77	Hồ Chí Minh
302	51L-686.56	Hồ Chí Minh	1502	51L-670.58	Hồ Chí Minh	2702	51L-684.09	Hồ Chí Minh
303	51L-688.77	Hồ Chí Minh	1503	51L-670.66	Hồ Chí Minh	2703	51L-685.26	Hồ Chí Minh
304	51L-691.69	Hồ Chí Minh	1504	51L-674.33	Hồ Chí Minh	2704	51L-687.83	Hồ Chí Minh
305	51L-692.38	Hồ Chí Minh	1505	51L-674.66	Hồ Chí Minh	2705	51L-690.15	Hồ Chí Minh
306	51L-697.68	Hồ Chí Minh	1506	51L-675.29	Hồ Chí Minh	2706	51L-690.79	Hồ Chí Minh
307	51L-701.36	Hồ Chí Minh	1507	51L-675.33	Hồ Chí Minh	2707	51L-694.58	Hồ Chí Minh
308	51L-704.08	Hồ Chí Minh	1508	51L-678.08	Hồ Chí Minh	2708	51L-698.06	Hồ Chí Minh
309	51L-704.22	Hồ Chí Minh	1509	51L-678.64	Hồ Chí Minh	2709	51L-699.55	Hồ Chí Minh
310	51L-711.38	Hồ Chí Minh	1510	51L-679.38	Hồ Chí Minh	2710	51L-703.85	Hồ Chí Minh
311	51L-712.68	Hồ Chí Minh	1511	51L-680.95	Hồ Chí Minh	2711	51L-704.86	Hồ Chí Minh
312	51L-713.11	Hồ Chí Minh	1512	51L-681.11	Hồ Chí Minh	2712	51L-708.86	Hồ Chí Minh
313	51L-714.71	Hồ Chí Minh	1513	51L-684.29	Hồ Chí Minh	2713	51L-710.65	Hồ Chí Minh
314	51L-716.18	Hồ Chí Minh	1514	51L-685.33	Hồ Chí Minh	2714	51L-711.00	Hồ Chí Minh
315	51L-716.35	Hồ Chí Minh	1515	51L-688.72	Hồ Chí Minh	2715	51L-713.79	Hồ Chí Minh
316	51L-716.39	Hồ Chí Minh	1516	51L-693.28	Hồ Chí Minh	2716	51L-713.88	Hồ Chí Minh
317	51L-719.87	Hồ Chí Minh	1517	51L-696.77	Hồ Chí Minh	2717	51L-719.18	Hồ Chí Minh
318	51L-724.09	Hồ Chí Minh	1518	51L-700.68	Hồ Chí Minh	2718	51L-719.97	Hồ Chí Minh
319	51L-724.19	Hồ Chí Minh	1519	51L-700.77	Hồ Chí Minh	2719	51L-721.55	Hồ Chí Minh
320	51L-724.29	Hồ Chí Minh	1520	51L-701.18	Hồ Chí Minh	2720	51L-726.62	Hồ Chí Minh
321	51L-724.36	Hồ Chí Minh	1521	51L-705.28	Hồ Chí Minh	2721	51L-733.79	Hồ Chí Minh
322	51L-727.00	Hồ Chí Minh	1522	51L-705.95	Hồ Chí Minh	2722	51L-734.37	Hồ Chí Minh
323	51L-730.38	Hồ Chí Minh	1523	51L-711.22	Hồ Chí Minh	2723	51L-737.69	Hồ Chí Minh
324	51L-733.00	Hồ Chí Minh	1524	51L-711.56	Hồ Chí Minh	2724	51L-739.38	Hồ Chí Minh
325	51L-733.56	Hồ Chí Minh	1525	51L-713.00	Hồ Chí Minh	2725	51L-740.98	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	51L-735.36	Hồ Chí Minh	1526	51L-713.09	Hồ Chí Minh	2726	51L-741.06	Hồ Chí Minh
327	51L-741.77	Hồ Chí Minh	1527	51L-715.09	Hồ Chí Minh	2727	51L-741.15	Hồ Chí Minh
328	51L-741.98	Hồ Chí Minh	1528	51L-716.77	Hồ Chí Minh	2728	51L-741.68	Hồ Chí Minh
329	51L-743.96	Hồ Chí Minh	1529	51L-717.77	Hồ Chí Minh	2729	51L-742.96	Hồ Chí Minh
330	51L-745.69	Hồ Chí Minh	1530	51L-719.82	Hồ Chí Minh	2730	51L-743.26	Hồ Chí Minh
331	51L-746.25	Hồ Chí Minh	1531	51L-722.33	Hồ Chí Minh	2731	51L-747.95	Hồ Chí Minh
332	51L-750.00	Hồ Chí Minh	1532	51L-723.25	Hồ Chí Minh	2732	51L-748.11	Hồ Chí Minh
333	51L-750.09	Hồ Chí Minh	1533	51L-728.85	Hồ Chí Minh	2733	51L-749.89	Hồ Chí Minh
334	51L-751.26	Hồ Chí Minh	1534	51L-730.33	Hồ Chí Minh	2734	51L-757.08	Hồ Chí Minh
335	51L-751.83	Hồ Chí Minh	1535	51L-731.56	Hồ Chí Minh	2735	51L-758.36	Hồ Chí Minh
336	51L-752.59	Hồ Chí Minh	1536	51L-732.79	Hồ Chí Minh	2736	51L-766.64	Hồ Chí Minh
337	51L-756.83	Hồ Chí Minh	1537	51L-737.18	Hồ Chí Minh	2737	51L-769.79	Hồ Chí Minh
338	51L-756.99	Hồ Chí Minh	1538	51L-737.98	Hồ Chí Minh	2738	51L-778.35	Hồ Chí Minh
339	51L-758.28	Hồ Chí Minh	1539	51L-738.85	Hồ Chí Minh	2739	51L-778.96	Hồ Chí Minh
340	51L-759.44	Hồ Chí Minh	1540	51L-739.11	Hồ Chí Minh	2740	51L-779.55	Hồ Chí Minh
341	51L-763.08	Hồ Chí Minh	1541	51L-740.22	Hồ Chí Minh	2741	51L-779.77	Hồ Chí Minh
342	51L-763.99	Hồ Chí Minh	1542	51L-740.25	Hồ Chí Minh	2742	51L-782.68	Hồ Chí Minh
343	51L-764.35	Hồ Chí Minh	1543	51L-744.00	Hồ Chí Minh	2743	51L-783.68	Hồ Chí Minh
344	51L-769.39	Hồ Chí Minh	1544	51L-744.77	Hồ Chí Minh	2744	51L-785.98	Hồ Chí Minh
345	51L-769.65	Hồ Chí Minh	1545	51L-746.26	Hồ Chí Minh	2745	51L-787.68	Hồ Chí Minh
346	51L-773.22	Hồ Chí Minh	1546	51L-748.55	Hồ Chí Minh	2746	51L-789.70	Hồ Chí Minh
347	51L-773.96	Hồ Chí Minh	1547	51L-751.09	Hồ Chí Minh	2747	51L-790.36	Hồ Chí Minh
348	51L-776.29	Hồ Chí Minh	1548	51L-751.33	Hồ Chí Minh	2748	51L-796.55	Hồ Chí Minh
349	51L-776.78	Hồ Chí Minh	1549	51L-752.09	Hồ Chí Minh	2749	51L-797.65	Hồ Chí Minh
350	51L-781.19	Hồ Chí Minh	1550	51L-752.75	Hồ Chí Minh	2750	51L-800.15	Hồ Chí Minh
351	51L-784.39	Hồ Chí Minh	1551	51L-753.06	Hồ Chí Minh	2751	51L-800.59	Hồ Chí Minh
352	51L-784.69	Hồ Chí Minh	1552	51L-755.38	Hồ Chí Minh	2752	51L-808.18	Hồ Chí Minh
353	51L-785.95	Hồ Chí Minh	1553	51L-756.68	Hồ Chí Minh	2753	51L-808.25	Hồ Chí Minh
354	51L-786.44	Hồ Chí Minh	1554	51L-759.33	Hồ Chí Minh	2754	51L-808.79	Hồ Chí Minh
355	51L-787.83	Hồ Chí Minh	1555	51L-762.83	Hồ Chí Minh	2755	51L-810.00	Hồ Chí Minh
356	51L-791.56	Hồ Chí Minh	1556	51L-763.76	Hồ Chí Minh	2756	51L-810.85	Hồ Chí Minh
357	51L-796.98	Hồ Chí Minh	1557	51L-764.29	Hồ Chí Minh	2757	51L-812.09	Hồ Chí Minh
358	51L-797.09	Hồ Chí Minh	1558	51L-766.60	Hồ Chí Minh	2758	51L-818.00	Hồ Chí Minh
359	51L-798.36	Hồ Chí Minh	1559	51L-766.61	Hồ Chí Minh	2759	51L-818.69	Hồ Chí Minh
360	51L-799.75	Hồ Chí Minh	1560	51L-766.77	Hồ Chí Minh	2760	51L-823.00	Hồ Chí Minh
361	51L-801.00	Hồ Chí Minh	1561	51L-768.99	Hồ Chí Minh	2761	51L-824.00	Hồ Chí Minh
362	51L-801.38	Hồ Chí Minh	1562	51L-769.76	Hồ Chí Minh	2762	51L-824.08	Hồ Chí Minh
363	51L-801.98	Hồ Chí Minh	1563	51L-780.58	Hồ Chí Minh	2763	51L-824.79	Hồ Chí Minh
364	51L-810.99	Hồ Chí Minh	1564	51L-782.44	Hồ Chí Minh	2764	51L-825.89	Hồ Chí Minh
365	51L-811.44	Hồ Chí Minh	1565	51L-782.85	Hồ Chí Minh	2765	51L-830.25	Hồ Chí Minh
366	51L-813.11	Hồ Chí Minh	1566	51L-786.19	Hồ Chí Minh	2766	51L-830.79	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	51L-813.22	Hồ Chí Minh	1567	51L-787.77	Hồ Chí Minh	2767	51L-839.69	Hồ Chí Minh
368	51L-813.33	Hồ Chí Minh	1568	51L-787.78	Hồ Chí Minh	2768	51L-841.38	Hồ Chí Minh
369	51L-820.69	Hồ Chí Minh	1569	51L-787.96	Hồ Chí Minh	2769	51L-842.86	Hồ Chí Minh
370	51L-821.35	Hồ Chí Minh	1570	51L-789.45	Hồ Chí Minh	2770	51L-843.26	Hồ Chí Minh
371	51L-822.18	Hồ Chí Minh	1571	51L-789.81	Hồ Chí Minh	2771	51L-845.84	Hồ Chí Minh
372	51L-824.69	Hồ Chí Minh	1572	51L-791.15	Hồ Chí Minh	2772	51L-851.85	Hồ Chí Minh
373	51L-825.96	Hồ Chí Minh	1573	51L-791.35	Hồ Chí Minh	2773	51L-856.36	Hồ Chí Minh
374	51L-826.82	Hồ Chí Minh	1574	51L-794.95	Hồ Chí Minh	2774	51L-860.55	Hồ Chí Minh
375	51L-831.69	Hồ Chí Minh	1575	51L-796.78	Hồ Chí Minh	2775	51L-865.56	Hồ Chí Minh
376	51L-837.73	Hồ Chí Minh	1576	51L-796.97	Hồ Chí Minh	2776	51L-870.58	Hồ Chí Minh
377	51L-838.56	Hồ Chí Minh	1577	51L-799.06	Hồ Chí Minh	2777	51L-873.44	Hồ Chí Minh
378	51L-846.35	Hồ Chí Minh	1578	51L-803.86	Hồ Chí Minh	2778	51L-873.85	Hồ Chí Minh
379	51L-850.44	Hồ Chí Minh	1579	51L-804.89	Hồ Chí Minh	2779	51L-873.99	Hồ Chí Minh
380	51L-851.44	Hồ Chí Minh	1580	51L-806.29	Hồ Chí Minh	2780	51L-875.88	Hồ Chí Minh
381	51L-852.11	Hồ Chí Minh	1581	51L-808.65	Hồ Chí Minh	2781	51L-875.98	Hồ Chí Minh
382	51L-852.38	Hồ Chí Minh	1582	51L-809.39	Hồ Chí Minh	2782	51L-876.86	Hồ Chí Minh
383	51L-854.58	Hồ Chí Minh	1583	51L-811.68	Hồ Chí Minh	2783	51L-879.55	Hồ Chí Minh
384	51L-855.85	Hồ Chí Minh	1584	51L-812.06	Hồ Chí Minh	2784	51L-881.83	Hồ Chí Minh
385	51L-856.19	Hồ Chí Minh	1585	51L-815.29	Hồ Chí Minh	2785	51L-885.79	Hồ Chí Minh
386	51L-872.27	Hồ Chí Minh	1586	51L-817.68	Hồ Chí Minh	2786	51L-885.96	Hồ Chí Minh
387	51L-873.19	Hồ Chí Minh	1587	51L-820.15	Hồ Chí Minh	2787	51L-890.18	Hồ Chí Minh
388	51L-874.00	Hồ Chí Minh	1588	51L-820.66	Hồ Chí Minh	2788	51L-890.58	Hồ Chí Minh
389	51L-875.68	Hồ Chí Minh	1589	51L-826.77	Hồ Chí Minh	2789	51L-891.06	Hồ Chí Minh
390	51L-878.00	Hồ Chí Minh	1590	51L-830.33	Hồ Chí Minh	2790	11A-128.98	Cao Bằng
391	51L-879.89	Hồ Chí Minh	1591	51L-838.99	Hồ Chí Minh	2791	11A-129.89	Cao Bằng
392	51L-881.77	Hồ Chí Minh	1592	51L-842.85	Hồ Chí Minh	2792	11A-132.29	Cao Bằng
393	51L-881.89	Hồ Chí Minh	1593	51L-845.38	Hồ Chí Minh	2793	11A-134.19	Cao Bằng
394	51L-884.26	Hồ Chí Minh	1594	51L-853.08	Hồ Chí Minh	2794	11A-134.35	Cao Bằng
395	51L-884.36	Hồ Chí Minh	1595	51L-857.99	Hồ Chí Minh	2795	12A-254.00	Lạng Sơn
396	51L-884.99	Hồ Chí Minh	1596	51L-859.85	Hồ Chí Minh	2796	12A-257.00	Lạng Sơn
397	51L-886.33	Hồ Chí Minh	1597	51L-863.26	Hồ Chí Minh	2797	12D-005.55	Lạng Sơn
398	51L-894.68	Hồ Chí Minh	1598	51L-865.15	Hồ Chí Minh	2798	14A-932.25	Quảng Ninh
399	51M-012.66	Hồ Chí Minh	1599	51L-866.13	Hồ Chí Minh	2799	14A-932.65	Quảng Ninh
400	51M-018.08	Hồ Chí Minh	1600	51L-866.31	Hồ Chí Minh	2800	14A-932.66	Quảng Ninh
401	51M-025.66	Hồ Chí Minh	1601	51L-866.79	Hồ Chí Minh	2801	14A-935.98	Quảng Ninh
402	51M-029.86	Hồ Chí Minh	1602	51L-867.28	Hồ Chí Minh	2802	14A-937.35	Quảng Ninh
403	51M-033.55	Hồ Chí Minh	1603	51L-867.77	Hồ Chí Minh	2803	14A-938.26	Quảng Ninh
404	51M-036.88	Hồ Chí Minh	1604	51L-870.08	Hồ Chí Minh	2804	14A-940.77	Quảng Ninh
405	51M-037.22	Hồ Chí Minh	1605	51L-870.71	Hồ Chí Minh	2805	14A-942.25	Quảng Ninh
406	51M-042.04	Hồ Chí Minh	1606	51L-871.96	Hồ Chí Minh	2806	14A-946.94	Quảng Ninh
407	51M-042.66	Hồ Chí Minh	1607	51L-872.89	Hồ Chí Minh	2807	14A-948.49	Quảng Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	11A-132.66	Cao Bằng	1608	51L-873.09	Hồ Chí Minh	2808	14A-956.69	Quảng Ninh
409	11A-134.13	Cao Bằng	1609	51L-874.83	Hồ Chí Minh	2809	14A-960.18	Quảng Ninh
410	11B-011.88	Cao Bằng	1610	51L-875.65	Hồ Chí Minh	2810	14A-963.88	Quảng Ninh
411	11C-082.66	Cao Bằng	1611	51L-876.11	Hồ Chí Minh	2811	14A-967.80	Quảng Ninh
412	12A-253.55	Lạng Sơn	1612	51L-876.56	Hồ Chí Minh	2812	14A-971.00	Quảng Ninh
413	12A-257.44	Lạng Sơn	1613	51L-886.43	Hồ Chí Minh	2813	14A-972.15	Quảng Ninh
414	12A-257.66	Lạng Sơn	1614	51L-886.73	Hồ Chí Minh	2814	14A-973.38	Quảng Ninh
415	12A-259.06	Lạng Sơn	1615	51L-888.12	Hồ Chí Minh	2815	14A-976.06	Quảng Ninh
416	12A-259.18	Lạng Sơn	1616	51L-888.35	Hồ Chí Minh	2816	14A-978.08	Quảng Ninh
417	12A-261.33	Lạng Sơn	1617	51L-892.39	Hồ Chí Minh	2817	14A-981.39	Quảng Ninh
418	12A-262.79	Lạng Sơn	1618	51L-895.85	Hồ Chí Minh	2818	14A-988.69	Quảng Ninh
419	12B-013.79	Lạng Sơn	1619	11A-134.85	Cao Bằng	2819	14B-051.86	Quảng Ninh
420	14A-935.66	Quảng Ninh	1620	12A-262.99	Lạng Sơn	2820	15K-337.26	Hải Phòng
421	14A-935.69	Quảng Ninh	1621	14A-932.15	Quảng Ninh	2821	15K-341.98	Hải Phòng
422	14A-940.11	Quảng Ninh	1622	14A-932.77	Quảng Ninh	2822	15K-346.06	Hải Phòng
423	14A-940.25	Quảng Ninh	1623	14A-937.65	Quảng Ninh	2823	15K-348.68	Hải Phòng
424	14A-945.26	Quảng Ninh	1624	14A-939.00	Quảng Ninh	2824	15K-356.69	Hải Phòng
425	14A-948.16	Quảng Ninh	1625	14A-944.88	Quảng Ninh	2825	15K-357.08	Hải Phòng
426	14A-953.19	Quảng Ninh	1626	14A-947.95	Quảng Ninh	2826	15K-359.25	Hải Phòng
427	14A-956.59	Quảng Ninh	1627	14A-947.99	Quảng Ninh	2827	15K-360.99	Hải Phòng
428	14A-959.09	Quảng Ninh	1628	14A-948.33	Quảng Ninh	2828	15K-364.29	Hải Phòng
429	14A-959.39	Quảng Ninh	1629	14A-949.26	Quảng Ninh	2829	15K-365.98	Hải Phòng
430	14A-962.83	Quảng Ninh	1630	14A-949.56	Quảng Ninh	2830	15K-371.09	Hải Phòng
431	14A-965.28	Quảng Ninh	1631	14A-949.98	Quảng Ninh	2831	15K-371.68	Hải Phòng
432	14A-972.16	Quảng Ninh	1632	14A-951.25	Quảng Ninh	2832	15K-373.33	Hải Phòng
433	14A-981.36	Quảng Ninh	1633	14A-953.96	Quảng Ninh	2833	15K-375.68	Hải Phòng
434	14A-981.59	Quảng Ninh	1634	14A-954.06	Quảng Ninh	2834	15K-376.38	Hải Phòng
435	14A-983.36	Quảng Ninh	1635	14A-962.86	Quảng Ninh	2835	15K-381.66	Hải Phòng
436	15B-051.99	Hải Phòng	1636	14A-963.28	Quảng Ninh	2836	15K-386.59	Hải Phòng
437	15K-337.99	Hải Phòng	1637	14A-963.29	Quảng Ninh	2837	15K-388.28	Hải Phòng
438	15K-338.59	Hải Phòng	1638	14A-967.68	Quảng Ninh	2838	15K-393.26	Hải Phòng
439	15K-339.96	Hải Phòng	1639	14A-967.87	Quảng Ninh	2839	15K-394.99	Hải Phòng
440	15K-340.85	Hải Phòng	1640	14A-969.39	Quảng Ninh	2840	15K-398.28	Hải Phòng
441	15K-342.65	Hải Phòng	1641	14A-970.11	Quảng Ninh	2841	15K-400.69	Hải Phòng
442	15K-343.28	Hải Phòng	1642	14A-970.16	Quảng Ninh	2842	15K-403.77	Hải Phòng
443	15K-344.19	Hải Phòng	1643	14A-975.33	Quảng Ninh	2843	15K-407.16	Hải Phòng
444	15K-346.18	Hải Phòng	1644	14A-975.44	Quảng Ninh	2844	15K-407.44	Hải Phòng
445	15K-346.26	Hải Phòng	1645	14A-979.97	Quảng Ninh	2845	15K-408.19	Hải Phòng
446	15K-346.79	Hải Phòng	1646	14A-984.38	Quảng Ninh	2846	15K-408.89	Hải Phòng
447	15K-346.89	Hải Phòng	1647	14A-984.48	Quảng Ninh	2847	15K-410.85	Hải Phòng
448	15K-347.19	Hải Phòng	1648	14A-986.28	Quảng Ninh	2848	15K-413.65	Hải Phòng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	15K-347.99	Hải Phòng	1649	14A-988.38	Quảng Ninh	2849	15K-414.86	Hải Phòng
450	15K-350.09	Hải Phòng	1650	14A-989.29	Quảng Ninh	2850	15K-417.16	Hải Phòng
451	15K-350.15	Hải Phòng	1651	15K-336.59	Hải Phòng	2851	15K-418.44	Hải Phòng
452	15K-350.44	Hải Phòng	1652	15K-338.11	Hải Phòng	2852	15K-421.69	Hải Phòng
453	15K-355.65	Hải Phòng	1653	15K-339.29	Hải Phòng	2853	15K-424.58	Hải Phòng
454	15K-356.53	Hải Phòng	1654	15K-347.48	Hải Phòng	2854	17A-471.95	Thái Bình
455	15K-360.86	Hải Phòng	1655	15K-347.95	Hải Phòng	2855	17A-475.57	Thái Bình
456	15K-363.77	Hải Phòng	1656	15K-349.29	Hải Phòng	2856	17A-476.78	Thái Bình
457	15K-364.28	Hải Phòng	1657	15K-350.33	Hải Phòng	2857	17A-479.28	Thái Bình
458	15K-369.65	Hải Phòng	1658	15K-351.52	Hải Phòng	2858	17A-482.28	Thái Bình
459	15K-372.18	Hải Phòng	1659	15K-353.19	Hải Phòng	2859	17A-485.99	Thái Bình
460	15K-372.22	Hải Phòng	1660	15K-354.83	Hải Phòng	2860	17A-487.39	Thái Bình
461	15K-373.28	Hải Phòng	1661	15K-356.86	Hải Phòng	2861	17A-491.29	Thái Bình
462	15K-373.96	Hải Phòng	1662	15K-356.96	Hải Phòng	2862	17B-026.86	Thái Bình
463	15K-380.22	Hải Phòng	1663	15K-357.98	Hải Phòng	2863	17B-027.88	Thái Bình
464	15K-384.66	Hải Phòng	1664	15K-364.08	Hải Phòng	2864	17C-211.86	Thái Bình
465	15K-385.15	Hải Phòng	1665	15K-367.38	Hải Phòng	2865	18A-475.26	Nam Định
466	15K-387.58	Hải Phòng	1666	15K-369.25	Hải Phòng	2866	18A-475.68	Nam Định
467	15K-391.66	Hải Phòng	1667	15K-373.44	Hải Phòng	2867	18A-476.59	Nam Định
468	15K-401.18	Hải Phòng	1668	15K-373.89	Hải Phòng	2868	18A-478.83	Nam Định
469	15K-404.29	Hải Phòng	1669	15K-375.38	Hải Phòng	2869	18A-481.26	Nam Định
470	15K-408.09	Hải Phòng	1670	15K-376.95	Hải Phòng	2870	18A-482.99	Nam Định
471	15K-409.77	Hải Phòng	1671	15K-377.88	Hải Phòng	2871	18D-012.69	Nam Định
472	15K-413.77	Hải Phòng	1672	15K-380.38	Hải Phòng	2872	19A-673.29	Phú Thọ
473	15K-415.16	Hải Phòng	1673	15K-382.22	Hải Phòng	2873	19A-674.39	Phú Thọ
474	15K-416.98	Hải Phòng	1674	15K-385.08	Hải Phòng	2874	19A-675.36	Phú Thọ
475	15K-417.59	Hải Phòng	1675	15K-385.28	Hải Phòng	2875	19A-676.16	Phú Thọ
476	15K-419.35	Hải Phòng	1676	15K-387.25	Hải Phòng	2876	19A-678.22	Phú Thọ
477	15K-419.82	Hải Phòng	1677	15K-388.16	Hải Phòng	2877	19A-681.19	Phú Thọ
478	15K-421.99	Hải Phòng	1678	15K-393.06	Hải Phòng	2878	19A-681.98	Phú Thọ
479	15K-423.39	Hải Phòng	1679	15K-395.38	Hải Phòng	2879	19A-682.39	Phú Thọ
480	17A-471.58	Thái Bình	1680	15K-401.35	Hải Phòng	2880	19A-688.82	Phú Thọ
481	17A-474.16	Thái Bình	1681	15K-403.35	Hải Phòng	2881	19A-689.55	Phú Thọ
482	17A-474.47	Thái Bình	1682	15K-413.68	Hải Phòng	2882	19A-690.56	Phú Thọ
483	17A-475.11	Thái Bình	1683	15K-414.36	Hải Phòng	2883	19A-692.28	Phú Thọ
484	17A-476.18	Thái Bình	1684	15K-415.68	Hải Phòng	2884	19A-696.25	Phú Thọ
485	17A-476.55	Thái Bình	1685	15K-416.18	Hải Phòng	2885	19A-703.00	Phú Thọ
486	17A-477.69	Thái Bình	1686	15K-419.15	Hải Phòng	2886	19A-703.99	Phú Thọ
487	17A-477.86	Thái Bình	1687	15K-420.79	Hải Phòng	2887	19A-705.19	Phú Thọ
488	17A-478.36	Thái Bình	1688	17A-470.35	Thái Bình	2888	19A-711.69	Phú Thọ
489	17A-486.89	Thái Bình	1689	17A-471.26	Thái Bình	2889	19C-252.52	Phú Thọ

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	17A-488.61	Thái Bình	1690	17A-477.83	Thái Bình	2890	19C-257.39	Phú Thọ
491	17A-488.68	Thái Bình	1691	17A-477.89	Thái Bình	2891	19D-013.68	Phú Thọ
492	17A-490.26	Thái Bình	1692	17A-479.26	Thái Bình	2892	19D-013.86	Phú Thọ
493	17A-490.68	Thái Bình	1693	17A-479.58	Thái Bình	2893	20A-811.58	Thái Nguyên
494	17A-491.89	Thái Bình	1694	17A-481.84	Thái Bình	2894	20A-814.95	Thái Nguyên
495	17C-213.69	Thái Bình	1695	17A-484.55	Thái Bình	2895	20A-820.29	Thái Nguyên
496	18A-468.98	Nam Định	1696	17A-486.60	Thái Bình	2896	20A-825.56	Thái Nguyên
497	18A-471.39	Nam Định	1697	17D-012.22	Thái Bình	2897	20A-827.66	Thái Nguyên
498	18A-472.25	Nam Định	1698	18A-467.96	Nam Định	2898	20A-831.65	Thái Nguyên
499	18A-472.68	Nam Định	1699	18A-468.19	Nam Định	2899	20A-832.88	Thái Nguyên
500	18A-475.99	Nam Định	1700	18A-474.68	Nam Định	2900	20A-838.44	Thái Nguyên
501	18A-476.28	Nam Định	1701	18A-474.89	Nam Định	2901	20A-840.79	Thái Nguyên
502	18A-478.86	Nam Định	1702	18A-483.39	Nam Định	2902	20A-841.25	Thái Nguyên
503	18A-483.84	Nam Định	1703	18A-487.48	Nam Định	2903	20A-842.59	Thái Nguyên
504	18A-487.78	Nam Định	1704	19A-675.59	Phú Thọ	2904	20A-851.33	Thái Nguyên
505	18A-488.00	Nam Định	1705	19A-684.28	Phú Thọ	2905	20A-852.66	Thái Nguyên
506	18D-012.68	Nam Định	1706	19A-684.89	Phú Thọ	2906	20A-855.50	Thái Nguyên
507	19A-673.15	Phú Thọ	1707	19A-688.01	Phú Thọ	2907	20A-860.15	Thái Nguyên
508	19A-673.83	Phú Thọ	1708	19A-689.00	Phú Thọ	2908	20C-296.39	Thái Nguyên
509	19A-678.05	Phú Thọ	1709	19A-691.16	Phú Thọ	2909	21A-212.88	Yên Bái
510	19A-678.20	Phú Thọ	1710	19A-692.77	Phú Thọ	2910	21A-215.39	Yên Bái
511	19A-678.72	Phú Thọ	1711	19A-692.88	Phú Thọ	2911	21A-217.68	Yên Bái
512	19A-681.22	Phú Thọ	1712	19A-692.95	Phú Thọ	2912	21A-217.69	Yên Bái
513	19A-684.36	Phú Thọ	1713	19A-696.29	Phú Thọ	2913	21A-219.39	Yên Bái
514	19A-686.08	Phú Thọ	1714	19A-698.06	Phú Thọ	2914	22A-258.35	Tuyên Quang
515	19A-688.90	Phú Thọ	1715	19A-698.11	Phú Thọ	2915	22A-260.69	Tuyên Quang
516	19A-690.08	Phú Thọ	1716	19A-698.35	Phú Thọ	2916	23A-155.83	Hà Giang
517	19A-692.11	Phú Thọ	1717	19A-699.09	Phú Thọ	2917	23A-158.26	Hà Giang
518	19A-693.16	Phú Thọ	1718	19A-699.38	Phú Thọ	2918	23A-161.56	Hà Giang
519	19A-693.19	Phú Thọ	1719	19A-704.68	Phú Thọ	2919	23A-162.61	Hà Giang
520	19A-696.38	Phú Thọ	1720	19A-706.86	Phú Thọ	2920	24A-304.08	Lào Cai
521	19A-697.95	Phú Thọ	1721	19A-707.15	Phú Thọ	2921	24A-307.83	Lào Cai
522	19A-699.78	Phú Thọ	1722	19A-710.35	Phú Thọ	2922	24A-307.85	Lào Cai
523	19A-702.29	Phú Thọ	1723	19A-710.77	Phú Thọ	2923	24A-308.44	Lào Cai
524	19A-702.89	Phú Thọ	1724	19A-711.06	Phú Thọ	2924	24A-313.14	Lào Cai
525	19A-705.35	Phú Thọ	1725	19A-712.35	Phú Thọ	2925	24B-017.89	Lào Cai
526	19A-707.28	Phú Thọ	1726	19A-712.65	Phú Thọ	2926	25A-083.11	Lai Châu
527	19A-709.55	Phú Thọ	1727	19A-713.77	Phú Thọ	2927	25A-083.22	Lai Châu
528	19A-709.96	Phú Thọ	1728	19B-025.89	Phú Thọ	2928	25A-083.89	Lai Châu
529	19C-258.39	Phú Thọ	1729	19C-255.89	Phú Thọ	2929	26A-223.85	Sơn La
530	19D-015.15	Phú Thọ	1730	19C-257.79	Phú Thọ	2930	26A-224.22	Sơn La

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	20A-811.68	Thái Nguyên	1731	19C-263.36	Phú Thọ	2931	26A-224.35	Sơn La
532	20A-813.08	Thái Nguyên	1732	19D-015.99	Phú Thọ	2932	26A-226.56	Sơn La
533	20A-817.38	Thái Nguyên	1733	20A-819.16	Thái Nguyên	2933	26A-226.69	Sơn La
534	20A-822.29	Thái Nguyên	1734	20A-822.95	Thái Nguyên	2934	26A-227.19	Sơn La
535	20A-823.88	Thái Nguyên	1735	20A-824.86	Thái Nguyên	2935	26A-233.66	Sơn La
536	20A-825.00	Thái Nguyên	1736	20A-825.18	Thái Nguyên	2936	26B-015.99	Sơn La
537	20A-826.27	Thái Nguyên	1737	20A-830.88	Thái Nguyên	2937	26B-017.69	Sơn La
538	20A-827.69	Thái Nguyên	1738	20A-831.55	Thái Nguyên	2938	26B-017.77	Sơn La
539	20A-830.38	Thái Nguyên	1739	20A-831.79	Thái Nguyên	2939	26C-157.75	Sơn La
540	20A-831.25	Thái Nguyên	1740	20A-832.18	Thái Nguyên	2940	26D-012.22	Sơn La
541	20A-832.89	Thái Nguyên	1741	20A-836.38	Thái Nguyên	2941	27A-122.69	Điện Biên
542	20A-833.85	Thái Nguyên	1742	20A-841.42	Thái Nguyên	2942	27A-124.22	Điện Biên
543	20A-834.33	Thái Nguyên	1743	20A-843.84	Thái Nguyên	2943	27A-127.19	Điện Biên
544	20A-837.73	Thái Nguyên	1744	20A-843.96	Thái Nguyên	2944	28A-247.86	Hòa Bình
545	20A-841.18	Thái Nguyên	1745	20A-850.99	Thái Nguyên	2945	28A-249.35	Hòa Bình
546	20A-842.77	Thái Nguyên	1746	20A-858.26	Thái Nguyên	2946	28A-250.29	Hòa Bình
547	20A-853.95	Thái Nguyên	1747	20A-859.26	Thái Nguyên	2947	28A-250.89	Hòa Bình
548	20A-859.25	Thái Nguyên	1748	20C-306.79	Thái Nguyên	2948	28A-252.56	Hòa Bình
549	20A-859.69	Thái Nguyên	1749	20C-308.69	Thái Nguyên	2949	28A-257.38	Hòa Bình
550	20B-033.99	Thái Nguyên	1750	21A-215.95	Yên Bái	2950	28C-118.69	Hòa Bình
551	20C-296.88	Thái Nguyên	1751	22A-258.16	Tuyên Quang	2951	29D-607.86	Hà Nội
552	21A-211.69	Yên Bái	1752	22A-258.89	Tuyên Quang	2952	29D-608.68	Hà Nội
553	21A-215.79	Yên Bái	1753	22A-260.25	Tuyên Quang	2953	29D-609.89	Hà Nội
554	22A-257.22	Tuyên Quang	1754	22A-262.99	Tuyên Quang	2954	29D-612.88	Hà Nội
555	22A-257.39	Tuyên Quang	1755	22A-264.18	Tuyên Quang	2955	29D-619.19	Hà Nội
556	22A-258.19	Tuyên Quang	1756	22A-264.44	Tuyên Quang	2956	29K-227.18	Hà Nội
557	22A-259.08	Tuyên Quang	1757	22A-266.35	Tuyên Quang	2957	29K-230.59	Hà Nội
558	22A-259.52	Tuyên Quang	1758	22A-268.69	Tuyên Quang	2958	29K-230.86	Hà Nội
559	22A-261.95	Tuyên Quang	1759	22A-268.82	Tuyên Quang	2959	29K-234.36	Hà Nội
560	22A-263.08	Tuyên Quang	1760	22A-268.96	Tuyên Quang	2960	29K-235.98	Hà Nội
561	22A-267.29	Tuyên Quang	1761	23A-156.11	Hà Giang	2961	29K-236.09	Hà Nội
562	23A-162.55	Hà Giang	1762	23A-156.15	Hà Giang	2962	29K-236.39	Hà Nội
563	24A-307.95	Lào Cai	1763	23A-158.79	Hà Giang	2963	29K-239.56	Hà Nội
564	24A-309.19	Lào Cai	1764	23A-158.98	Hà Giang	2964	29K-244.65	Hà Nội
565	24A-312.83	Lào Cai	1765	23A-162.00	Hà Giang	2965	29K-244.89	Hà Nội
566	24A-315.00	Lào Cai	1766	23C-088.89	Hà Giang	2966	29K-249.88	Hà Nội
567	24C-161.89	Lào Cai	1767	24A-306.09	Lào Cai	2967	29K-250.89	Hà Nội
568	25A-082.35	Lai Châu	1768	24A-310.59	Lào Cai	2968	29K-261.68	Hà Nội
569	26A-223.19	Sơn La	1769	24A-310.89	Lào Cai	2969	29K-263.63	Hà Nội
570	26A-230.19	Sơn La	1770	24A-312.95	Lào Cai	2970	29K-267.77	Hà Nội
571	26A-232.99	Sơn La	1771	24A-313.65	Lào Cai	2971	29K-269.08	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	26C-157.57	Sơn La	1772	24A-313.85	Lào Cai	2972	29K-271.97	Hà Nội
573	27A-122.95	Điện Biên	1773	24B-018.39	Lào Cai	2973	29K-272.65	Hà Nội
574	27A-125.44	Điện Biên	1774	25A-082.36	Lai Châu	2974	29K-276.29	Hà Nội
575	27A-127.15	Điện Biên	1775	25A-083.59	Lai Châu	2975	29K-280.82	Hà Nội
576	27B-012.86	Điện Biên	1776	25A-083.66	Lai Châu	2976	29K-283.15	Hà Nội
577	28A-248.36	Hòa Bình	1777	25A-083.85	Lai Châu	2977	29K-289.29	Hà Nội
578	28A-249.00	Hòa Bình	1778	26A-223.29	Sơn La	2978	29K-290.96	Hà Nội
579	28A-249.69	Hòa Bình	1779	26A-234.00	Sơn La	2979	29K-290.98	Hà Nội
580	28A-253.77	Hòa Bình	1780	26A-234.85	Sơn La	2980	29K-293.89	Hà Nội
581	29B-651.89	Hà Nội	1781	26C-156.89	Sơn La	2981	29K-296.00	Hà Nội
582	29D-608.86	Hà Nội	1782	27A-127.88	Điện Biên	2982	29K-296.35	Hà Nội
583	29K-221.39	Hà Nội	1783	27B-012.12	Điện Biên	2983	29K-296.86	Hà Nội
584	29K-222.69	Hà Nội	1784	27C-072.27	Điện Biên	2984	29K-300.33	Hà Nội
585	29K-223.15	Hà Nội	1785	28A-250.05	Hòa Bình	2985	29K-302.15	Hà Nội
586	29K-228.15	Hà Nội	1786	28A-251.44	Hòa Bình	2986	29K-302.39	Hà Nội
587	29K-232.88	Hà Nội	1787	28A-255.65	Hòa Bình	2987	29K-305.35	Hà Nội
588	29K-236.69	Hà Nội	1788	28B-016.86	Hòa Bình	2988	29K-306.65	Hà Nội
589	29K-241.06	Hà Nội	1789	29D-606.39	Hà Nội	2989	29K-306.98	Hà Nội
590	29K-245.56	Hà Nội	1790	29K-220.36	Hà Nội	2990	29K-307.66	Hà Nội
591	29K-249.08	Hà Nội	1791	29K-225.06	Hà Nội	2991	29K-311.89	Hà Nội
592	29K-251.36	Hà Nội	1792	29K-230.25	Hà Nội	2992	29K-316.95	Hà Nội
593	29K-251.38	Hà Nội	1793	29K-233.08	Hà Nội	2993	29K-317.56	Hà Nội
594	29K-252.35	Hà Nội	1794	29K-235.39	Hà Nội	2994	29K-317.85	Hà Nội
595	29K-253.56	Hà Nội	1795	29K-238.98	Hà Nội	2995	29K-319.09	Hà Nội
596	29K-254.83	Hà Nội	1796	29K-240.99	Hà Nội	2996	29K-320.29	Hà Nội
597	29K-260.98	Hà Nội	1797	29K-241.22	Hà Nội	2997	29K-323.58	Hà Nội
598	29K-262.98	Hà Nội	1798	29K-241.39	Hà Nội	2998	34A-866.58	Hải Dương
599	29K-264.36	Hà Nội	1799	29K-243.16	Hà Nội	2999	34A-869.36	Hải Dương
600	29K-266.35	Hà Nội	1800	29K-244.77	Hà Nội	3000	34A-869.56	Hải Dương
601	29K-266.58	Hà Nội	1801	29K-246.19	Hà Nội	3001	34A-875.09	Hải Dương
602	29K-270.09	Hà Nội	1802	29K-246.26	Hà Nội	3002	34A-875.16	Hải Dương
603	29K-270.33	Hà Nội	1803	29K-248.00	Hà Nội	3003	34A-879.55	Hải Dương
604	29K-271.83	Hà Nội	1804	29K-250.39	Hà Nội	3004	34A-880.99	Hải Dương
605	29K-272.72	Hà Nội	1805	29K-250.83	Hà Nội	3005	34A-881.69	Hải Dương
606	29K-275.27	Hà Nội	1806	29K-251.26	Hà Nội	3006	34A-883.77	Hải Dương
607	29K-277.66	Hà Nội	1807	29K-252.56	Hà Nội	3007	34A-891.69	Hải Dương
608	29K-278.87	Hà Nội	1808	29K-253.15	Hà Nội	3008	34A-894.55	Hải Dương
609	29K-280.68	Hà Nội	1809	29K-256.33	Hà Nội	3009	34A-895.96	Hải Dương
610	29K-283.26	Hà Nội	1810	29K-258.85	Hà Nội	3010	34A-896.22	Hải Dương
611	29K-286.64	Hà Nội	1811	29K-262.88	Hà Nội	3011	34A-897.08	Hải Dương
612	29K-288.16	Hà Nội	1812	29K-264.86	Hà Nội	3012	34A-899.79	Hải Dương

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	29K-288.65	Hà Nội	1813	29K-271.00	Hà Nội	3013	34A-901.69	Hải Dương
614	29K-292.00	Hà Nội	1814	29K-271.28	Hà Nội	3014	34A-901.98	Hải Dương
615	29K-296.15	Hà Nội	1815	29K-283.19	Hà Nội	3015	34A-903.35	Hải Dương
616	29K-296.58	Hà Nội	1816	29K-284.39	Hà Nội	3016	34A-906.56	Hải Dương
617	29K-302.26	Hà Nội	1817	29K-287.99	Hà Nội	3017	34A-907.85	Hải Dương
618	29K-303.15	Hà Nội	1818	29K-290.89	Hà Nội	3018	34A-909.96	Hải Dương
619	29K-304.56	Hà Nội	1819	29K-291.29	Hà Nội	3019	34A-915.22	Hải Dương
620	29K-306.26	Hà Nội	1820	29K-293.38	Hà Nội	3020	34A-915.65	Hải Dương
621	29K-312.26	Hà Nội	1821	29K-293.55	Hà Nội	3021	34D-036.69	Hải Dương
622	29K-312.69	Hà Nội	1822	29K-296.55	Hà Nội	3022	35A-449.16	Ninh Bình
623	29K-315.95	Hà Nội	1823	29K-299.33	Hà Nội	3023	35A-450.22	Ninh Bình
624	29K-318.38	Hà Nội	1824	29K-301.09	Hà Nội	3024	35A-455.51	Ninh Bình
625	29K-324.55	Hà Nội	1825	29K-302.22	Hà Nội	3025	35A-459.25	Ninh Bình
626	34A-857.88	Hải Dương	1826	29K-303.22	Hà Nội	3026	35A-459.65	Ninh Bình
627	34A-859.79	Hải Dương	1827	29K-304.83	Hà Nội	3027	35A-459.88	Ninh Bình
628	34A-861.65	Hải Dương	1828	29K-306.68	Hà Nội	3028	35A-460.28	Ninh Bình
629	34A-862.86	Hải Dương	1829	29K-307.44	Hà Nội	3029	35A-460.59	Ninh Bình
630	34A-864.35	Hải Dương	1830	29K-311.68	Hà Nội	3030	35A-461.22	Ninh Bình
631	34A-864.86	Hải Dương	1831	29K-314.56	Hà Nội	3031	35B-019.86	Ninh Bình
632	34A-866.24	Hải Dương	1832	29K-316.59	Hà Nội	3032	36C-511.89	Thanh Hóa
633	34A-866.48	Hải Dương	1833	29K-318.28	Hà Nội	3033	36C-515.89	Thanh Hóa
634	34A-872.26	Hải Dương	1834	29K-319.39	Hà Nội	3034	36D-026.99	Thanh Hóa
635	34A-872.55	Hải Dương	1835	29K-321.21	Hà Nội	3035	36K-137.66	Thanh Hóa
636	34A-872.79	Hải Dương	1836	29K-322.33	Hà Nội	3036	36K-141.83	Thanh Hóa
637	34A-874.08	Hải Dương	1837	29K-324.95	Hà Nội	3037	36K-143.79	Thanh Hóa
638	34A-880.39	Hải Dương	1838	29K-325.29	Hà Nội	3038	36K-150.95	Thanh Hóa
639	34A-883.29	Hải Dương	1839	34A-857.77	Hải Dương	3039	36K-151.19	Thanh Hóa
640	34A-884.65	Hải Dương	1840	34A-861.99	Hải Dương	3040	36K-151.55	Thanh Hóa
641	34A-888.32	Hải Dương	1841	34A-865.56	Hải Dương	3041	36K-155.52	Thanh Hóa
642	34A-888.57	Hải Dương	1842	34A-869.11	Hải Dương	3042	36K-158.83	Thanh Hóa
643	34A-892.25	Hải Dương	1843	34A-870.78	Hải Dương	3043	36K-163.39	Thanh Hóa
644	34A-894.58	Hải Dương	1844	34A-872.69	Hải Dương	3044	36K-166.79	Thanh Hóa
645	34A-896.08	Hải Dương	1845	34A-873.89	Hải Dương	3045	36K-170.17	Thanh Hóa
646	34A-898.26	Hải Dương	1846	34A-875.28	Hải Dương	3046	36K-173.71	Thanh Hóa
647	34A-908.98	Hải Dương	1847	34A-875.58	Hải Dương	3047	36K-177.18	Thanh Hóa
648	34A-909.28	Hải Dương	1848	34A-876.28	Hải Dương	3048	36K-178.59	Thanh Hóa
649	34A-916.89	Hải Dương	1849	34A-878.33	Hải Dương	3049	36K-178.97	Thanh Hóa
650	34D-037.66	Hải Dương	1850	34A-879.29	Hải Dương	3050	36K-182.38	Thanh Hóa
651	35A-449.56	Ninh Bình	1851	34A-881.16	Hải Dương	3051	36K-183.29	Thanh Hóa
652	35A-455.98	Ninh Bình	1852	34A-888.50	Hải Dương	3052	36K-186.83	Thanh Hóa
653	35A-460.11	Ninh Bình	1853	34A-889.09	Hải Dương	3053	36K-187.66	Thanh Hóa

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	35A-460.15	Ninh Bình	1854	34A-893.44	Hải Dương	3054	36K-188.35	Thanh Hóa
655	35A-460.65	Ninh Bình	1855	34A-894.15	Hải Dương	3055	36K-188.82	Thanh Hóa
656	35A-460.68	Ninh Bình	1856	34A-897.25	Hải Dương	3056	36K-189.59	Thanh Hóa
657	35A-462.58	Ninh Bình	1857	34A-898.38	Hải Dương	3057	36K-192.68	Thanh Hóa
658	35B-021.69	Ninh Bình	1858	34A-901.19	Hải Dương	3058	36K-194.06	Thanh Hóa
659	35B-021.99	Ninh Bình	1859	34A-911.28	Hải Dương	3059	36K-195.56	Thanh Hóa
660	35B-022.33	Ninh Bình	1860	34A-915.56	Hải Dương	3060	36K-196.22	Thanh Hóa
661	36C-518.89	Thanh Hóa	1861	34A-915.69	Hải Dương	3061	36K-196.41	Thanh Hóa
662	36K-139.25	Thanh Hóa	1862	34A-916.95	Hải Dương	3062	36K-197.87	Thanh Hóa
663	36K-140.08	Thanh Hóa	1863	34A-916.96	Hải Dương	3063	36K-199.49	Thanh Hóa
664	36K-140.58	Thanh Hóa	1864	34A-918.65	Hải Dương	3064	36K-199.54	Thanh Hóa
665	36K-141.39	Thanh Hóa	1865	34D-037.68	Hải Dương	3065	36K-199.77	Thanh Hóa
666	36K-142.39	Thanh Hóa	1866	35A-445.83	Ninh Bình	3066	36K-201.33	Thanh Hóa
667	36K-145.85	Thanh Hóa	1867	35A-445.88	Ninh Bình	3067	36K-201.38	Thanh Hóa
668	36K-148.06	Thanh Hóa	1868	35A-453.15	Ninh Bình	3068	36K-206.16	Thanh Hóa
669	36K-149.06	Thanh Hóa	1869	35A-453.22	Ninh Bình	3069	36K-206.69	Thanh Hóa
670	36K-151.39	Thanh Hóa	1870	35A-457.66	Ninh Bình	3070	36K-206.88	Thanh Hóa
671	36K-152.16	Thanh Hóa	1871	35A-458.25	Ninh Bình	3071	36K-206.96	Thanh Hóa
672	36K-152.28	Thanh Hóa	1872	35A-460.88	Ninh Bình	3072	36K-209.26	Thanh Hóa
673	36K-153.09	Thanh Hóa	1873	35A-463.18	Ninh Bình	3073	36K-209.98	Thanh Hóa
674	36K-155.83	Thanh Hóa	1874	36C-508.68	Thanh Hóa	3074	36K-211.96	Thanh Hóa
675	36K-157.22	Thanh Hóa	1875	36C-513.89	Thanh Hóa	3075	36K-215.06	Thanh Hóa
676	36K-161.69	Thanh Hóa	1876	36D-025.25	Thanh Hóa	3076	36K-216.18	Thanh Hóa
677	36K-164.96	Thanh Hóa	1877	36K-137.22	Thanh Hóa	3077	36K-218.16	Thanh Hóa
678	36K-168.33	Thanh Hóa	1878	36K-141.08	Thanh Hóa	3078	36K-219.68	Thanh Hóa
679	36K-171.85	Thanh Hóa	1879	36K-142.35	Thanh Hóa	3079	36K-219.91	Thanh Hóa
680	36K-173.58	Thanh Hóa	1880	36K-143.38	Thanh Hóa	3080	36K-222.09	Thanh Hóa
681	36K-174.39	Thanh Hóa	1881	36K-145.56	Thanh Hóa	3081	36K-223.59	Thanh Hóa
682	36K-177.99	Thanh Hóa	1882	36K-145.86	Thanh Hóa	3082	36K-226.28	Thanh Hóa
683	36K-178.83	Thanh Hóa	1883	36K-150.39	Thanh Hóa	3083	36K-226.83	Thanh Hóa
684	36K-178.86	Thanh Hóa	1884	36K-150.65	Thanh Hóa	3084	36K-228.00	Thanh Hóa
685	36K-179.55	Thanh Hóa	1885	36K-153.95	Thanh Hóa	3085	37C-557.88	Nghệ An
686	36K-179.59	Thanh Hóa	1886	36K-157.99	Thanh Hóa	3086	37C-559.69	Nghệ An
687	36K-181.89	Thanh Hóa	1887	36K-158.98	Thanh Hóa	3087	37K-387.35	Nghệ An
688	36K-182.16	Thanh Hóa	1888	36K-159.08	Thanh Hóa	3088	37K-388.61	Nghệ An
689	36K-182.25	Thanh Hóa	1889	36K-161.98	Thanh Hóa	3089	37K-392.33	Nghệ An
690	36K-183.84	Thanh Hóa	1890	36K-163.66	Thanh Hóa	3090	37K-396.09	Nghệ An
691	36K-189.25	Thanh Hóa	1891	36K-168.44	Thanh Hóa	3091	37K-399.74	Nghệ An
692	36K-197.81	Thanh Hóa	1892	36K-173.77	Thanh Hóa	3092	37K-406.19	Nghệ An
693	36K-197.86	Thanh Hóa	1893	36K-176.36	Thanh Hóa	3093	37K-407.59	Nghệ An
694	36K-198.18	Thanh Hóa	1894	36K-176.86	Thanh Hóa	3094	37K-408.15	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
695	36K-199.52	Thanh Hóa	1895	36K-177.44	Thanh Hóa	3095	37K-409.15	Nghệ An
696	36K-200.33	Thanh Hóa	1896	36K-178.19	Thanh Hóa	3096	37K-409.69	Nghệ An
697	36K-201.08	Thanh Hóa	1897	36K-186.64	Thanh Hóa	3097	37K-409.95	Nghệ An
698	36K-201.16	Thanh Hóa	1898	36K-186.98	Thanh Hóa	3098	37K-410.86	Nghệ An
699	36K-201.28	Thanh Hóa	1899	36K-188.67	Thanh Hóa	3099	37K-416.68	Nghệ An
700	36K-202.66	Thanh Hóa	1900	36K-189.97	Thanh Hóa	3100	37K-419.38	Nghệ An
701	36K-203.56	Thanh Hóa	1901	36K-196.76	Thanh Hóa	3101	37K-419.83	Nghệ An
702	36K-207.35	Thanh Hóa	1902	36K-199.78	Thanh Hóa	3102	37K-419.95	Nghệ An
703	36K-209.00	Thanh Hóa	1903	36K-204.44	Thanh Hóa	3103	37K-421.19	Nghệ An
704	36K-211.25	Thanh Hóa	1904	36K-208.16	Thanh Hóa	3104	37K-424.83	Nghệ An
705	36K-216.79	Thanh Hóa	1905	36K-210.36	Thanh Hóa	3105	37K-429.83	Nghệ An
706	36K-224.39	Thanh Hóa	1906	36K-213.39	Thanh Hóa	3106	37K-429.95	Nghệ An
707	36K-228.99	Thanh Hóa	1907	36K-213.95	Thanh Hóa	3107	37K-430.18	Nghệ An
708	37C-556.79	Nghệ An	1908	36K-217.28	Thanh Hóa	3108	37K-430.33	Nghệ An
709	37C-562.79	Nghệ An	1909	36K-220.16	Thanh Hóa	3109	37K-431.18	Nghệ An
710	37C-563.33	Nghệ An	1910	36K-224.09	Thanh Hóa	3110	37K-431.89	Nghệ An
711	37K-388.15	Nghệ An	1911	36K-227.77	Thanh Hóa	3111	37K-433.95	Nghệ An
712	37K-390.11	Nghệ An	1912	37C-563.86	Nghệ An	3112	37K-436.78	Nghệ An
713	37K-393.88	Nghệ An	1913	37K-387.18	Nghệ An	3113	37K-438.34	Nghệ An
714	37K-393.90	Nghệ An	1914	37K-395.86	Nghệ An	3114	37K-439.59	Nghệ An
715	37K-395.89	Nghệ An	1915	37K-396.19	Nghệ An	3115	37K-440.88	Nghệ An
716	37K-396.29	Nghệ An	1916	37K-399.60	Nghệ An	3116	37K-441.90	Nghệ An
717	37K-399.71	Nghệ An	1917	37K-399.64	Nghệ An	3117	37K-447.00	Nghệ An
718	37K-400.79	Nghệ An	1918	37K-399.91	Nghệ An	3118	37K-448.29	Nghệ An
719	37K-403.38	Nghệ An	1919	37K-404.58	Nghệ An	3119	37K-448.33	Nghệ An
720	37K-403.69	Nghệ An	1920	37K-406.16	Nghệ An	3120	37K-450.68	Nghệ An
721	37K-406.28	Nghệ An	1921	37K-409.26	Nghệ An	3121	37K-452.16	Nghệ An
722	37K-409.40	Nghệ An	1922	37K-409.38	Nghệ An	3122	37K-452.58	Nghệ An
723	37K-410.19	Nghệ An	1923	37K-409.44	Nghệ An	3123	37K-453.36	Nghệ An
724	37K-416.36	Nghệ An	1924	37K-412.98	Nghệ An	3124	37K-455.44	Nghệ An
725	37K-418.99	Nghệ An	1925	37K-415.58	Nghệ An	3125	37K-458.00	Nghệ An
726	37K-419.60	Nghệ An	1926	37K-417.26	Nghệ An	3126	37K-459.65	Nghệ An
727	37K-422.55	Nghệ An	1927	37K-419.61	Nghệ An	3127	37K-460.15	Nghệ An
728	37K-426.44	Nghệ An	1928	37K-420.83	Nghệ An	3128	37K-460.86	Nghệ An
729	37K-427.65	Nghệ An	1929	37K-422.06	Nghệ An	3129	37K-464.89	Nghệ An
730	37K-427.85	Nghệ An	1930	37K-428.69	Nghệ An	3130	37K-465.28	Nghệ An
731	37K-428.19	Nghệ An	1931	37K-431.88	Nghệ An	3131	37K-469.85	Nghệ An
732	37K-428.36	Nghệ An	1932	37K-432.77	Nghệ An	3132	37K-473.00	Nghệ An
733	37K-431.22	Nghệ An	1933	37K-436.85	Nghệ An	3133	37K-475.00	Nghệ An
734	37K-446.65	Nghệ An	1934	37K-437.59	Nghệ An	3134	37K-477.00	Nghệ An
735	37K-448.44	Nghệ An	1935	37K-438.29	Nghệ An	3135	37K-477.95	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
736	37K-452.66	Nghệ An	1936	37K-439.56	Nghệ An	3136	38A-639.35	Hà Tĩnh
737	37K-455.09	Nghệ An	1937	37K-441.56	Nghệ An	3137	38A-641.89	Hà Tĩnh
738	37K-457.36	Nghệ An	1938	37K-442.88	Nghệ An	3138	38A-645.09	Hà Tĩnh
739	37K-460.69	Nghệ An	1939	37K-442.89	Nghệ An	3139	38A-646.33	Hà Tĩnh
740	37K-462.38	Nghệ An	1940	37K-444.95	Nghệ An	3140	38A-647.18	Hà Tĩnh
741	37K-462.63	Nghệ An	1941	37K-447.15	Nghệ An	3141	38A-647.64	Hà Tĩnh
742	37K-463.25	Nghệ An	1942	37K-449.89	Nghệ An	3142	38A-648.25	Hà Tĩnh
743	37K-466.00	Nghệ An	1943	37K-451.65	Nghệ An	3143	38A-655.53	Hà Tĩnh
744	37K-469.44	Nghệ An	1944	37K-454.99	Nghệ An	3144	38A-655.85	Hà Tĩnh
745	37K-473.85	Nghệ An	1945	37K-455.51	Nghệ An	3145	38A-661.25	Hà Tĩnh
746	37K-474.85	Nghệ An	1946	37K-457.28	Nghệ An	3146	38A-662.33	Hà Tĩnh
747	37K-475.11	Nghệ An	1947	37K-458.99	Nghệ An	3147	38A-666.13	Hà Tĩnh
748	37K-475.98	Nghệ An	1948	37K-463.95	Nghệ An	3148	38A-670.25	Hà Tĩnh
749	38A-637.55	Hà Tĩnh	1949	37K-464.36	Nghệ An	3149	38A-672.76	Hà Tĩnh
750	38A-638.18	Hà Tĩnh	1950	37K-465.99	Nghệ An	3150	38C-231.99	Hà Tĩnh
751	38A-639.86	Hà Tĩnh	1951	37K-467.29	Nghệ An	3151	38D-016.68	Hà Tĩnh
752	38A-641.33	Hà Tĩnh	1952	37K-469.29	Nghệ An	3152	43A-901.29	Đà Nẵng
753	38A-645.06	Hà Tĩnh	1953	37K-473.69	Nghệ An	3153	43A-901.59	Đà Nẵng
754	38A-652.96	Hà Tĩnh	1954	37K-474.29	Nghệ An	3154	43A-905.33	Đà Nẵng
755	38A-653.08	Hà Tĩnh	1955	37K-478.66	Nghệ An	3155	43A-908.59	Đà Nẵng
756	38A-655.99	Hà Tĩnh	1956	37K-478.91	Nghệ An	3156	43A-909.00	Đà Nẵng
757	38A-665.58	Hà Tĩnh	1957	38A-637.56	Hà Tĩnh	3157	43A-914.95	Đà Nẵng
758	38A-665.86	Hà Tĩnh	1958	38A-640.55	Hà Tĩnh	3158	43A-918.89	Đà Nẵng
759	38A-667.55	Hà Tĩnh	1959	38A-642.28	Hà Tĩnh	3159	43A-919.68	Đà Nẵng
760	38A-668.29	Hà Tĩnh	1960	38A-644.36	Hà Tĩnh	3160	43A-921.97	Đà Nẵng
761	38A-671.22	Hà Tĩnh	1961	38A-644.39	Hà Tĩnh	3161	43A-922.33	Đà Nẵng
762	38A-674.77	Hà Tĩnh	1962	38A-649.65	Hà Tĩnh	3162	43A-925.88	Đà Nẵng
763	38A-677.06	Hà Tĩnh	1963	38A-656.15	Hà Tĩnh	3163	43A-928.55	Đà Nẵng
764	38D-019.39	Hà Tĩnh	1964	38A-661.77	Hà Tĩnh	3164	43A-929.18	Đà Nẵng
765	43A-899.64	Đà Nẵng	1965	38A-664.38	Hà Tĩnh	3165	43A-932.29	Đà Nẵng
766	43A-900.98	Đà Nẵng	1966	38A-664.58	Hà Tĩnh	3166	43A-933.56	Đà Nẵng
767	43A-901.38	Đà Nẵng	1967	38A-665.35	Hà Tĩnh	3167	43A-933.99	Đà Nẵng
768	43A-902.22	Đà Nẵng	1968	38A-665.83	Hà Tĩnh	3168	43A-934.19	Đà Nẵng
769	43A-902.35	Đà Nẵng	1969	38A-667.09	Hà Tĩnh	3169	43A-934.65	Đà Nẵng
770	43A-907.98	Đà Nẵng	1970	38A-667.79	Hà Tĩnh	3170	43A-936.93	Đà Nẵng
771	43A-909.26	Đà Nẵng	1971	38A-667.99	Hà Tĩnh	3171	43A-940.16	Đà Nẵng
772	43A-910.96	Đà Nẵng	1972	38A-673.19	Hà Tĩnh	3172	43A-940.96	Đà Nẵng
773	43A-913.06	Đà Nẵng	1973	38A-673.65	Hà Tĩnh	3173	43C-309.88	Đà Nẵng
774	43A-916.36	Đà Nẵng	1974	38A-675.36	Hà Tĩnh	3174	43C-311.99	Đà Nẵng
775	43A-916.91	Đà Nẵng	1975	38A-675.44	Hà Tĩnh	3175	47A-760.28	Đắk Lắk
776	43A-917.35	Đà Nẵng	1976	38C-229.68	Hà Tĩnh	3176	47A-760.38	Đắk Lắk

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
777	43A-917.99	Đà Nẵng	1977	43A-899.62	Đà Nẵng	3177	47A-762.18	Đắk Lắk
778	43A-925.79	Đà Nẵng	1978	43A-900.88	Đà Nẵng	3178	47A-767.26	Đắk Lắk
779	43A-925.95	Đà Nẵng	1979	43A-901.19	Đà Nẵng	3179	47A-767.65	Đắk Lắk
780	43A-927.15	Đà Nẵng	1980	43A-903.25	Đà Nẵng	3180	47A-768.19	Đắk Lắk
781	43A-928.09	Đà Nẵng	1981	43A-906.98	Đà Nẵng	3181	47A-779.11	Đắk Lắk
782	43A-928.15	Đà Nẵng	1982	43A-910.68	Đà Nẵng	3182	47A-781.95	Đắk Lắk
783	43A-930.25	Đà Nẵng	1983	43A-913.16	Đà Nẵng	3183	47A-783.59	Đắk Lắk
784	43A-930.28	Đà Nẵng	1984	43A-916.08	Đà Nẵng	3184	47A-784.35	Đắk Lắk
785	43A-933.83	Đà Nẵng	1985	43A-920.68	Đà Nẵng	3185	47A-784.86	Đắk Lắk
786	43A-935.86	Đà Nẵng	1986	43A-921.77	Đà Nẵng	3186	47A-786.85	Đắk Lắk
787	43A-936.38	Đà Nẵng	1987	43A-921.96	Đà Nẵng	3187	47A-787.00	Đắk Lắk
788	43A-939.66	Đà Nẵng	1988	43A-924.00	Đà Nẵng	3188	47A-789.23	Đắk Lắk
789	47A-761.29	Đắk Lắk	1989	43A-926.58	Đà Nẵng	3189	47A-789.65	Đắk Lắk
790	47A-761.44	Đắk Lắk	1990	43A-927.00	Đà Nẵng	3190	47A-790.39	Đắk Lắk
791	47A-762.09	Đắk Lắk	1991	43A-931.08	Đà Nẵng	3191	47A-793.86	Đắk Lắk
792	47A-763.69	Đắk Lắk	1992	43A-933.89	Đà Nẵng	3192	47A-794.25	Đắk Lắk
793	47A-764.65	Đắk Lắk	1993	43A-935.96	Đà Nẵng	3193	47A-797.08	Đắk Lắk
794	47A-768.84	Đắk Lắk	1994	43A-938.36	Đà Nẵng	3194	47A-800.85	Đắk Lắk
795	47A-772.29	Đắk Lắk	1995	43A-939.59	Đà Nẵng	3195	47A-805.16	Đắk Lắk
796	47A-773.18	Đắk Lắk	1996	43B-061.99	Đà Nẵng	3196	47A-810.86	Đắk Lắk
797	47A-774.68	Đắk Lắk	1997	43C-312.79	Đà Nẵng	3197	47A-813.28	Đắk Lắk
798	47A-774.86	Đắk Lắk	1998	47A-766.18	Đắk Lắk	3198	47A-813.33	Đắk Lắk
799	47A-774.95	Đắk Lắk	1999	47A-771.00	Đắk Lắk	3199	47C-381.18	Đắk Lắk
800	47A-775.88	Đắk Lắk	2000	47A-771.22	Đắk Lắk	3200	48A-239.59	Đắk Nông
801	47A-777.18	Đắk Lắk	2001	47A-778.58	Đắk Lắk	3201	48A-240.33	Đắk Nông
802	47A-777.58	Đắk Lắk	2002	47A-781.68	Đắk Lắk	3202	48A-241.99	Đắk Nông
803	47A-784.44	Đắk Lắk	2003	47A-783.84	Đắk Lắk	3203	48A-242.33	Đắk Nông
804	47A-789.54	Đắk Lắk	2004	47A-784.58	Đắk Lắk	3204	48A-244.85	Đắk Nông
805	47A-792.58	Đắk Lắk	2005	47A-787.15	Đắk Lắk	3205	48A-247.24	Đắk Nông
806	47A-795.89	Đắk Lắk	2006	47A-787.86	Đắk Lắk	3206	48B-011.86	Đắk Nông
807	47A-800.77	Đắk Lắk	2007	47A-789.04	Đắk Lắk	3207	48C-109.86	Đắk Nông
808	47A-801.36	Đắk Lắk	2008	47A-793.89	Đắk Lắk	3208	48C-113.33	Đắk Nông
809	47A-803.80	Đắk Lắk	2009	47A-795.77	Đắk Lắk	3209	48C-115.79	Đắk Nông
810	47A-806.09	Đắk Lắk	2010	47A-796.18	Đắk Lắk	3210	49A-710.18	Lâm Đồng
811	47A-807.09	Đắk Lắk	2011	47A-806.26	Đắk Lắk	3211	49A-710.68	Lâm Đồng
812	47A-809.56	Đắk Lắk	2012	47A-808.06	Đắk Lắk	3212	49A-718.29	Lâm Đồng
813	47A-812.13	Đắk Lắk	2013	47A-808.44	Đắk Lắk	3213	49A-719.67	Lâm Đồng
814	47A-813.25	Đắk Lắk	2014	47A-810.26	Đắk Lắk	3214	49A-719.80	Lâm Đồng
815	47C-377.33	Đắk Lắk	2015	47A-811.85	Đắk Lắk	3215	49A-722.11	Lâm Đồng
816	47C-382.39	Đắk Lắk	2016	48A-240.15	Đắk Nông	3216	49A-722.18	Lâm Đồng
817	47C-393.89	Đắk Lắk	2017	48A-241.29	Đắk Nông	3217	49A-727.56	Lâm Đồng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
818	47D-015.99	Đắk Lắk	2018	48A-241.66	Đắk Nông	3218	49A-731.06	Lâm Đồng
819	48A-237.33	Đắk Nông	2019	48A-242.55	Đắk Nông	3219	49A-731.55	Lâm Đồng
820	48A-241.86	Đắk Nông	2020	48A-242.89	Đắk Nông	3220	49A-732.73	Lâm Đồng
821	48A-241.89	Đắk Nông	2021	48A-244.66	Đắk Nông	3221	49A-732.99	Lâm Đồng
822	48A-244.15	Đắk Nông	2022	48B-011.68	Đắk Nông	3222	49A-733.59	Lâm Đồng
823	48A-245.44	Đắk Nông	2023	48C-107.69	Đắk Nông	3223	49A-737.25	Lâm Đồng
824	48A-246.56	Đắk Nông	2024	49A-710.56	Lâm Đồng	3224	49A-742.28	Lâm Đồng
825	48B-011.55	Đắk Nông	2025	49A-712.13	Lâm Đồng	3225	49A-742.35	Lâm Đồng
826	49A-709.58	Lâm Đồng	2026	49A-713.14	Lâm Đồng	3226	49A-743.25	Lâm Đồng
827	49A-709.97	Lâm Đồng	2027	49A-713.86	Lâm Đồng	3227	51D-837.69	Hồ Chí Minh
828	49A-710.38	Lâm Đồng	2028	49A-716.56	Lâm Đồng	3228	51D-855.89	Hồ Chí Minh
829	49A-711.00	Lâm Đồng	2029	49A-717.58	Lâm Đồng	3229	51D-872.88	Hồ Chí Minh
830	49A-711.25	Lâm Đồng	2030	49A-718.66	Lâm Đồng	3230	51D-897.89	Hồ Chí Minh
831	49A-711.28	Lâm Đồng	2031	49A-726.33	Lâm Đồng	3231	51M-019.78	Hồ Chí Minh
832	49A-711.59	Lâm Đồng	2032	49A-726.77	Lâm Đồng	3232	51M-027.58	Hồ Chí Minh
833	49A-714.33	Lâm Đồng	2033	49A-729.36	Lâm Đồng	3233	51M-029.38	Hồ Chí Minh
834	49A-715.00	Lâm Đồng	2034	49A-729.69	Lâm Đồng	3234	51M-030.56	Hồ Chí Minh
835	49A-715.83	Lâm Đồng	2035	49A-738.18	Lâm Đồng	3235	51M-031.26	Hồ Chí Minh
836	49A-716.08	Lâm Đồng	2036	49A-743.99	Lâm Đồng	3236	51M-033.38	Hồ Chí Minh
837	49A-717.95	Lâm Đồng	2037	49A-744.77	Lâm Đồng	3237	51M-036.98	Hồ Chí Minh
838	49A-719.61	Lâm Đồng	2038	49B-029.92	Lâm Đồng	3238	51M-038.56	Hồ Chí Minh
839	49A-724.06	Lâm Đồng	2039	49B-031.13	Lâm Đồng	3239	51M-049.25	Hồ Chí Minh
840	49A-726.83	Lâm Đồng	2040	49C-372.72	Lâm Đồng	3240	51M-049.36	Hồ Chí Minh
841	49A-727.18	Lâm Đồng	2041	49C-373.89	Lâm Đồng	3241	60C-738.39	Đồng Nai
842	49A-732.18	Lâm Đồng	2042	51B-709.88	Hồ Chí Minh	3242	60C-751.66	Đồng Nai
843	49A-732.88	Lâm Đồng	2043	51D-828.68	Hồ Chí Minh	3243	60K-548.49	Đồng Nai
844	49A-732.98	Lâm Đồng	2044	51D-829.68	Hồ Chí Minh	3244	60K-549.06	Đồng Nai
845	49A-733.36	Lâm Đồng	2045	51D-832.69	Hồ Chí Minh	3245	60K-549.97	Đồng Nai
846	49A-735.29	Lâm Đồng	2046	51D-855.79	Hồ Chí Minh	3246	60K-550.77	Đồng Nai
847	49A-738.83	Lâm Đồng	2047	51D-856.88	Hồ Chí Minh	3247	60K-554.96	Đồng Nai
848	49A-738.89	Lâm Đồng	2048	51D-858.79	Hồ Chí Minh	3248	60K-555.48	Đồng Nai
849	49A-743.35	Lâm Đồng	2049	51D-875.89	Hồ Chí Minh	3249	60K-555.64	Đồng Nai
850	49C-378.78	Lâm Đồng	2050	51D-878.39	Hồ Chí Minh	3250	60K-556.55	Đồng Nai
851	51D-839.68	Hồ Chí Minh	2051	51E-323.99	Hồ Chí Minh	3251	60K-557.18	Đồng Nai
852	51D-869.79	Hồ Chí Minh	2052	51E-333.59	Hồ Chí Minh	3252	60K-559.66	Đồng Nai
853	51D-885.86	Hồ Chí Minh	2053	51M-009.83	Hồ Chí Minh	3253	60K-563.66	Đồng Nai
854	51D-887.66	Hồ Chí Minh	2054	51M-011.28	Hồ Chí Minh	3254	60K-565.44	Đồng Nai
855	51E-336.69	Hồ Chí Minh	2055	51M-014.22	Hồ Chí Minh	3255	60K-571.09	Đồng Nai
856	60B-069.39	Đồng Nai	2056	51M-017.98	Hồ Chí Minh	3256	60K-573.39	Đồng Nai
857	60C-728.86	Đồng Nai	2057	51M-019.84	Hồ Chí Minh	3257	60K-577.85	Đồng Nai
858	60C-735.66	Đồng Nai	2058	51M-021.55	Hồ Chí Minh	3258	60K-582.89	Đồng Nai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
859	60C-737.89	Đồng Nai	2059	51M-023.29	Hồ Chí Minh	3259	60K-583.25	Đồng Nai
860	60C-738.79	Đồng Nai	2060	51M-027.11	Hồ Chí Minh	3260	60K-593.83	Đồng Nai
861	60K-544.28	Đồng Nai	2061	51M-027.36	Hồ Chí Minh	3261	60K-594.88	Đồng Nai
862	60K-545.11	Đồng Nai	2062	51M-028.69	Hồ Chí Minh	3262	60K-600.16	Đồng Nai
863	60K-546.65	Đồng Nai	2063	51M-030.25	Hồ Chí Minh	3263	60K-601.16	Đồng Nai
864	60K-549.15	Đồng Nai	2064	51M-031.11	Hồ Chí Minh	3264	60K-601.18	Đồng Nai
865	60K-549.35	Đồng Nai	2065	51M-031.88	Hồ Chí Minh	3265	60K-601.65	Đồng Nai
866	60K-550.00	Đồng Nai	2066	51M-032.55	Hồ Chí Minh	3266	60K-602.89	Đồng Nai
867	60K-552.56	Đồng Nai	2067	51M-039.29	Hồ Chí Minh	3267	60K-605.69	Đồng Nai
868	60K-553.11	Đồng Nai	2068	51M-041.16	Hồ Chí Minh	3268	60K-608.60	Đồng Nai
869	60K-554.08	Đồng Nai	2069	51M-042.22	Hồ Chí Minh	3269	60K-611.55	Đồng Nai
870	60K-554.36	Đồng Nai	2070	51M-043.33	Hồ Chí Minh	3270	60K-614.88	Đồng Nai
871	60K-561.95	Đồng Nai	2071	51M-044.19	Hồ Chí Minh	3271	60K-615.18	Đồng Nai
872	60K-562.39	Đồng Nai	2072	51M-045.79	Hồ Chí Minh	3272	60K-615.86	Đồng Nai
873	60K-563.98	Đồng Nai	2073	51M-045.85	Hồ Chí Minh	3273	60K-618.39	Đồng Nai
874	60K-564.25	Đồng Nai	2074	60B-068.69	Đồng Nai	3274	61C-605.79	Bình Dương
875	60K-564.59	Đồng Nai	2075	60C-751.69	Đồng Nai	3275	61C-606.06	Bình Dương
876	60K-567.56	Đồng Nai	2076	60K-544.58	Đồng Nai	3276	61K-442.08	Bình Dương
877	60K-570.07	Đồng Nai	2077	60K-546.88	Đồng Nai	3277	61K-443.85	Bình Dương
878	60K-573.29	Đồng Nai	2078	60K-547.28	Đồng Nai	3278	61K-444.08	Bình Dương
879	60K-573.69	Đồng Nai	2079	60K-550.15	Đồng Nai	3279	61K-444.12	Bình Dương
880	60K-575.44	Đồng Nai	2080	60K-552.25	Đồng Nai	3280	61K-446.16	Bình Dương
881	60K-578.22	Đồng Nai	2081	60K-555.10	Đồng Nai	3281	61K-446.55	Bình Dương
882	60K-580.09	Đồng Nai	2082	60K-557.75	Đồng Nai	3282	61K-446.78	Bình Dương
883	60K-583.79	Đồng Nai	2083	60K-562.38	Đồng Nai	3283	61K-449.15	Bình Dương
884	60K-584.85	Đồng Nai	2084	60K-566.89	Đồng Nai	3284	61K-449.18	Bình Dương
885	60K-585.33	Đồng Nai	2085	60K-568.39	Đồng Nai	3285	61K-450.59	Bình Dương
886	60K-586.09	Đồng Nai	2086	60K-570.08	Đồng Nai	3286	61K-453.29	Bình Dương
887	60K-589.79	Đồng Nai	2087	60K-570.83	Đồng Nai	3287	61K-455.89	Bình Dương
888	60K-602.16	Đồng Nai	2088	60K-574.95	Đồng Nai	3288	61K-464.83	Bình Dương
889	60K-603.16	Đồng Nai	2089	60K-577.29	Đồng Nai	3289	61K-466.60	Bình Dương
890	60K-604.26	Đồng Nai	2090	60K-590.59	Đồng Nai	3290	61K-470.58	Bình Dương
891	60K-604.56	Đồng Nai	2091	60K-594.96	Đồng Nai	3291	61K-470.83	Bình Dương
892	60K-605.85	Đồng Nai	2092	60K-597.39	Đồng Nai	3292	61K-471.16	Bình Dương
893	60K-616.68	Đồng Nai	2093	60K-599.68	Đồng Nai	3293	61K-475.47	Bình Dương
894	60K-617.00	Đồng Nai	2094	60K-608.98	Đồng Nai	3294	61K-478.11	Bình Dương
895	61C-609.39	Bình Dương	2095	60K-609.18	Đồng Nai	3295	61K-478.97	Bình Dương
896	61K-442.44	Bình Dương	2096	60K-609.44	Đồng Nai	3296	61K-480.00	Bình Dương
897	61K-443.09	Bình Dương	2097	60K-609.95	Đồng Nai	3297	61K-481.82	Bình Dương
898	61K-445.59	Bình Dương	2098	60K-614.83	Đồng Nai	3298	61K-483.11	Bình Dương
899	61K-447.08	Bình Dương	2099	60K-615.85	Đồng Nai	3299	61K-485.84	Bình Dương

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
900	61K-447.68	Bình Dương	2100	61D-022.33	Bình Dương	3300	61K-486.79	Bình Dương
901	61K-450.55	Bình Dương	2101	61K-451.66	Bình Dương	3301	61K-490.15	Bình Dương
902	61K-450.83	Bình Dương	2102	61K-455.09	Bình Dương	3302	61K-491.33	Bình Dương
903	61K-456.54	Bình Dương	2103	61K-457.19	Bình Dương	3303	61K-493.86	Bình Dương
904	61K-462.39	Bình Dương	2104	61K-458.45	Bình Dương	3304	61K-495.15	Bình Dương
905	61K-463.06	Bình Dương	2105	61K-463.88	Bình Dương	3305	61K-498.35	Bình Dương
906	61K-465.59	Bình Dương	2106	61K-464.09	Bình Dương	3306	61K-499.85	Bình Dương
907	61K-469.22	Bình Dương	2107	61K-464.46	Bình Dương	3307	61K-502.39	Bình Dương
908	61K-474.25	Bình Dương	2108	61K-470.79	Bình Dương	3308	61K-502.83	Bình Dương
909	61K-479.39	Bình Dương	2109	61K-470.99	Bình Dương	3309	61K-502.96	Bình Dương
910	61K-480.88	Bình Dương	2110	61K-472.96	Bình Dương	3310	61K-504.29	Bình Dương
911	61K-483.15	Bình Dương	2111	61K-474.33	Bình Dương	3311	61K-513.83	Bình Dương
912	61K-494.11	Bình Dương	2112	61K-474.75	Bình Dương	3312	61K-516.00	Bình Dương
913	61K-494.22	Bình Dương	2113	61K-475.26	Bình Dương	3313	61K-516.18	Bình Dương
914	61K-494.58	Bình Dương	2114	61K-478.36	Bình Dương	3314	61K-518.06	Bình Dương
915	61K-502.22	Bình Dương	2115	61K-479.65	Bình Dương	3315	62A-456.85	Long An
916	61K-503.96	Bình Dương	2116	61K-480.11	Bình Dương	3316	62A-458.69	Long An
917	61K-504.83	Bình Dương	2117	61K-484.36	Bình Dương	3317	62A-459.68	Long An
918	61K-505.68	Bình Dương	2118	61K-487.22	Bình Dương	3318	62A-461.68	Long An
919	61K-507.09	Bình Dương	2119	61K-488.63	Bình Dương	3319	62A-466.33	Long An
920	61K-514.56	Bình Dương	2120	61K-491.68	Bình Dương	3320	62A-467.09	Long An
921	62A-453.19	Long An	2121	61K-497.11	Bình Dương	3321	62D-012.79	Long An
922	62A-455.00	Long An	2122	61K-499.35	Bình Dương	3322	63A-318.36	Tiền Giang
923	62A-456.65	Long An	2123	61K-500.35	Bình Dương	3323	63A-319.22	Tiền Giang
924	62A-463.86	Long An	2124	61K-501.22	Bình Dương	3324	63A-319.26	Tiền Giang
925	62A-466.38	Long An	2125	61K-504.65	Bình Dương	3325	63A-319.44	Tiền Giang
926	62A-467.96	Long An	2126	61K-506.38	Bình Dương	3326	63A-320.21	Tiền Giang
927	62C-215.69	Long An	2127	61K-508.80	Bình Dương	3327	63A-321.55	Tiền Giang
928	63A-307.88	Tiền Giang	2128	62A-453.44	Long An	3328	63A-322.33	Tiền Giang
929	63A-308.96	Tiền Giang	2129	62A-455.16	Long An	3329	63A-322.68	Tiền Giang
930	63A-311.12	Tiền Giang	2130	62A-461.69	Long An	3330	63A-322.69	Tiền Giang
931	63A-311.25	Tiền Giang	2131	62A-463.65	Long An	3331	63C-221.39	Tiền Giang
932	63A-312.55	Tiền Giang	2132	62A-463.77	Long An	3332	64A-195.29	Vĩnh Long
933	63A-315.18	Tiền Giang	2133	62A-465.46	Long An	3333	64A-197.34	Vĩnh Long
934	63A-316.35	Tiền Giang	2134	62A-468.00	Long An	3334	64A-197.67	Vĩnh Long
935	63A-316.86	Tiền Giang	2135	63A-307.29	Tiền Giang	3335	64A-198.75	Vĩnh Long
936	63A-317.56	Tiền Giang	2136	63A-308.15	Tiền Giang	3336	64A-198.92	Vĩnh Long
937	63A-320.89	Tiền Giang	2137	63A-308.38	Tiền Giang	3337	64A-199.28	Vĩnh Long
938	63A-321.33	Tiền Giang	2138	63A-308.89	Tiền Giang	3338	64A-200.33	Vĩnh Long
939	63A-322.85	Tiền Giang	2139	63A-309.30	Tiền Giang	3339	65A-493.22	Cần Thơ
940	63A-323.77	Tiền Giang	2140	63A-312.18	Tiền Giang	3340	65A-494.49	Cần Thơ

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
941	63D-011.69	Tiền Giang	2141	63A-315.95	Tiền Giang	3341	65A-495.69	Cần Thơ
942	64A-198.27	Vĩnh Long	2142	63A-318.08	Tiền Giang	3342	65A-496.19	Cần Thơ
943	64B-015.69	Vĩnh Long	2143	63A-321.44	Tiền Giang	3343	65A-499.77	Cần Thơ
944	64C-123.69	Vĩnh Long	2144	63A-321.98	Tiền Giang	3344	65A-500.18	Cần Thơ
945	65A-491.77	Cần Thơ	2145	63C-221.68	Tiền Giang	3345	65A-501.09	Cần Thơ
946	65A-495.06	Cần Thơ	2146	64A-195.25	Vĩnh Long	3346	65A-503.89	Cần Thơ
947	65A-495.77	Cần Thơ	2147	64A-196.95	Vĩnh Long	3347	65A-505.06	Cần Thơ
948	65A-500.11	Cần Thơ	2148	64A-197.87	Vĩnh Long	3348	65A-506.00	Cần Thơ
949	65A-502.05	Cần Thơ	2149	64A-198.32	Vĩnh Long	3349	65A-506.25	Cần Thơ
950	65A-502.35	Cần Thơ	2150	64A-198.38	Vĩnh Long	3350	65A-509.26	Cần Thơ
951	65A-502.95	Cần Thơ	2151	64A-198.87	Vĩnh Long	3351	66A-290.36	Đồng Tháp
952	65A-503.35	Cần Thơ	2152	64A-202.35	Vĩnh Long	3352	66A-294.19	Đồng Tháp
953	65A-503.58	Cần Thơ	2153	65A-494.22	Cần Thơ	3353	66A-298.01	Đồng Tháp
954	65A-513.31	Cần Thơ	2154	65A-495.00	Cần Thơ	3354	66A-298.11	Đồng Tháp
955	65A-514.56	Cần Thơ	2155	65A-496.06	Cần Thơ	3355	66A-298.26	Đồng Tháp
956	65C-232.86	Cần Thơ	2156	65A-500.25	Cần Thơ	3356	66A-300.29	Đồng Tháp
957	65C-238.99	Cần Thơ	2157	65A-502.19	Cần Thơ	3357	67A-327.18	An Giang
958	66A-288.63	Đồng Tháp	2158	65A-503.09	Cần Thơ	3358	68A-351.97	Kiên Giang
959	66A-295.06	Đồng Tháp	2159	65A-505.95	Cần Thơ	3359	68A-357.09	Kiên Giang
960	66A-295.85	Đồng Tháp	2160	65A-508.38	Cần Thơ	3360	68A-357.75	Kiên Giang
961	66A-299.75	Đồng Tháp	2161	65A-510.89	Cần Thơ	3361	68A-360.19	Kiên Giang
962	66A-300.65	Đồng Tháp	2162	65A-513.08	Cần Thơ	3362	68A-362.35	Kiên Giang
963	67A-318.39	An Giang	2163	65A-514.22	Cần Thơ	3363	68A-363.58	Kiên Giang
964	67A-320.00	An Giang	2164	65A-514.77	Cần Thơ	3364	68A-364.95	Kiên Giang
965	67A-326.44	An Giang	2165	65C-227.72	Cần Thơ	3365	69A-165.33	Cà Mau
966	68A-355.25	Kiên Giang	2166	66A-290.88	Đồng Tháp	3366	69B-012.86	Cà Mau
967	68A-356.68	Kiên Giang	2167	66A-292.99	Đồng Tháp	3367	70A-555.93	Tây Ninh
968	68A-359.44	Kiên Giang	2168	66A-293.89	Đồng Tháp	3368	70A-559.69	Tây Ninh
969	68A-362.18	Kiên Giang	2169	66A-298.77	Đồng Tháp	3369	70A-562.88	Tây Ninh
970	68A-363.95	Kiên Giang	2170	66A-300.06	Đồng Tháp	3370	70A-565.96	Tây Ninh
971	68B-031.69	Kiên Giang	2171	66B-021.68	Đồng Tháp	3371	70A-568.77	Tây Ninh
972	69A-162.85	Cà Mau	2172	67A-315.09	An Giang	3372	70A-569.15	Tây Ninh
973	69A-164.77	Cà Mau	2173	67A-321.98	An Giang	3373	70A-570.28	Tây Ninh
974	69A-165.39	Cà Mau	2174	67A-324.56	An Giang	3374	70A-573.19	Tây Ninh
975	69A-167.26	Cà Mau	2175	67A-327.06	An Giang	3375	70A-577.29	Tây Ninh
976	70A-557.11	Tây Ninh	2176	67C-187.99	An Giang	3376	70A-580.11	Tây Ninh
977	70A-563.56	Tây Ninh	2177	68A-352.28	Kiên Giang	3377	70A-581.66	Tây Ninh
978	70A-565.35	Tây Ninh	2178	68A-352.86	Kiên Giang	3378	70A-582.39	Tây Ninh
979	70A-570.44	Tây Ninh	2179	68A-355.18	Kiên Giang	3379	70C-211.88	Tây Ninh
980	70A-570.65	Tây Ninh	2180	68A-355.52	Kiên Giang	3380	71A-204.58	Bến Tre
981	70A-571.56	Tây Ninh	2181	68A-355.59	Kiên Giang	3381	71A-207.44	Bến Tre

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
982	70A-572.86	Tây Ninh	2182	68A-362.26	Kiên Giang	3382	71A-210.19	Bến Tre
983	70A-577.33	Tây Ninh	2183	69A-167.68	Cà Mau	3383	71A-210.86	Bến Tre
984	70A-580.28	Tây Ninh	2184	70A-559.19	Tây Ninh	3384	71B-021.66	Bến Tre
985	70A-583.35	Tây Ninh	2185	70A-560.06	Tây Ninh	3385	72A-805.28	Bà Rịa - Vũng Tàu
986	70C-211.55	Tây Ninh	2186	70A-560.95	Tây Ninh	3386	72A-807.59	Bà Rịa - Vũng Tàu
987	70C-212.39	Tây Ninh	2187	70A-561.95	Tây Ninh	3387	72A-813.38	Bà Rịa - Vũng Tàu
988	71A-205.16	Bến Tre	2188	70A-567.08	Tây Ninh	3388	72A-818.66	Bà Rịa - Vũng Tàu
989	71A-205.44	Bến Tre	2189	70A-571.11	Tây Ninh	3389	72A-818.86	Bà Rịa - Vũng Tàu
990	71A-207.85	Bến Tre	2190	70A-572.11	Tây Ninh	3390	72A-820.16	Bà Rịa - Vũng Tàu
991	71A-209.95	Bến Tre	2191	70A-576.08	Tây Ninh	3391	72A-825.89	Bà Rịa - Vũng Tàu
992	71C-131.31	Bến Tre	2192	70A-582.98	Tây Ninh	3392	72A-829.08	Bà Rịa - Vũng Tàu
993	72A-807.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	2193	71A-204.85	Bến Tre	3393	72A-830.38	Bà Rịa - Vũng Tàu
994	72A-809.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2194	71A-205.69	Bến Tre	3394	72A-831.00	Bà Rịa - Vũng Tàu
995	72A-814.26	Bà Rịa - Vũng Tàu	2195	71A-209.55	Bến Tre	3395	72A-832.06	Bà Rịa - Vũng Tàu
996	72A-815.58	Bà Rịa - Vũng Tàu	2196	71A-211.00	Bến Tre	3396	72A-834.83	Bà Rịa - Vũng Tàu
997	72A-816.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	2197	71A-211.58	Bến Tre	3397	72A-838.36	Bà Rịa - Vũng Tàu
998	72A-818.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	2198	71A-211.83	Bến Tre	3398	72C-231.79	Bà Rịa - Vũng Tàu
999	72A-819.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2199	71C-132.79	Bến Tre	3399	72C-239.88	Bà Rịa - Vũng Tàu
1000	72A-820.95	Bà Rịa - Vũng Tàu	2200	72A-810.36	Bà Rịa - Vũng Tàu	3400	73A-356.83	Quảng Bình
1001	72A-825.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	2201	72A-810.65	Bà Rịa - Vũng Tàu	3401	73A-357.66	Quảng Bình
1002	72A-825.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	2202	72A-814.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	3402	73A-360.22	Quảng Bình
1003	72A-826.29	Bà Rịa - Vũng Tàu	2203	72A-816.58	Bà Rịa - Vũng Tàu	3403	73A-363.65	Quảng Bình
1004	72A-829.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	2204	72A-819.82	Bà Rịa - Vũng Tàu	3404	73A-364.29	Quảng Bình
1005	72A-832.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	2205	72A-819.84	Bà Rịa - Vũng Tàu	3405	73A-364.68	Quảng Bình
1006	72A-833.16	Bà Rịa - Vũng Tàu	2206	72A-820.26	Bà Rịa - Vũng Tàu	3406	73A-365.16	Quảng Bình
1007	72A-836.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	2207	72A-821.82	Bà Rịa - Vũng Tàu	3407	73A-367.96	Quảng Bình
1008	72C-231.13	Bà Rịa - Vũng Tàu	2208	72A-822.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	3408	73A-368.99	Quảng Bình
1009	72C-231.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	2209	72A-822.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	3409	73C-187.86	Quảng Bình
1010	73A-359.69	Quảng Bình	2210	72A-825.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	3410	74A-267.83	Quảng Trị
1011	73A-367.66	Quảng Bình	2211	72A-830.35	Bà Rịa - Vũng Tàu	3411	74A-268.62	Quảng Trị
1012	73D-007.77	Quảng Bình	2212	72A-833.19	Bà Rịa - Vũng Tàu	3412	74A-272.79	Quảng Trị
1013	74A-269.33	Quảng Trị	2213	72A-835.26	Bà Rịa - Vũng Tàu	3413	75A-371.88	Thừa Thiên Huế
1014	74A-273.16	Quảng Trị	2214	72C-231.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	3414	75A-372.36	Thừa Thiên Huế
1015	74A-273.86	Quảng Trị	2215	72C-235.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	3415	75A-373.44	Thừa Thiên Huế
1016	74A-277.29	Quảng Trị	2216	73A-360.08	Quảng Bình	3416	75A-376.08	Thừa Thiên Huế
1017	75A-373.59	Thừa Thiên Huế	2217	73A-367.69	Quảng Bình	3417	75A-378.65	Thừa Thiên Huế
1018	75A-375.08	Thừa Thiên Huế	2218	73A-367.80	Quảng Bình	3418	75A-379.58	Thừa Thiên Huế
1019	75A-377.98	Thừa Thiên Huế	2219	74A-272.33	Quảng Trị	3419	75A-381.56	Thừa Thiên Huế
1020	75A-379.19	Thừa Thiên Huế	2220	74A-273.39	Quảng Trị	3420	75A-383.09	Thừa Thiên Huế
1021	75A-381.98	Thừa Thiên Huế	2221	74A-273.98	Quảng Trị	3421	75A-387.00	Thừa Thiên Huế
1022	75A-386.77	Thừa Thiên Huế	2222	75A-373.36	Thừa Thiên Huế	3422	76A-316.68	Quảng Ngãi

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1023	76A-315.29	Quảng Ngãi	2223	75A-384.36	Thừa Thiên Huế	3423	76A-318.22	Quảng Ngãi
1024	76A-315.65	Quảng Ngãi	2224	75A-384.66	Thừa Thiên Huế	3424	76A-319.89	Quảng Ngãi
1025	76A-319.08	Quảng Ngãi	2225	75A-385.00	Thừa Thiên Huế	3425	77A-352.00	Bình Định
1026	76A-319.59	Quảng Ngãi	2226	75B-027.69	Thừa Thiên Huế	3426	77A-353.54	Bình Định
1027	76A-321.97	Quảng Ngãi	2227	76A-313.39	Quảng Ngãi	3427	77A-354.29	Bình Định
1028	77A-341.98	Bình Định	2228	76A-317.99	Quảng Ngãi	3428	78A-207.66	Phú Yên
1029	77A-346.96	Bình Định	2229	76A-320.38	Quảng Ngãi	3429	78A-207.99	Phú Yên
1030	77A-350.65	Bình Định	2230	76A-322.15	Quảng Ngãi	3430	78A-208.00	Phú Yên
1031	77C-256.39	Bình Định	2231	76A-322.26	Quảng Ngãi	3431	78A-209.16	Phú Yên
1032	78A-206.95	Phú Yên	2232	77A-342.35	Bình Định	3432	78A-213.21	Phú Yên
1033	78A-210.19	Phú Yên	2233	77A-344.36	Bình Định	3433	78B-015.66	Phú Yên
1034	78A-211.38	Phú Yên	2234	77A-344.65	Bình Định	3434	79A-543.96	Khánh Hòa
1035	78A-213.12	Phú Yên	2235	77A-346.25	Bình Định	3435	79A-545.99	Khánh Hòa
1036	78A-214.18	Phú Yên	2236	77A-348.22	Bình Định	3436	79A-546.95	Khánh Hòa
1037	78A-214.65	Phú Yên	2237	77A-350.19	Bình Định	3437	79A-547.54	Khánh Hòa
1038	79A-549.89	Khánh Hòa	2238	78A-211.66	Phú Yên	3438	79A-550.59	Khánh Hòa
1039	79A-549.98	Khánh Hòa	2239	78A-213.26	Phú Yên	3439	79A-551.55	Khánh Hòa
1040	79A-550.29	Khánh Hòa	2240	78A-213.44	Phú Yên	3440	79A-555.23	Khánh Hòa
1041	79A-550.98	Khánh Hòa	2241	78A-213.65	Phú Yên	3441	79A-555.34	Khánh Hòa
1042	79A-551.35	Khánh Hòa	2242	78A-214.58	Phú Yên	3442	79A-565.00	Khánh Hòa
1043	79A-551.69	Khánh Hòa	2243	79A-548.38	Khánh Hòa	3443	79A-568.22	Khánh Hòa
1044	79A-554.66	Khánh Hòa	2244	79A-549.88	Khánh Hòa	3444	81A-425.77	Gia Lai
1045	79A-560.33	Khánh Hòa	2245	79A-552.85	Khánh Hòa	3445	81A-427.09	Gia Lai
1046	79A-560.58	Khánh Hòa	2246	79A-553.39	Khánh Hòa	3446	81A-431.55	Gia Lai
1047	79A-563.29	Khánh Hòa	2247	79A-561.36	Khánh Hòa	3447	81A-436.59	Gia Lai
1048	79A-565.38	Khánh Hòa	2248	79A-563.79	Khánh Hòa	3448	81A-437.33	Gia Lai
1049	79A-567.28	Khánh Hòa	2249	79A-564.79	Khánh Hòa	3449	81A-439.69	Gia Lai
1050	79A-568.35	Khánh Hòa	2250	79A-565.11	Khánh Hòa	3450	81A-443.29	Gia Lai
1051	81A-429.08	Gia Lai	2251	79A-568.19	Khánh Hòa	3451	81A-443.83	Gia Lai
1052	81A-429.19	Gia Lai	2252	79C-222.69	Khánh Hòa	3452	81A-444.89	Gia Lai
1053	81A-429.42	Gia Lai	2253	81A-428.55	Gia Lai	3453	81A-445.56	Gia Lai
1054	81A-431.26	Gia Lai	2254	81A-436.09	Gia Lai	3454	81A-447.33	Gia Lai
1055	81A-434.35	Gia Lai	2255	81A-437.65	Gia Lai	3455	81A-448.44	Gia Lai
1056	81A-435.26	Gia Lai	2256	81A-440.29	Gia Lai	3456	81A-451.16	Gia Lai
1057	81A-438.89	Gia Lai	2257	81A-440.85	Gia Lai	3457	81A-451.97	Gia Lai
1058	81A-442.38	Gia Lai	2258	81A-443.28	Gia Lai	3458	82A-151.86	Kon Tum
1059	81A-449.19	Gia Lai	2259	81A-443.88	Gia Lai	3459	82A-153.35	Kon Tum
1060	81C-276.79	Gia Lai	2260	81A-444.57	Gia Lai	3460	82A-154.35	Kon Tum
1061	81D-011.55	Gia Lai	2261	81A-446.11	Gia Lai	3461	82B-015.89	Kon Tum
1062	82A-157.33	Kon Tum	2262	81A-447.58	Gia Lai	3462	82C-093.99	Kon Tum
1063	82A-158.16	Kon Tum	2263	81A-451.44	Gia Lai	3463	83A-187.09	Sóc Trăng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1064	82B-019.86	Kon Tum	2264	81A-452.56	Gia Lai	3464	83A-188.62	Sóc Trăng
1065	84A-144.00	Trà Vinh	2265	81C-275.57	Gia Lai	3465	84A-139.95	Trà Vinh
1066	84A-145.46	Trà Vinh	2266	81C-276.86	Gia Lai	3466	84A-142.59	Trà Vinh
1067	84A-145.85	Trà Vinh	2267	81C-282.22	Gia Lai	3467	84A-145.00	Trà Vinh
1068	84B-018.89	Trà Vinh	2268	82A-154.16	Kon Tum	3468	84A-146.56	Trà Vinh
1069	85B-012.69	Ninh Thuận	2269	82A-156.58	Kon Tum	3469	84B-016.68	Trà Vinh
1070	85C-082.69	Ninh Thuận	2270	83A-190.91	Sóc Trăng	3470	85A-142.06	Ninh Thuận
1071	86A-309.18	Bình Thuận	2271	84A-145.59	Trà Vinh	3471	85A-145.39	Ninh Thuận
1072	86A-317.66	Bình Thuận	2272	84A-145.77	Trà Vinh	3472	85B-011.69	Ninh Thuận
1073	86A-318.26	Bình Thuận	2273	84B-017.89	Trà Vinh	3473	86A-310.01	Bình Thuận
1074	86A-319.00	Bình Thuận	2274	85A-142.11	Ninh Thuận	3474	86A-310.09	Bình Thuận
1075	86A-319.39	Bình Thuận	2275	85A-142.56	Ninh Thuận	3475	86A-314.44	Bình Thuận
1076	88A-744.45	Vĩnh Phúc	2276	85A-143.25	Ninh Thuận	3476	86A-314.55	Bình Thuận
1077	88A-747.28	Vĩnh Phúc	2277	85A-144.29	Ninh Thuận	3477	86A-318.59	Bình Thuận
1078	88A-750.69	Vĩnh Phúc	2278	85B-011.33	Ninh Thuận	3478	86C-207.88	Bình Thuận
1079	88A-753.59	Vĩnh Phúc	2279	85C-082.79	Ninh Thuận	3479	88A-750.19	Vĩnh Phúc
1080	88A-754.11	Vĩnh Phúc	2280	86A-309.28	Bình Thuận	3480	88A-756.96	Vĩnh Phúc
1081	88A-756.08	Vĩnh Phúc	2281	86A-312.28	Bình Thuận	3481	88A-756.98	Vĩnh Phúc
1082	88A-761.76	Vĩnh Phúc	2282	86A-312.35	Bình Thuận	3482	88A-758.96	Vĩnh Phúc
1083	88A-762.59	Vĩnh Phúc	2283	86A-312.77	Bình Thuận	3483	88A-758.99	Vĩnh Phúc
1084	88A-764.85	Vĩnh Phúc	2284	86A-317.22	Bình Thuận	3484	88A-759.26	Vĩnh Phúc
1085	88A-766.26	Vĩnh Phúc	2285	86A-319.71	Bình Thuận	3485	88A-762.69	Vĩnh Phúc
1086	88A-773.25	Vĩnh Phúc	2286	86B-023.32	Bình Thuận	3486	88A-766.77	Vĩnh Phúc
1087	88A-783.65	Vĩnh Phúc	2287	86C-203.89	Bình Thuận	3487	88A-768.85	Vĩnh Phúc
1088	88A-786.98	Vĩnh Phúc	2288	88A-746.39	Vĩnh Phúc	3488	88A-772.88	Vĩnh Phúc
1089	88C-297.77	Vĩnh Phúc	2289	88A-749.68	Vĩnh Phúc	3489	88A-772.95	Vĩnh Phúc
1090	88C-299.86	Vĩnh Phúc	2290	88A-752.29	Vĩnh Phúc	3490	88A-774.35	Vĩnh Phúc
1091	88C-301.89	Vĩnh Phúc	2291	88A-756.22	Vĩnh Phúc	3491	88A-774.68	Vĩnh Phúc
1092	88C-307.88	Vĩnh Phúc	2292	88A-756.68	Vĩnh Phúc	3492	88A-777.59	Vĩnh Phúc
1093	89A-498.86	Hưng Yên	2293	88A-757.96	Vĩnh Phúc	3493	88A-778.77	Vĩnh Phúc
1094	89A-500.89	Hưng Yên	2294	88A-761.86	Vĩnh Phúc	3494	88A-781.18	Vĩnh Phúc
1095	89A-501.29	Hưng Yên	2295	88A-762.00	Vĩnh Phúc	3495	88A-782.33	Vĩnh Phúc
1096	89A-505.38	Hưng Yên	2296	88A-769.65	Vĩnh Phúc	3496	88A-782.68	Vĩnh Phúc
1097	89A-506.83	Hưng Yên	2297	88A-771.25	Vĩnh Phúc	3497	88B-019.69	Vĩnh Phúc
1098	89A-507.68	Hưng Yên	2298	88A-778.33	Vĩnh Phúc	3498	88C-306.88	Vĩnh Phúc
1099	89A-508.05	Hưng Yên	2299	88A-779.85	Vĩnh Phúc	3499	89A-500.79	Hưng Yên
1100	89A-508.59	Hưng Yên	2300	88A-780.56	Vĩnh Phúc	3500	89A-503.30	Hưng Yên
1101	89A-509.50	Hưng Yên	2301	88A-782.88	Vĩnh Phúc	3501	89A-505.06	Hưng Yên
1102	89A-513.25	Hưng Yên	2302	88A-786.65	Vĩnh Phúc	3502	89A-506.86	Hưng Yên
1103	89A-515.08	Hưng Yên	2303	88A-787.58	Vĩnh Phúc	3503	89A-507.05	Hưng Yên
1104	89A-519.68	Hưng Yên	2304	88B-019.86	Vĩnh Phúc	3504	89A-510.19	Hưng Yên

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1105	89A-524.89	Hưng Yên	2305	88C-298.69	Vĩnh Phúc	3505	89A-510.77	Hưng Yên
1106	89A-524.95	Hưng Yên	2306	88C-308.86	Vĩnh Phúc	3506	89A-511.96	Hưng Yên
1107	89A-525.56	Hưng Yên	2307	89A-497.88	Hưng Yên	3507	89A-512.36	Hưng Yên
1108	89A-527.00	Hưng Yên	2308	89A-499.65	Hưng Yên	3508	89A-512.55	Hưng Yên
1109	89A-527.22	Hưng Yên	2309	89A-500.50	Hưng Yên	3509	89A-513.88	Hưng Yên
1110	89A-527.86	Hưng Yên	2310	89A-501.33	Hưng Yên	3510	89A-513.98	Hưng Yên
1111	89A-528.65	Hưng Yên	2311	89A-505.36	Hưng Yên	3511	89A-516.58	Hưng Yên
1112	89A-530.22	Hưng Yên	2312	89A-506.28	Hưng Yên	3512	89A-522.77	Hưng Yên
1113	90A-275.15	Hà Nam	2313	89A-507.29	Hưng Yên	3513	89A-526.62	Hưng Yên
1114	90A-275.33	Hà Nam	2314	89A-509.65	Hưng Yên	3514	89A-529.83	Hưng Yên
1115	90A-279.06	Hà Nam	2315	89A-514.25	Hưng Yên	3515	89A-530.86	Hưng Yên
1116	90A-283.09	Hà Nam	2316	89A-515.28	Hưng Yên	3516	89C-337.39	Hưng Yên
1117	90A-283.59	Hà Nam	2317	89A-518.44	Hưng Yên	3517	89C-337.73	Hưng Yên
1118	92A-419.11	Quảng Nam	2318	89A-519.74	Hưng Yên	3518	90A-273.95	Hà Nam
1119	92A-421.06	Quảng Nam	2319	89A-521.29	Hưng Yên	3519	90A-275.09	Hà Nam
1120	92A-421.08	Quảng Nam	2320	89A-521.85	Hưng Yên	3520	90A-276.59	Hà Nam
1121	92A-424.16	Quảng Nam	2321	89A-528.38	Hưng Yên	3521	90A-279.35	Hà Nam
1122	92A-424.42	Quảng Nam	2322	89A-528.99	Hưng Yên	3522	90A-280.39	Hà Nam
1123	92A-426.42	Quảng Nam	2323	89A-530.53	Hưng Yên	3523	90A-282.83	Hà Nam
1124	92A-428.42	Quảng Nam	2324	89A-531.32	Hưng Yên	3524	90A-284.82	Hà Nam
1125	92A-429.59	Quảng Nam	2325	90A-278.99	Hà Nam	3525	90B-011.33	Hà Nam
1126	92A-430.33	Quảng Nam	2326	90A-281.09	Hà Nam	3526	92A-417.69	Quảng Nam
1127	92A-430.38	Quảng Nam	2327	90A-285.77	Hà Nam	3527	92A-417.85	Quảng Nam
1128	92A-430.79	Quảng Nam	2328	90A-286.67	Hà Nam	3528	92A-419.38	Quảng Nam
1129	92A-431.19	Quảng Nam	2329	92A-417.59	Quảng Nam	3529	92A-421.25	Quảng Nam
1130	92A-431.95	Quảng Nam	2330	92A-423.11	Quảng Nam	3530	92A-421.96	Quảng Nam
1131	93A-486.55	Bình Phước	2331	92A-425.06	Quảng Nam	3531	92A-422.16	Quảng Nam
1132	93A-486.77	Bình Phước	2332	92A-426.98	Quảng Nam	3532	92A-423.44	Quảng Nam
1133	93A-488.33	Bình Phước	2333	92A-432.83	Quảng Nam	3533	92A-431.06	Quảng Nam
1134	93A-489.65	Bình Phước	2334	92B-037.86	Quảng Nam	3534	92A-431.18	Quảng Nam
1135	93A-490.08	Bình Phước	2335	92B-037.89	Quảng Nam	3535	92D-011.66	Quảng Nam
1136	93A-498.79	Bình Phước	2336	92C-251.66	Quảng Nam	3536	93A-489.95	Bình Phước
1137	93A-500.16	Bình Phước	2337	93A-487.85	Bình Phước	3537	93A-490.58	Bình Phước
1138	93A-502.19	Bình Phước	2338	93A-489.44	Bình Phước	3538	93A-491.26	Bình Phước
1139	93A-502.69	Bình Phước	2339	93A-490.28	Bình Phước	3539	93A-493.11	Bình Phước
1140	93A-503.38	Bình Phước	2340	93A-493.88	Bình Phước	3540	93A-493.79	Bình Phước
1141	93C-197.66	Bình Phước	2341	93A-494.25	Bình Phước	3541	93A-497.08	Bình Phước
1142	93D-005.55	Bình Phước	2342	93A-498.56	Bình Phước	3542	93A-499.28	Bình Phước
1143	94A-107.77	Bạc Liêu	2343	93A-501.86	Bình Phước	3543	93A-500.50	Bình Phước
1144	95A-131.29	Hậu Giang	2344	93A-502.95	Bình Phước	3544	93A-505.33	Bình Phước
1145	95A-131.79	Hậu Giang	2345	93A-502.98	Bình Phước	3545	94A-108.35	Bạc Liêu

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1146	95B-012.88	Hậu Giang	2346	95A-130.83	Hậu Giang	3546	95A-131.22	Hậu Giang
1147	95D-022.68	Hậu Giang	2347	95A-132.44	Hậu Giang	3547	95A-131.89	Hậu Giang
1148	97A-093.98	Bắc Kạn	2348	95A-132.66	Hậu Giang	3548	95A-135.59	Hậu Giang
1149	97B-012.86	Bắc Kạn	2349	95C-087.88	Hậu Giang	3549	95D-022.88	Hậu Giang
1150	98A-802.22	Bắc Giang	2350	97D-005.55	Bắc Kạn	3550	97A-093.11	Bắc Kạn
1151	98A-803.55	Bắc Giang	2351	98A-798.00	Bắc Giang	3551	97A-094.33	Bắc Kạn
1152	98A-805.50	Bắc Giang	2352	98A-798.25	Bắc Giang	3552	97A-094.89	Bắc Kạn
1153	98A-809.22	Bắc Giang	2353	98A-798.85	Bắc Giang	3553	98A-800.15	Bắc Giang
1154	98A-814.88	Bắc Giang	2354	98A-806.60	Bắc Giang	3554	98A-803.36	Bắc Giang
1155	98A-817.19	Bắc Giang	2355	98A-808.18	Bắc Giang	3555	98A-804.40	Bắc Giang
1156	98A-818.26	Bắc Giang	2356	98A-809.00	Bắc Giang	3556	98A-805.06	Bắc Giang
1157	98A-819.62	Bắc Giang	2357	98A-810.55	Bắc Giang	3557	98A-805.15	Bắc Giang
1158	98A-821.15	Bắc Giang	2358	98A-812.96	Bắc Giang	3558	98A-807.79	Bắc Giang
1159	98A-821.44	Bắc Giang	2359	98A-813.36	Bắc Giang	3559	98A-811.22	Bắc Giang
1160	98A-823.35	Bắc Giang	2360	98A-816.08	Bắc Giang	3560	98A-813.28	Bắc Giang
1161	98A-824.44	Bắc Giang	2361	98A-816.15	Bắc Giang	3561	98A-818.44	Bắc Giang
1162	98A-827.58	Bắc Giang	2362	98A-820.08	Bắc Giang	3562	98A-819.67	Bắc Giang
1163	98A-830.33	Bắc Giang	2363	98A-821.25	Bắc Giang	3563	98A-823.24	Bắc Giang
1164	98A-832.66	Bắc Giang	2364	98A-821.36	Bắc Giang	3564	98A-824.19	Bắc Giang
1165	98A-833.66	Bắc Giang	2365	98A-827.55	Bắc Giang	3565	98A-824.56	Bắc Giang
1166	98A-834.11	Bắc Giang	2366	98A-830.86	Bắc Giang	3566	98A-825.06	Bắc Giang
1167	98A-834.19	Bắc Giang	2367	98A-832.23	Bắc Giang	3567	98A-833.68	Bắc Giang
1168	98A-838.35	Bắc Giang	2368	98A-832.65	Bắc Giang	3568	98A-837.89	Bắc Giang
1169	98A-840.65	Bắc Giang	2369	98A-837.00	Bắc Giang	3569	98A-840.85	Bắc Giang
1170	98A-840.99	Bắc Giang	2370	98A-839.38	Bắc Giang	3570	98A-840.86	Bắc Giang
1171	98A-841.65	Bắc Giang	2371	98A-842.11	Bắc Giang	3571	98A-841.15	Bắc Giang
1172	98A-844.58	Bắc Giang	2372	98A-845.95	Bắc Giang	3572	98A-844.00	Bắc Giang
1173	98A-848.86	Bắc Giang	2373	98A-846.89	Bắc Giang	3573	98A-846.58	Bắc Giang
1174	98A-851.69	Bắc Giang	2374	98A-848.58	Bắc Giang	3574	98A-849.89	Bắc Giang
1175	98A-852.85	Bắc Giang	2375	98A-855.68	Bắc Giang	3575	98A-853.98	Bắc Giang
1176	98A-857.33	Bắc Giang	2376	98C-359.68	Bắc Giang	3576	98A-856.00	Bắc Giang
1177	98C-363.99	Bắc Giang	2377	98D-017.69	Bắc Giang	3577	98C-362.66	Bắc Giang
1178	98D-016.86	Bắc Giang	2378	99A-804.05	Bắc Ninh	3578	98C-366.89	Bắc Giang
1179	99A-801.99	Bắc Ninh	2379	99A-804.44	Bắc Ninh	3579	99A-803.19	Bắc Ninh
1180	99A-802.58	Bắc Ninh	2380	99A-805.83	Bắc Ninh	3580	99A-804.68	Bắc Ninh
1181	99A-803.58	Bắc Ninh	2381	99A-807.56	Bắc Ninh	3581	99A-809.77	Bắc Ninh
1182	99A-803.98	Bắc Ninh	2382	99A-809.65	Bắc Ninh	3582	99A-813.59	Bắc Ninh
1183	99A-808.95	Bắc Ninh	2383	99A-815.29	Bắc Ninh	3583	99A-814.06	Bắc Ninh
1184	99A-809.28	Bắc Ninh	2384	99A-817.86	Bắc Ninh	3584	99A-819.28	Bắc Ninh
1185	99A-809.55	Bắc Ninh	2385	99A-820.58	Bắc Ninh	3585	99A-819.59	Bắc Ninh
1186	99A-812.85	Bắc Ninh	2386	99A-821.38	Bắc Ninh	3586	99A-821.15	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
1187	99A-813.19	Bắc Ninh	2387	99A-823.29	Bắc Ninh	3587	99A-823.85	Bắc Ninh
1188	99A-814.65	Bắc Ninh	2388	99A-824.58	Bắc Ninh	3588	99A-825.00	Bắc Ninh
1189	99A-815.81	Bắc Ninh	2389	99A-825.66	Bắc Ninh	3589	99A-829.08	Bắc Ninh
1190	99A-817.56	Bắc Ninh	2390	99A-825.79	Bắc Ninh	3590	99A-832.23	Bắc Ninh
1191	99A-817.58	Bắc Ninh	2391	99A-827.09	Bắc Ninh	3591	99A-837.18	Bắc Ninh
1192	99A-838.00	Bắc Ninh	2392	99A-833.79	Bắc Ninh	3592	99A-838.16	Bắc Ninh
1193	99A-844.06	Bắc Ninh	2393	99A-833.83	Bắc Ninh	3593	99A-840.85	Bắc Ninh
1194	99A-844.85	Bắc Ninh	2394	99A-836.79	Bắc Ninh	3594	99A-849.36	Bắc Ninh
1195	99A-845.38	Bắc Ninh	2395	99A-837.00	Bắc Ninh	3595	99A-850.26	Bắc Ninh
1196	99A-846.64	Bắc Ninh	2396	99A-837.56	Bắc Ninh	3596	99B-027.77	Bắc Ninh
1197	99A-847.98	Bắc Ninh	2397	99A-841.06	Bắc Ninh	3597	99C-323.68	Bắc Ninh
1198	99A-848.16	Bắc Ninh	2398	99A-842.48	Bắc Ninh	3598	99C-325.66	Bắc Ninh
1199	99C-321.86	Bắc Ninh	2399	99A-843.35	Bắc Ninh	3599	99C-325.86	Bắc Ninh
1200	99D-022.68	Bắc Ninh	2400	99C-318.39	Bắc Ninh	3600	99C-325.89	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
3601	15K-346.46	Hải Phòng	4801	14A-966.79	Quảng Ninh			
3602	15K-355.99	Hải Phòng	4802	14A-968.99	Quảng Ninh			
3603	15K-399.93	Hải Phòng	4803	14A-985.88	Quảng Ninh			
3604	19A-701.23	Phú Thọ	4804	15K-365.79	Hải Phòng			
3605	20A-828.28	Thái Nguyên	4805	15K-366.68	Hải Phòng			
3606	21A-221.21	Yên Bái	4806	15K-381.81	Hải Phòng			
3607	30L-656.66	Hà Nội	4807	18A-476.76	Nam Định			
3608	30L-686.99	Hà Nội	4808	19A-678.96	Phú Thọ			
3609	30L-776.89	Hà Nội	4809	19A-699.62	Phú Thọ			
3610	30L-888.08	Hà Nội	4810	19A-699.97	Phú Thọ			
3611	30L-888.62	Hà Nội	4811	20A-812.22	Thái Nguyên			
3612	30L-888.76	Hà Nội	4812	30L-585.88	Hà Nội			
3613	30L-898.92	Hà Nội	4813	30L-592.92	Hà Nội			
3614	30L-907.07	Hà Nội	4814	30L-616.88	Hà Nội			
3615	30L-910.10	Hà Nội	4815	30L-636.66	Hà Nội			
3616	30L-919.91	Hà Nội	4816	30L-656.56	Hà Nội			
3617	30L-933.68	Hà Nội	4817	30L-666.82	Hà Nội			
3618	30L-998.88	Hà Nội	4818	30L-680.80	Hà Nội			
3619	34A-882.68	Hải Dương	4819	30L-716.16	Hà Nội			
3620	34A-898.92	Hải Dương	4820	30L-765.65	Hà Nội			
3621	35A-444.66	Ninh Bình	4821	30L-856.56	Hà Nội			
3622	35A-456.56	Ninh Bình	4822	30L-888.68	Hà Nội			
3623	36K-166.69	Thanh Hóa	4823	30L-899.97	Hà Nội			
3624	36K-199.97	Thanh Hóa	4824	30L-936.99	Hà Nội			
3625	36K-206.66	Thanh Hóa	4825	34A-868.87	Hải Dương			
3626	36K-216.16	Thanh Hóa	4826	37C-566.68	Nghệ An			
3627	36K-222.44	Thanh Hóa	4827	37K-406.06	Nghệ An			
3628	37K-444.22	Nghệ An	4828	37K-448.88	Nghệ An			
3629	38A-666.55	Hà Tĩnh	4829	38A-659.59	Hà Tĩnh			
3630	38A-668.81	Hà Tĩnh	4830	47A-762.62	Đắk Lắk			
3631	47A-761.61	Đắk Lắk	4831	47A-771.71	Đắk Lắk			
3632	47C-383.83	Đắk Lắk	4832	47A-800.00	Đắk Lắk			
3633	51L-638.38	Hồ Chí Minh	4833	49A-716.16	Lâm Đồng			
3634	51L-646.46	Hồ Chí Minh	4834	51L-619.19	Hồ Chí Minh			
3635	51L-669.90	Hồ Chí Minh	4835	51L-641.41	Hồ Chí Minh			
3636	51L-686.80	Hồ Chí Minh	4836	51L-675.55	Hồ Chí Minh			
3637	51L-688.76	Hồ Chí Minh	4837	51L-686.84	Hồ Chí Minh			
3638	51L-722.27	Hồ Chí Minh	4838	51L-688.38	Hồ Chí Minh			
3639	51L-774.74	Hồ Chí Minh	4839	51L-688.79	Hồ Chí Minh			
3640	51L-800.99	Hồ Chí Minh	4840	51L-690.90	Hồ Chí Minh			
3641	51M-012.12	Hồ Chí Minh	4841	51L-708.08	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
3642	51M-019.99	Hồ Chí Minh	4842	51L-725.55	Hồ Chí Minh			
3643	60K-548.48	Đồng Nai	4843	51L-748.48	Hồ Chí Minh			
3644	60K-557.79	Đồng Nai	4844	51L-777.75	Hồ Chí Minh			
3645	60K-611.16	Đồng Nai	4845	51L-799.95	Hồ Chí Minh			
3646	61C-595.55	Bình Dương	4846	51L-888.28	Hồ Chí Minh			
3647	61K-444.48	Bình Dương	4847	51M-009.99	Hồ Chí Minh			
3648	61K-455.54	Bình Dương	4848	51M-012.35	Hồ Chí Minh			
3649	61K-466.65	Bình Dương	4849	51M-031.31	Hồ Chí Minh			
3650	61K-476.76	Bình Dương	4850	61K-454.54	Bình Dương			
3651	62A-456.74	Long An	4851	61K-477.79	Bình Dương			
3652	62A-466.68	Long An	4852	61K-488.80	Bình Dương			
3653	63C-222.55	Tiền Giang	4853	61K-505.55	Bình Dương			
3654	65A-498.88	Cần Thơ	4854	62A-455.54	Long An			
3655	72A-836.66	Bà Rịa - Vũng Tàu	4855	62A-456.76	Long An			
3656	73A-361.61	Quảng Bình	4856	67C-187.87	An Giang			
3657	81B-025.55	Gia Lai	4857	76A-318.18	Quảng Ngãi			
3658	85B-012.39	Ninh Thuận	4858	88A-755.59	Vĩnh Phúc			
3659	86A-318.18	Bình Thuận	4859	88A-777.33	Vĩnh Phúc			
3660	88A-745.45	Vĩnh Phúc	4860	88A-781.81	Vĩnh Phúc			
3661	89A-525.55	Hưng Yên	4861	92A-423.45	Quảng Nam			
3662	92A-416.66	Quảng Nam	4862	92B-036.36	Quảng Nam			
3663	98A-826.66	Bắc Giang	4863	93A-498.98	Bình Phước			
3664	98A-827.27	Bắc Giang	4864	98A-801.23	Bắc Giang			
3665	98A-835.35	Bắc Giang	4865	98A-826.28	Bắc Giang			
3666	99A-838.68	Bắc Ninh	4866	99A-818.68	Bắc Ninh			
3667	99A-840.40	Bắc Ninh	4867	99A-818.89	Bắc Ninh			
3668	99C-326.66	Bắc Ninh	4868	99A-838.89	Bắc Ninh			
3669	30L-549.97	Hà Nội	4869	99A-847.47	Bắc Ninh			
3670	30L-554.59	Hà Nội	4870	30L-547.95	Hà Nội			
3671	30L-555.13	Hà Nội	4871	30L-548.49	Hà Nội			
3672	30L-555.18	Hà Nội	4872	30L-557.39	Hà Nội			
3673	30L-556.77	Hà Nội	4873	30L-560.56	Hà Nội			
3674	30L-561.97	Hà Nội	4874	30L-565.58	Hà Nội			
3675	30L-563.59	Hà Nội	4875	30L-568.09	Hà Nội			
3676	30L-563.88	Hà Nội	4876	30L-570.22	Hà Nội			
3677	30L-564.28	Hà Nội	4877	30L-576.26	Hà Nội			
3678	30L-569.08	Hà Nội	4878	30L-577.06	Hà Nội			
3679	30L-572.18	Hà Nội	4879	30L-580.16	Hà Nội			
3680	30L-574.59	Hà Nội	4880	30L-584.65	Hà Nội			
3681	30L-575.11	Hà Nội	4881	30L-586.29	Hà Nội			
3682	30L-578.90	Hà Nội	4882	30L-588.95	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
3683	30L-582.16	Hà Nội	4883	30L-589.56	Hà Nội			
3684	30L-582.38	Hà Nội	4884	30L-591.00	Hà Nội			
3685	30L-582.83	Hà Nội	4885	30L-593.19	Hà Nội			
3686	30L-584.85	Hà Nội	4886	30L-593.29	Hà Nội			
3687	30L-587.19	Hà Nội	4887	30L-593.77	Hà Nội			
3688	30L-592.59	Hà Nội	4888	30L-594.59	Hà Nội			
3689	30L-595.56	Hà Nội	4889	30L-597.26	Hà Nội			
3690	30L-595.86	Hà Nội	4890	30L-597.77	Hà Nội			
3691	30L-596.38	Hà Nội	4891	30L-598.22	Hà Nội			
3692	30L-596.98	Hà Nội	4892	30L-598.55	Hà Nội			
3693	30L-599.19	Hà Nội	4893	30L-599.09	Hà Nội			
3694	30L-600.19	Hà Nội	4894	30L-601.25	Hà Nội			
3695	30L-600.22	Hà Nội	4895	30L-604.11	Hà Nội			
3696	30L-600.56	Hà Nội	4896	30L-613.61	Hà Nội			
3697	30L-602.39	Hà Nội	4897	30L-616.35	Hà Nội			
3698	30L-603.18	Hà Nội	4898	30L-618.36	Hà Nội			
3699	30L-603.89	Hà Nội	4899	30L-619.09	Hà Nội			
3700	30L-606.16	Hà Nội	4900	30L-620.09	Hà Nội			
3701	30L-608.80	Hà Nội	4901	30L-621.25	Hà Nội			
3702	30L-612.33	Hà Nội	4902	30L-623.06	Hà Nội			
3703	30L-616.85	Hà Nội	4903	30L-628.00	Hà Nội			
3704	30L-619.15	Hà Nội	4904	30L-628.29	Hà Nội			
3705	30L-619.76	Hà Nội	4905	30L-639.88	Hà Nội			
3706	30L-622.23	Hà Nội	4906	30L-640.08	Hà Nội			
3707	30L-622.35	Hà Nội	4907	30L-641.96	Hà Nội			
3708	30L-624.26	Hà Nội	4908	30L-643.85	Hà Nội			
3709	30L-624.88	Hà Nội	4909	30L-644.00	Hà Nội			
3710	30L-629.97	Hà Nội	4910	30L-648.84	Hà Nội			
3711	30L-632.19	Hà Nội	4911	30L-651.36	Hà Nội			
3712	30L-634.58	Hà Nội	4912	30L-652.16	Hà Nội			
3713	30L-636.25	Hà Nội	4913	30L-657.75	Hà Nội			
3714	30L-638.25	Hà Nội	4914	30L-662.33	Hà Nội			
3715	30L-640.46	Hà Nội	4915	30L-664.96	Hà Nội			
3716	30L-640.55	Hà Nội	4916	30L-665.35	Hà Nội			
3717	30L-643.79	Hà Nội	4917	30L-666.43	Hà Nội			
3718	30L-645.69	Hà Nội	4918	30L-667.15	Hà Nội			
3719	30L-650.08	Hà Nội	4919	30L-667.85	Hà Nội			
3720	30L-651.00	Hà Nội	4920	30L-670.96	Hà Nội			
3721	30L-652.35	Hà Nội	4921	30L-675.89	Hà Nội			
3722	30L-656.58	Hà Nội	4922	30L-677.16	Hà Nội			
3723	30L-657.06	Hà Nội	4923	30L-677.59	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
3724	30L-658.44	Hà Nội	4924	30L-677.68	Hà Nội			
3725	30L-664.89	Hà Nội	4925	30L-682.95	Hà Nội			
3726	30L-665.86	Hà Nội	4926	30L-683.09	Hà Nội			
3727	30L-672.19	Hà Nội	4927	30L-685.11	Hà Nội			
3728	30L-672.85	Hà Nội	4928	30L-688.07	Hà Nội			
3729	30L-678.45	Hà Nội	4929	30L-688.12	Hà Nội			
3730	30L-687.77	Hà Nội	4930	30L-689.68	Hà Nội			
3731	30L-690.33	Hà Nội	4931	30L-690.36	Hà Nội			
3732	30L-690.68	Hà Nội	4932	30L-695.44	Hà Nội			
3733	30L-691.28	Hà Nội	4933	30L-701.25	Hà Nội			
3734	30L-691.56	Hà Nội	4934	30L-705.77	Hà Nội			
3735	30L-692.93	Hà Nội	4935	30L-709.95	Hà Nội			
3736	30L-696.65	Hà Nội	4936	30L-710.25	Hà Nội			
3737	30L-697.19	Hà Nội	4937	30L-711.18	Hà Nội			
3738	30L-701.10	Hà Nội	4938	30L-711.36	Hà Nội			
3739	30L-701.33	Hà Nội	4939	30L-712.89	Hà Nội			
3740	30L-702.06	Hà Nội	4940	30L-715.83	Hà Nội			
3741	30L-702.59	Hà Nội	4941	30L-717.06	Hà Nội			
3742	30L-703.22	Hà Nội	4942	30L-719.17	Hà Nội			
3743	30L-703.25	Hà Nội	4943	30L-720.25	Hà Nội			
3744	30L-704.25	Hà Nội	4944	30L-726.38	Hà Nội			
3745	30L-705.22	Hà Nội	4945	30L-726.83	Hà Nội			
3746	30L-706.68	Hà Nội	4946	30L-730.69	Hà Nội			
3747	30L-708.39	Hà Nội	4947	30L-732.08	Hà Nội			
3748	30L-709.15	Hà Nội	4948	30L-732.77	Hà Nội			
3749	30L-710.88	Hà Nội	4949	30L-732.88	Hà Nội			
3750	30L-714.19	Hà Nội	4950	30L-737.98	Hà Nội			
3751	30L-718.33	Hà Nội	4951	30L-739.33	Hà Nội			
3752	30L-718.81	Hà Nội	4952	30L-743.83	Hà Nội			
3753	30L-719.26	Hà Nội	4953	30L-746.09	Hà Nội			
3754	30L-719.81	Hà Nội	4954	30L-746.68	Hà Nội			
3755	30L-724.56	Hà Nội	4955	30L-747.96	Hà Nội			
3756	30L-724.88	Hà Nội	4956	30L-749.66	Hà Nội			
3757	30L-728.19	Hà Nội	4957	30L-749.77	Hà Nội			
3758	30L-728.83	Hà Nội	4958	30L-749.89	Hà Nội			
3759	30L-733.35	Hà Nội	4959	30L-750.33	Hà Nội			
3760	30L-733.73	Hà Nội	4960	30L-756.77	Hà Nội			
3761	30L-736.59	Hà Nội	4961	30L-762.89	Hà Nội			
3762	30L-737.55	Hà Nội	4962	30L-764.06	Hà Nội			
3763	30L-739.35	Hà Nội	4963	30L-767.56	Hà Nội			
3764	30L-743.59	Hà Nội	4964	30L-768.80	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
3765	30L-744.15	Hà Nội	4965	30L-772.08	Hà Nội			
3766	30L-749.22	Hà Nội	4966	30L-775.65	Hà Nội			
3767	30L-751.97	Hà Nội	4967	30L-777.69	Hà Nội			
3768	30L-752.18	Hà Nội	4968	30L-779.16	Hà Nội			
3769	30L-752.99	Hà Nội	4969	30L-779.88	Hà Nội			
3770	30L-753.89	Hà Nội	4970	30L-780.06	Hà Nội			
3771	30L-754.09	Hà Nội	4971	30L-780.25	Hà Nội			
3772	30L-761.08	Hà Nội	4972	30L-783.55	Hà Nội			
3773	30L-763.67	Hà Nội	4973	30L-784.68	Hà Nội			
3774	30L-771.18	Hà Nội	4974	30L-789.60	Hà Nội			
3775	30L-778.96	Hà Nội	4975	30L-791.25	Hà Nội			
3776	30L-780.95	Hà Nội	4976	30L-792.68	Hà Nội			
3777	30L-780.98	Hà Nội	4977	30L-797.16	Hà Nội			
3778	30L-781.25	Hà Nội	4978	30L-798.38	Hà Nội			
3779	30L-781.97	Hà Nội	4979	30L-801.25	Hà Nội			
3780	30L-785.09	Hà Nội	4980	30L-801.35	Hà Nội			
3781	30L-785.69	Hà Nội	4981	30L-803.79	Hà Nội			
3782	30L-786.44	Hà Nội	4982	30L-808.18	Hà Nội			
3783	30L-787.58	Hà Nội	4983	30L-808.44	Hà Nội			
3784	30L-788.28	Hà Nội	4984	30L-816.61	Hà Nội			
3785	30L-788.82	Hà Nội	4985	30L-817.22	Hà Nội			
3786	30L-788.95	Hà Nội	4986	30L-819.70	Hà Nội			
3787	30L-789.73	Hà Nội	4987	30L-819.92	Hà Nội			
3788	30L-790.86	Hà Nội	4988	30L-820.36	Hà Nội			
3789	30L-791.86	Hà Nội	4989	30L-821.00	Hà Nội			
3790	30L-795.36	Hà Nội	4990	30L-823.39	Hà Nội			
3791	30L-796.29	Hà Nội	4991	30L-825.16	Hà Nội			
3792	30L-797.69	Hà Nội	4992	30L-830.06	Hà Nội			
3793	30L-798.18	Hà Nội	4993	30L-836.16	Hà Nội			
3794	30L-798.19	Hà Nội	4994	30L-847.28	Hà Nội			
3795	30L-801.19	Hà Nội	4995	30L-847.44	Hà Nội			
3796	30L-802.26	Hà Nội	4996	30L-852.89	Hà Nội			
3797	30L-804.86	Hà Nội	4997	30L-853.85	Hà Nội			
3798	30L-807.25	Hà Nội	4998	30L-857.66	Hà Nội			
3799	30L-810.66	Hà Nội	4999	30L-860.18	Hà Nội			
3800	30L-811.19	Hà Nội	5000	30L-865.77	Hà Nội			
3801	30L-812.68	Hà Nội	5001	30L-866.51	Hà Nội			
3802	30L-817.88	Hà Nội	5002	30L-867.85	Hà Nội			
3803	30L-818.26	Hà Nội	5003	30L-873.83	Hà Nội			
3804	30L-821.33	Hà Nội	5004	30L-876.78	Hà Nội			
3805	30L-826.29	Hà Nội	5005	30L-877.15	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
3806	30L-832.55	Hà Nội	5006	30L-880.95	Hà Nội			
3807	30L-836.15	Hà Nội	5007	30L-881.55	Hà Nội			
3808	30L-839.86	Hà Nội	5008	30L-884.06	Hà Nội			
3809	30L-840.85	Hà Nội	5009	30L-884.89	Hà Nội			
3810	30L-843.36	Hà Nội	5010	30L-885.95	Hà Nội			
3811	30L-851.77	Hà Nội	5011	30L-886.15	Hà Nội			
3812	30L-857.16	Hà Nội	5012	30L-888.47	Hà Nội			
3813	30L-858.33	Hà Nội	5013	30L-896.85	Hà Nội			
3814	30L-858.86	Hà Nội	5014	30L-897.18	Hà Nội			
3815	30L-860.39	Hà Nội	5015	30L-900.15	Hà Nội			
3816	30L-861.25	Hà Nội	5016	30L-902.00	Hà Nội			
3817	30L-861.98	Hà Nội	5017	30L-905.25	Hà Nội			
3818	30L-872.18	Hà Nội	5018	30L-907.18	Hà Nội			
3819	30L-873.08	Hà Nội	5019	30L-907.66	Hà Nội			
3820	30L-876.26	Hà Nội	5020	30L-908.39	Hà Nội			
3821	30L-877.88	Hà Nội	5021	30L-911.55	Hà Nội			
3822	30L-879.36	Hà Nội	5022	30L-914.15	Hà Nội			
3823	30L-879.39	Hà Nội	5023	30L-920.16	Hà Nội			
3824	30L-881.82	Hà Nội	5024	30L-922.39	Hà Nội			
3825	30L-884.35	Hà Nội	5025	30L-925.22	Hà Nội			
3826	30L-885.18	Hà Nội	5026	30L-926.33	Hà Nội			
3827	30L-885.89	Hà Nội	5027	30L-926.35	Hà Nội			
3828	30L-888.57	Hà Nội	5028	30L-927.00	Hà Nội			
3829	30L-889.93	Hà Nội	5029	30L-928.68	Hà Nội			
3830	30L-893.86	Hà Nội	5030	30L-933.18	Hà Nội			
3831	30L-895.08	Hà Nội	5031	30L-933.77	Hà Nội			
3832	30L-895.28	Hà Nội	5032	30L-934.93	Hà Nội			
3833	30L-896.97	Hà Nội	5033	30L-937.36	Hà Nội			
3834	30L-899.60	Hà Nội	5034	30L-941.08	Hà Nội			
3835	30L-903.59	Hà Nội	5035	30L-945.26	Hà Nội			
3836	30L-903.68	Hà Nội	5036	30L-947.94	Hà Nội			
3837	30L-907.38	Hà Nội	5037	30L-949.09	Hà Nội			
3838	30L-908.09	Hà Nội	5038	30L-951.18	Hà Nội			
3839	30L-914.25	Hà Nội	5039	30L-951.44	Hà Nội			
3840	30L-915.36	Hà Nội	5040	30L-953.98	Hà Nội			
3841	30L-917.95	Hà Nội	5041	30L-959.68	Hà Nội			
3842	30L-917.99	Hà Nội	5042	30L-962.98	Hà Nội			
3843	30L-920.21	Hà Nội	5043	30L-963.56	Hà Nội			
3844	30L-923.18	Hà Nội	5044	30L-964.35	Hà Nội			
3845	30L-925.99	Hà Nội	5045	30L-968.95	Hà Nội			
3846	30L-926.19	Hà Nội	5046	30L-971.00	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
3847	30L-927.83	Hà Nội	5047	30L-974.58	Hà Nội			
3848	30L-933.65	Hà Nội	5048	30L-977.66	Hà Nội			
3849	30L-936.38	Hà Nội	5049	30L-983.33	Hà Nội			
3850	30L-937.33	Hà Nội	5050	30L-983.44	Hà Nội			
3851	30L-938.22	Hà Nội	5051	30L-984.08	Hà Nội			
3852	30L-940.28	Hà Nội	5052	30L-986.56	Hà Nội			
3853	30L-940.55	Hà Nội	5053	30L-986.65	Hà Nội			
3854	30L-940.56	Hà Nội	5054	30L-989.95	Hà Nội			
3855	30L-941.22	Hà Nội	5055	30L-992.11	Hà Nội			
3856	30L-948.94	Hà Nội	5056	30L-996.06	Hà Nội			
3857	30L-951.89	Hà Nội	5057	30L-997.05	Hà Nội			
3858	30L-953.83	Hà Nội	5058	30L-997.16	Hà Nội			
3859	30L-954.26	Hà Nội	5059	30L-997.29	Hà Nội			
3860	30L-955.98	Hà Nội	5060	30L-997.82	Hà Nội			
3861	30L-961.08	Hà Nội	5061	30L-998.28	Hà Nội			
3862	30L-961.11	Hà Nội	5062	30L-999.40	Hà Nội			
3863	30L-982.44	Hà Nội	5063	30L-999.54	Hà Nội			
3864	30L-983.58	Hà Nội	5064	30M-000.65	Hà Nội			
3865	30L-983.69	Hà Nội	5065	30M-007.33	Hà Nội			
3866	30L-993.39	Hà Nội	5066	30M-009.28	Hà Nội			
3867	30L-996.65	Hà Nội	5067	30M-009.39	Hà Nội			
3868	30M-003.88	Hà Nội	5068	30M-010.68	Hà Nội			
3869	30M-007.65	Hà Nội	5069	30M-012.15	Hà Nội			
3870	30M-011.08	Hà Nội	5070	30M-013.09	Hà Nội			
3871	30M-013.44	Hà Nội	5071	30M-019.39	Hà Nội			
3872	30M-014.86	Hà Nội	5072	30M-019.71	Hà Nội			
3873	30M-016.98	Hà Nội	5073	30M-020.21	Hà Nội			
3874	30M-017.09	Hà Nội	5074	30M-024.00	Hà Nội			
3875	30M-017.65	Hà Nội	5075	30M-028.16	Hà Nội			
3876	30M-019.15	Hà Nội	5076	51L-618.81	Hồ Chí Minh			
3877	30M-022.36	Hà Nội	5077	51L-619.80	Hồ Chí Minh			
3878	30M-023.02	Hà Nội	5078	51L-622.56	Hồ Chí Minh			
3879	30M-023.44	Hà Nội	5079	51L-626.22	Hồ Chí Minh			
3880	30M-029.08	Hà Nội	5080	51L-627.58	Hồ Chí Minh			
3881	30M-029.44	Hà Nội	5081	51L-630.55	Hồ Chí Minh			
3882	51L-618.55	Hồ Chí Minh	5082	51L-631.19	Hồ Chí Minh			
3883	51L-619.06	Hồ Chí Minh	5083	51L-634.00	Hồ Chí Minh			
3884	51L-619.75	Hồ Chí Minh	5084	51L-634.86	Hồ Chí Minh			
3885	51L-621.39	Hồ Chí Minh	5085	51L-636.09	Hồ Chí Minh			
3886	51L-622.18	Hồ Chí Minh	5086	51L-640.89	Hồ Chí Minh			
3887	51L-623.24	Hồ Chí Minh	5087	51L-642.28	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
3888	51L-634.38	Hồ Chí Minh	5088	51L-642.44	Hồ Chí Minh			
3889	51L-634.58	Hồ Chí Minh	5089	51L-645.98	Hồ Chí Minh			
3890	51L-634.65	Hồ Chí Minh	5090	51L-646.15	Hồ Chí Minh			
3891	51L-634.69	Hồ Chí Minh	5091	51L-653.44	Hồ Chí Minh			
3892	51L-638.69	Hồ Chí Minh	5092	51L-656.09	Hồ Chí Minh			
3893	51L-639.19	Hồ Chí Minh	5093	51L-657.28	Hồ Chí Minh			
3894	51L-639.56	Hồ Chí Minh	5094	51L-658.66	Hồ Chí Minh			
3895	51L-643.26	Hồ Chí Minh	5095	51L-659.38	Hồ Chí Minh			
3896	51L-649.98	Hồ Chí Minh	5096	51L-661.59	Hồ Chí Minh			
3897	51L-655.98	Hồ Chí Minh	5097	51L-664.59	Hồ Chí Minh			
3898	51L-663.10	Hồ Chí Minh	5098	51L-666.18	Hồ Chí Minh			
3899	51L-665.28	Hồ Chí Minh	5099	51L-666.92	Hồ Chí Minh			
3900	51L-665.33	Hồ Chí Minh	5100	51L-667.35	Hồ Chí Minh			
3901	51L-666.70	Hồ Chí Minh	5101	51L-667.86	Hồ Chí Minh			
3902	51L-666.81	Hồ Chí Minh	5102	51L-670.65	Hồ Chí Minh			
3903	51L-673.83	Hồ Chí Minh	5103	51L-670.79	Hồ Chí Minh			
3904	51L-676.19	Hồ Chí Minh	5104	51L-671.98	Hồ Chí Minh			
3905	51L-681.29	Hồ Chí Minh	5105	51L-673.88	Hồ Chí Minh			
3906	51L-684.38	Hồ Chí Minh	5106	51L-681.69	Hồ Chí Minh			
3907	51L-685.16	Hồ Chí Minh	5107	51L-690.36	Hồ Chí Minh			
3908	51L-688.35	Hồ Chí Minh	5108	51L-694.26	Hồ Chí Minh			
3909	51L-689.28	Hồ Chí Minh	5109	51L-694.68	Hồ Chí Minh			
3910	51L-693.89	Hồ Chí Minh	5110	51L-694.77	Hồ Chí Minh			
3911	51L-694.83	Hồ Chí Minh	5111	51L-696.89	Hồ Chí Minh			
3912	51L-696.59	Hồ Chí Minh	5112	51L-699.72	Hồ Chí Minh			
3913	51L-699.00	Hồ Chí Minh	5113	51L-701.00	Hồ Chí Minh			
3914	51L-699.85	Hồ Chí Minh	5114	51L-703.00	Hồ Chí Minh			
3915	51L-702.15	Hồ Chí Minh	5115	51L-704.29	Hồ Chí Minh			
3916	51L-707.25	Hồ Chí Minh	5116	51L-706.86	Hồ Chí Minh			
3917	51L-712.36	Hồ Chí Minh	5117	51L-707.58	Hồ Chí Minh			
3918	51L-712.88	Hồ Chí Minh	5118	51L-708.96	Hồ Chí Minh			
3919	51L-729.33	Hồ Chí Minh	5119	51L-709.28	Hồ Chí Minh			
3920	51L-729.56	Hồ Chí Minh	5120	51L-710.85	Hồ Chí Minh			
3921	51L-729.65	Hồ Chí Minh	5121	51L-711.44	Hồ Chí Minh			
3922	51L-732.23	Hồ Chí Minh	5122	51L-712.15	Hồ Chí Minh			
3923	51L-732.29	Hồ Chí Minh	5123	51L-713.28	Hồ Chí Minh			
3924	51L-734.38	Hồ Chí Minh	5124	51L-715.95	Hồ Chí Minh			
3925	51L-735.56	Hồ Chí Minh	5125	51L-717.36	Hồ Chí Minh			
3926	51L-741.83	Hồ Chí Minh	5126	51L-718.85	Hồ Chí Minh			
3927	51L-742.18	Hồ Chí Minh	5127	51L-718.89	Hồ Chí Minh			
3928	51L-742.39	Hồ Chí Minh	5128	51L-722.55	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
3929	51L-742.69	Hồ Chí Minh	5129	51L-724.95	Hồ Chí Minh			
3930	51L-745.11	Hồ Chí Minh	5130	51L-724.98	Hồ Chí Minh			
3931	51L-746.00	Hồ Chí Minh	5131	51L-725.33	Hồ Chí Minh			
3932	51L-748.85	Hồ Chí Minh	5132	51L-727.44	Hồ Chí Minh			
3933	51L-749.39	Hồ Chí Minh	5133	51L-728.35	Hồ Chí Minh			
3934	51L-749.77	Hồ Chí Minh	5134	51L-731.37	Hồ Chí Minh			
3935	51L-754.00	Hồ Chí Minh	5135	51L-732.73	Hồ Chí Minh			
3936	51L-762.39	Hồ Chí Minh	5136	51L-735.66	Hồ Chí Minh			
3937	51L-762.55	Hồ Chí Minh	5137	51L-736.69	Hồ Chí Minh			
3938	51L-764.55	Hồ Chí Minh	5138	51L-743.11	Hồ Chí Minh			
3939	51L-768.95	Hồ Chí Minh	5139	51L-743.25	Hồ Chí Minh			
3940	51L-772.33	Hồ Chí Minh	5140	51L-744.16	Hồ Chí Minh			
3941	51L-772.68	Hồ Chí Minh	5141	51L-746.69	Hồ Chí Minh			
3942	51L-773.99	Hồ Chí Minh	5142	51L-753.15	Hồ Chí Minh			
3943	51L-774.95	Hồ Chí Minh	5143	51L-755.95	Hồ Chí Minh			
3944	51L-775.15	Hồ Chí Minh	5144	51L-761.25	Hồ Chí Minh			
3945	51L-775.26	Hồ Chí Minh	5145	51L-763.19	Hồ Chí Minh			
3946	51L-776.22	Hồ Chí Minh	5146	51L-763.88	Hồ Chí Minh			
3947	51L-776.85	Hồ Chí Minh	5147	51L-764.00	Hồ Chí Minh			
3948	51L-783.66	Hồ Chí Minh	5148	51L-765.29	Hồ Chí Minh			
3949	51L-784.87	Hồ Chí Minh	5149	51L-774.79	Hồ Chí Minh			
3950	51L-786.58	Hồ Chí Minh	5150	51L-775.86	Hồ Chí Minh			
3951	51L-788.81	Hồ Chí Minh	5151	51L-775.95	Hồ Chí Minh			
3952	51L-789.74	Hồ Chí Minh	5152	51L-779.00	Hồ Chí Minh			
3953	51L-796.15	Hồ Chí Minh	5153	51L-782.09	Hồ Chí Minh			
3954	51L-801.02	Hồ Chí Minh	5154	51L-786.08	Hồ Chí Minh			
3955	51L-802.77	Hồ Chí Minh	5155	51L-786.09	Hồ Chí Minh			
3956	51L-804.05	Hồ Chí Minh	5156	51L-790.95	Hồ Chí Minh			
3957	51L-807.38	Hồ Chí Minh	5157	51L-791.39	Hồ Chí Minh			
3958	51L-814.89	Hồ Chí Minh	5158	51L-792.88	Hồ Chí Minh			
3959	51L-815.35	Hồ Chí Minh	5159	51L-797.38	Hồ Chí Minh			
3960	51L-819.59	Hồ Chí Minh	5160	51L-798.11	Hồ Chí Minh			
3961	51L-825.19	Hồ Chí Minh	5161	51L-799.09	Hồ Chí Minh			
3962	51L-829.06	Hồ Chí Minh	5162	51L-799.73	Hồ Chí Minh			
3963	51L-829.97	Hồ Chí Minh	5163	51L-802.65	Hồ Chí Minh			
3964	51L-833.55	Hồ Chí Minh	5164	51L-805.89	Hồ Chí Minh			
3965	51L-837.26	Hồ Chí Minh	5165	51L-811.38	Hồ Chí Minh			
3966	51L-837.68	Hồ Chí Minh	5166	51L-816.18	Hồ Chí Minh			
3967	51L-839.88	Hồ Chí Minh	5167	51L-819.26	Hồ Chí Minh			
3968	51L-842.88	Hồ Chí Minh	5168	51L-820.82	Hồ Chí Minh			
3969	51L-845.15	Hồ Chí Minh	5169	51L-821.99	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
3970	51L-845.39	Hồ Chí Minh	5170	51L-822.33	Hồ Chí Minh			
3971	51L-846.39	Hồ Chí Minh	5171	51L-823.85	Hồ Chí Minh			
3972	51L-850.58	Hồ Chí Minh	5172	51L-828.35	Hồ Chí Minh			
3973	51L-853.35	Hồ Chí Minh	5173	51L-836.37	Hồ Chí Minh			
3974	51L-854.55	Hồ Chí Minh	5174	51L-843.56	Hồ Chí Minh			
3975	51L-854.86	Hồ Chí Minh	5175	51L-844.11	Hồ Chí Minh			
3976	51L-857.15	Hồ Chí Minh	5176	51L-845.16	Hồ Chí Minh			
3977	51L-858.38	Hồ Chí Minh	5177	51L-847.28	Hồ Chí Minh			
3978	51L-860.38	Hồ Chí Minh	5178	51L-847.56	Hồ Chí Minh			
3979	51L-863.56	Hồ Chí Minh	5179	51L-847.58	Hồ Chí Minh			
3980	51L-867.16	Hồ Chí Minh	5180	51L-849.39	Hồ Chí Minh			
3981	51L-870.11	Hồ Chí Minh	5181	51L-855.15	Hồ Chí Minh			
3982	51L-870.59	Hồ Chí Minh	5182	51L-857.38	Hồ Chí Minh			
3983	51L-871.35	Hồ Chí Minh	5183	51L-860.22	Hồ Chí Minh			
3984	51L-874.78	Hồ Chí Minh	5184	51L-860.86	Hồ Chí Minh			
3985	51L-886.77	Hồ Chí Minh	5185	51L-865.66	Hồ Chí Minh			
3986	51L-887.35	Hồ Chí Minh	5186	51L-871.08	Hồ Chí Minh			
3987	51L-888.71	Hồ Chí Minh	5187	51L-875.79	Hồ Chí Minh			
3988	51L-889.00	Hồ Chí Minh	5188	51L-883.38	Hồ Chí Minh			
3989	51L-893.55	Hồ Chí Minh	5189	51L-883.56	Hồ Chí Minh			
3990	51L-895.66	Hồ Chí Minh	5190	51L-884.95	Hồ Chí Minh			
3991	11A-130.55	Cao Bằng	5191	51L-885.98	Hồ Chí Minh			
3992	11A-135.22	Cao Bằng	5192	51L-887.77	Hồ Chí Minh			
3993	11C-085.89	Cao Bằng	5193	51L-891.85	Hồ Chí Minh			
3994	12A-252.88	Lạng Sơn	5194	51L-894.95	Hồ Chí Minh			
3995	12A-259.58	Lạng Sơn	5195	11A-131.98	Cao Bằng			
3996	12A-262.77	Lạng Sơn	5196	11A-132.95	Cao Bằng			
3997	14A-931.98	Quảng Ninh	5197	11A-133.65	Cao Bằng			
3998	14A-932.29	Quảng Ninh	5198	11A-134.29	Cao Bằng			
3999	14A-937.55	Quảng Ninh	5199	11A-134.88	Cao Bằng			
4000	14A-937.89	Quảng Ninh	5200	12A-257.56	Lạng Sơn			
4001	14A-939.96	Quảng Ninh	5201	12A-258.11	Lạng Sơn			
4002	14A-942.38	Quảng Ninh	5202	12A-260.77	Lạng Sơn			
4003	14A-942.98	Quảng Ninh	5203	12B-013.13	Lạng Sơn			
4004	14A-944.96	Quảng Ninh	5204	14A-945.35	Quảng Ninh			
4005	14A-945.46	Quảng Ninh	5205	14A-950.68	Quảng Ninh			
4006	14A-952.06	Quảng Ninh	5206	14A-954.25	Quảng Ninh			
4007	14A-952.86	Quảng Ninh	5207	14A-955.65	Quảng Ninh			
4008	14A-955.16	Quảng Ninh	5208	14A-958.96	Quảng Ninh			
4009	14A-964.98	Quảng Ninh	5209	14A-960.99	Quảng Ninh			
4010	14A-967.81	Quảng Ninh	5210	14A-963.99	Quảng Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4011	14A-969.68	Quảng Ninh	5211	14A-977.33	Quảng Ninh			
4012	14A-970.66	Quảng Ninh	5212	14A-979.86	Quảng Ninh			
4013	14A-974.75	Quảng Ninh	5213	14A-980.26	Quảng Ninh			
4014	14A-978.06	Quảng Ninh	5214	14A-980.28	Quảng Ninh			
4015	14A-978.85	Quảng Ninh	5215	14A-981.95	Quảng Ninh			
4016	14A-985.36	Quảng Ninh	5216	14A-981.99	Quảng Ninh			
4017	14A-986.15	Quảng Ninh	5217	14A-986.98	Quảng Ninh			
4018	14A-986.44	Quảng Ninh	5218	14A-987.11	Quảng Ninh			
4019	14A-987.19	Quảng Ninh	5219	14A-987.22	Quảng Ninh			
4020	14B-052.22	Quảng Ninh	5220	14A-988.83	Quảng Ninh			
4021	15K-337.66	Hải Phòng	5221	14D-026.69	Quảng Ninh			
4022	15K-338.28	Hải Phòng	5222	15K-338.00	Hải Phòng			
4023	15K-342.83	Hải Phòng	5223	15K-340.33	Hải Phòng			
4024	15K-343.99	Hải Phòng	5224	15K-344.34	Hải Phòng			
4025	15K-347.38	Hải Phòng	5225	15K-346.47	Hải Phòng			
4026	15K-351.68	Hải Phòng	5226	15K-346.56	Hải Phòng			
4027	15K-353.66	Hải Phòng	5227	15K-351.69	Hải Phòng			
4028	15K-361.19	Hải Phòng	5228	15K-365.66	Hải Phòng			
4029	15K-367.86	Hải Phòng	5229	15K-372.00	Hải Phòng			
4030	15K-373.11	Hải Phòng	5230	15K-382.35	Hải Phòng			
4031	15K-374.22	Hải Phòng	5231	15K-384.36	Hải Phòng			
4032	15K-377.98	Hải Phòng	5232	15K-384.59	Hải Phòng			
4033	15K-381.82	Hải Phòng	5233	15K-385.65	Hải Phòng			
4034	15K-382.09	Hải Phòng	5234	15K-388.84	Hải Phòng			
4035	15K-385.18	Hải Phòng	5235	15K-391.96	Hải Phòng			
4036	15K-386.39	Hải Phòng	5236	15K-392.83	Hải Phòng			
4037	15K-387.26	Hải Phòng	5237	15K-393.55	Hải Phòng			
4038	15K-399.83	Hải Phòng	5238	15K-394.18	Hải Phòng			
4039	15K-404.22	Hải Phòng	5239	15K-397.56	Hải Phòng			
4040	15K-405.04	Hải Phòng	5240	15K-397.86	Hải Phòng			
4041	15K-409.18	Hải Phòng	5241	15K-399.56	Hải Phòng			
4042	15K-412.15	Hải Phòng	5242	15K-399.78	Hải Phòng			
4043	15K-412.35	Hải Phòng	5243	15K-402.33	Hải Phòng			
4044	15K-420.39	Hải Phòng	5244	15K-403.18	Hải Phòng			
4045	15K-420.98	Hải Phòng	5245	15K-403.83	Hải Phòng			
4046	15K-423.33	Hải Phòng	5246	15K-403.99	Hải Phòng			
4047	15K-423.77	Hải Phòng	5247	15K-408.16	Hải Phòng			
4048	17A-478.85	Thái Bình	5248	15K-410.08	Hải Phòng			
4049	17A-481.08	Thái Bình	5249	15K-413.26	Hải Phòng			
4050	17A-481.95	Thái Bình	5250	15K-414.08	Hải Phòng			
4051	17A-486.63	Thái Bình	5251	15K-415.85	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4052	17A-487.44	Thái Bình	5252	15K-418.65	Hải Phòng			
4053	17A-488.29	Thái Bình	5253	15K-420.68	Hải Phòng			
4054	17C-209.89	Thái Bình	5254	17A-471.56	Thái Bình			
4055	18A-469.56	Nam Định	5255	17A-472.69	Thái Bình			
4056	18A-472.28	Nam Định	5256	17A-477.95	Thái Bình			
4057	18A-483.26	Nam Định	5257	17A-477.98	Thái Bình			
4058	19A-673.55	Phú Thọ	5258	17A-482.79	Thái Bình			
4059	19A-673.98	Phú Thọ	5259	17A-485.09	Thái Bình			
4060	19A-675.67	Phú Thọ	5260	17A-485.15	Thái Bình			
4061	19A-675.83	Phú Thọ	5261	17A-485.16	Thái Bình			
4062	19A-676.29	Phú Thọ	5262	17A-485.48	Thái Bình			
4063	19A-677.86	Phú Thọ	5263	17A-486.44	Thái Bình			
4064	19A-679.56	Phú Thọ	5264	17A-489.48	Thái Bình			
4065	19A-685.66	Phú Thọ	5265	17C-211.22	Thái Bình			
4066	19A-688.12	Phú Thọ	5266	18A-473.28	Nam Định			
4067	19A-688.16	Phú Thọ	5267	18A-475.96	Nam Định			
4068	19A-688.34	Phú Thọ	5268	18A-477.99	Nam Định			
4069	19A-689.95	Phú Thọ	5269	18A-480.79	Nam Định			
4070	19A-690.88	Phú Thọ	5270	18A-482.25	Nam Định			
4071	19A-694.19	Phú Thọ	5271	18A-484.19	Nam Định			
4072	19A-703.08	Phú Thọ	5272	18A-485.59	Nam Định			
4073	19A-706.26	Phú Thọ	5273	18A-489.68	Nam Định			
4074	19A-712.15	Phú Thọ	5274	18B-028.39	Nam Định			
4075	20A-813.39	Thái Nguyên	5275	19A-673.19	Phú Thọ			
4076	20A-815.56	Thái Nguyên	5276	19A-674.58	Phú Thọ			
4077	20A-815.99	Thái Nguyên	5277	19A-676.86	Phú Thọ			
4078	20A-819.39	Thái Nguyên	5278	19A-677.58	Phú Thọ			
4079	20A-821.69	Thái Nguyên	5279	19A-678.03	Phú Thọ			
4080	20A-825.35	Thái Nguyên	5280	19A-682.69	Phú Thọ			
4081	20A-826.85	Thái Nguyên	5281	19A-683.39	Phú Thọ			
4082	20A-834.39	Thái Nguyên	5282	19A-683.88	Phú Thọ			
4083	20A-844.99	Thái Nguyên	5283	19A-684.85	Phú Thọ			
4084	20A-845.69	Thái Nguyên	5284	19A-686.15	Phú Thọ			
4085	20A-845.99	Thái Nguyên	5285	19A-686.16	Phú Thọ			
4086	20A-848.39	Thái Nguyên	5286	19A-690.35	Phú Thọ			
4087	20A-849.38	Thái Nguyên	5287	19A-691.18	Phú Thọ			
4088	20A-851.66	Thái Nguyên	5288	19A-697.22	Phú Thọ			
4089	20A-855.96	Thái Nguyên	5289	19A-700.38	Phú Thọ			
4090	20A-859.36	Thái Nguyên	5290	19A-700.88	Phú Thọ			
4091	21A-212.44	Yên Bái	5291	19A-703.18	Phú Thọ			
4092	21A-214.26	Yên Bái	5292	19A-704.19	Phú Thọ			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
4093	21A-215.83	Yên Bái	5293	19A-705.69	Phú Thọ			
4094	21A-218.00	Yên Bái	5294	19A-706.36	Phú Thọ			
4095	21A-219.65	Yên Bái	5295	19A-707.79	Phú Thọ			
4096	21A-219.77	Yên Bái	5296	19A-711.35	Phú Thọ			
4097	21C-108.69	Yên Bái	5297	19A-711.55	Phú Thọ			
4098	22A-257.69	Tuyên Quang	5298	19A-713.44	Phú Thọ			
4099	22A-258.26	Tuyên Quang	5299	19C-252.89	Phú Thọ			
4100	22A-259.22	Tuyên Quang	5300	20A-812.68	Thái Nguyên			
4101	22A-260.85	Tuyên Quang	5301	20A-816.11	Thái Nguyên			
4102	22A-263.77	Tuyên Quang	5302	20A-816.33	Thái Nguyên			
4103	22A-267.22	Tuyên Quang	5303	20A-818.29	Thái Nguyên			
4104	22A-268.00	Tuyên Quang	5304	20A-821.83	Thái Nguyên			
4105	22A-269.19	Tuyên Quang	5305	20A-822.36	Thái Nguyên			
4106	22A-269.22	Tuyên Quang	5306	20A-823.69	Thái Nguyên			
4107	23A-156.88	Hà Giang	5307	20A-825.98	Thái Nguyên			
4108	23A-157.88	Hà Giang	5308	20A-828.44	Thái Nguyên			
4109	23A-159.55	Hà Giang	5309	20A-830.09	Thái Nguyên			
4110	23A-161.16	Hà Giang	5310	20A-834.96	Thái Nguyên			
4111	24A-305.09	Lào Cai	5311	20A-837.16	Thái Nguyên			
4112	24A-307.88	Lào Cai	5312	20A-837.77	Thái Nguyên			
4113	24A-310.38	Lào Cai	5313	20A-839.25	Thái Nguyên			
4114	24A-312.06	Lào Cai	5314	20A-840.58	Thái Nguyên			
4115	24C-161.86	Lào Cai	5315	20A-840.85	Thái Nguyên			
4116	24C-163.66	Lào Cai	5316	20A-840.98	Thái Nguyên			
4117	26A-225.09	Sơn La	5317	20A-841.14	Thái Nguyên			
4118	26A-225.83	Sơn La	5318	20A-842.48	Thái Nguyên			
4119	26A-226.19	Sơn La	5319	20A-843.11	Thái Nguyên			
4120	26A-231.77	Sơn La	5320	20A-849.89	Thái Nguyên			
4121	26A-232.77	Sơn La	5321	20A-851.77	Thái Nguyên			
4122	26A-234.86	Sơn La	5322	20A-854.19	Thái Nguyên			
4123	26B-017.86	Sơn La	5323	20A-855.33	Thái Nguyên			
4124	27A-128.56	Điện Biên	5324	20A-857.38	Thái Nguyên			
4125	27C-072.88	Điện Biên	5325	20A-859.83	Thái Nguyên			
4126	28A-249.09	Hòa Bình	5326	20C-296.79	Thái Nguyên			
4127	28A-254.09	Hòa Bình	5327	20C-297.66	Thái Nguyên			
4128	28A-254.77	Hòa Bình	5328	20C-306.88	Thái Nguyên			
4129	28A-255.11	Hòa Bình	5329	21A-211.97	Yên Bái			
4130	28A-256.33	Hòa Bình	5330	21A-219.70	Yên Bái			
4131	28A-256.85	Hòa Bình	5331	21B-011.68	Yên Bái			
4132	28B-015.69	Hòa Bình	5332	22A-258.98	Tuyên Quang			
4133	29D-617.77	Hà Nội	5333	22A-261.18	Tuyên Quang			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4134	29K-226.77	Hà Nội	5334	22A-261.66	Tuyên Quang			
4135	29K-228.06	Hà Nội	5335	22A-263.95	Tuyên Quang			
4136	29K-233.95	Hà Nội	5336	22A-266.86	Tuyên Quang			
4137	29K-238.00	Hà Nội	5337	22A-267.06	Tuyên Quang			
4138	29K-243.79	Hà Nội	5338	22A-269.15	Tuyên Quang			
4139	29K-248.65	Hà Nội	5339	22C-111.39	Tuyên Quang			
4140	29K-252.26	Hà Nội	5340	23A-156.19	Hà Giang			
4141	29K-256.86	Hà Nội	5341	23A-157.18	Hà Giang			
4142	29K-257.15	Hà Nội	5342	23A-160.00	Hà Giang			
4143	29K-258.66	Hà Nội	5343	23A-160.35	Hà Giang			
4144	29K-265.11	Hà Nội	5344	23A-162.83	Hà Giang			
4145	29K-270.88	Hà Nội	5345	24A-304.19	Lào Cai			
4146	29K-272.95	Hà Nội	5346	24A-305.19	Lào Cai			
4147	29K-276.85	Hà Nội	5347	24A-305.22	Lào Cai			
4148	29K-279.72	Hà Nội	5348	24A-306.88	Lào Cai			
4149	29K-281.38	Hà Nội	5349	24A-308.79	Lào Cai			
4150	29K-281.97	Hà Nội	5350	24A-308.96	Lào Cai			
4151	29K-284.55	Hà Nội	5351	24A-310.11	Lào Cai			
4152	29K-288.18	Hà Nội	5352	24A-310.31	Lào Cai			
4153	29K-290.39	Hà Nội	5353	24A-310.39	Lào Cai			
4154	29K-291.08	Hà Nội	5354	24A-310.95	Lào Cai			
4155	29K-291.35	Hà Nội	5355	24A-311.99	Lào Cai			
4156	29K-298.65	Hà Nội	5356	24A-313.56	Lào Cai			
4157	29K-298.69	Hà Nội	5357	24C-162.69	Lào Cai			
4158	29K-301.22	Hà Nội	5358	24C-163.99	Lào Cai			
4159	29K-310.50	Hà Nội	5359	25A-084.35	Lai Châu			
4160	29K-314.38	Hà Nội	5360	26A-230.83	Sơn La			
4161	29K-315.89	Hà Nội	5361	26A-231.83	Sơn La			
4162	29K-319.65	Hà Nội	5362	26A-232.36	Sơn La			
4163	29K-320.39	Hà Nội	5363	26C-159.86	Sơn La			
4164	29K-321.00	Hà Nội	5364	26C-162.86	Sơn La			
4165	29K-321.12	Hà Nội	5365	27A-122.79	Điện Biên			
4166	29K-324.69	Hà Nội	5366	27A-124.39	Điện Biên			
4167	34A-860.83	Hải Dương	5367	27A-126.28	Điện Biên			
4168	34A-861.77	Hải Dương	5368	27A-127.56	Điện Biên			
4169	34A-864.89	Hải Dương	5369	28A-247.42	Hòa Bình			
4170	34A-865.25	Hải Dương	5370	28A-249.55	Hòa Bình			
4171	34A-867.79	Hải Dương	5371	28A-251.28	Hòa Bình			
4172	34A-870.68	Hải Dương	5372	28A-251.58	Hòa Bình			
4173	34A-871.65	Hải Dương	5373	28A-253.79	Hòa Bình			
4174	34A-873.58	Hải Dương	5374	28A-257.68	Hòa Bình			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4175	34A-875.79	Hải Dương	5375	28B-016.89	Hòa Bình			
4176	34A-875.87	Hải Dương	5376	29D-607.88	Hà Nội			
4177	34A-883.85	Hải Dương	5377	29D-612.99	Hà Nội			
4178	34A-885.09	Hải Dương	5378	29D-617.66	Hà Nội			
4179	34A-885.22	Hải Dương	5379	29K-221.18	Hà Nội			
4180	34A-886.19	Hải Dương	5380	29K-225.15	Hà Nội			
4181	34A-886.95	Hải Dương	5381	29K-227.28	Hà Nội			
4182	34A-887.69	Hải Dương	5382	29K-231.33	Hà Nội			
4183	34A-888.64	Hải Dương	5383	29K-234.18	Hà Nội			
4184	34A-897.09	Hải Dương	5384	29K-234.96	Hà Nội			
4185	34A-899.72	Hải Dương	5385	29K-239.00	Hà Nội			
4186	34A-902.26	Hải Dương	5386	29K-240.85	Hà Nội			
4187	34A-903.44	Hải Dương	5387	29K-242.42	Hà Nội			
4188	34A-903.88	Hải Dương	5388	29K-242.65	Hà Nội			
4189	34A-906.11	Hải Dương	5389	29K-246.83	Hà Nội			
4190	34A-908.58	Hải Dương	5390	29K-251.99	Hà Nội			
4191	34A-909.68	Hải Dương	5391	29K-252.79	Hà Nội			
4192	34A-912.69	Hải Dương	5392	29K-253.18	Hà Nội			
4193	34A-912.89	Hải Dương	5393	29K-254.36	Hà Nội			
4194	34A-913.59	Hải Dương	5394	29K-257.06	Hà Nội			
4195	34A-916.06	Hải Dương	5395	29K-257.85	Hà Nội			
4196	34A-916.33	Hải Dương	5396	29K-259.95	Hà Nội			
4197	34A-918.26	Hải Dương	5397	29K-261.97	Hà Nội			
4198	35A-452.39	Ninh Bình	5398	29K-269.06	Hà Nội			
4199	35A-453.96	Ninh Bình	5399	29K-270.35	Hà Nội			
4200	35A-454.79	Ninh Bình	5400	29K-270.38	Hà Nội			
4201	35A-454.98	Ninh Bình	5401	29K-271.16	Hà Nội			
4202	35A-455.33	Ninh Bình	5402	29K-274.35	Hà Nội			
4203	35A-457.35	Ninh Bình	5403	29K-279.15	Hà Nội			
4204	35A-459.36	Ninh Bình	5404	29K-280.80	Hà Nội			
4205	35A-461.66	Ninh Bình	5405	29K-282.58	Hà Nội			
4206	35D-013.88	Ninh Bình	5406	29K-284.56	Hà Nội			
4207	35D-015.15	Ninh Bình	5407	29K-285.25	Hà Nội			
4208	36C-526.99	Thanh Hóa	5408	29K-286.35	Hà Nội			
4209	36C-528.88	Thanh Hóa	5409	29K-286.36	Hà Nội			
4210	36K-137.98	Thanh Hóa	5410	29K-288.85	Hà Nội			
4211	36K-144.79	Thanh Hóa	5411	29K-289.97	Hà Nội			
4212	36K-145.58	Thanh Hóa	5412	29K-290.95	Hà Nội			
4213	36K-147.36	Thanh Hóa	5413	29K-304.88	Hà Nội			
4214	36K-150.16	Thanh Hóa	5414	29K-307.11	Hà Nội			
4215	36K-152.11	Thanh Hóa	5415	29K-311.35	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4216	36K-152.19	Thanh Hóa	5416	29K-313.19	Hà Nội			
4217	36K-155.85	Thanh Hóa	5417	29K-314.41	Hà Nội			
4218	36K-160.28	Thanh Hóa	5418	29K-317.31	Hà Nội			
4219	36K-160.55	Thanh Hóa	5419	29K-319.00	Hà Nội			
4220	36K-162.15	Thanh Hóa	5420	29K-321.89	Hà Nội			
4221	36K-166.59	Thanh Hóa	5421	29K-323.26	Hà Nội			
4222	36K-167.88	Thanh Hóa	5422	29K-324.98	Hà Nội			
4223	36K-172.99	Thanh Hóa	5423	29K-325.18	Hà Nội			
4224	36K-179.35	Thanh Hóa	5424	34A-857.29	Hải Dương			
4225	36K-179.38	Thanh Hóa	5425	34A-861.11	Hải Dương			
4226	36K-179.97	Thanh Hóa	5426	34A-861.66	Hải Dương			
4227	36K-180.22	Thanh Hóa	5427	34A-862.08	Hải Dương			
4228	36K-183.35	Thanh Hóa	5428	34A-866.36	Hải Dương			
4229	36K-184.44	Thanh Hóa	5429	34A-870.09	Hải Dương			
4230	36K-184.89	Thanh Hóa	5430	34A-870.55	Hải Dương			
4231	36K-188.26	Thanh Hóa	5431	34A-879.77	Hải Dương			
4232	36K-188.68	Thanh Hóa	5432	34A-886.18	Hải Dương			
4233	36K-190.00	Thanh Hóa	5433	34A-888.37	Hải Dương			
4234	36K-190.33	Thanh Hóa	5434	34A-888.74	Hải Dương			
4235	36K-193.99	Thanh Hóa	5435	34A-891.86	Hải Dương			
4236	36K-195.59	Thanh Hóa	5436	34A-896.16	Hải Dương			
4237	36K-196.80	Thanh Hóa	5437	34A-896.29	Hải Dương			
4238	36K-198.61	Thanh Hóa	5438	34A-901.55	Hải Dương			
4239	36K-199.25	Thanh Hóa	5439	34A-902.00	Hải Dương			
4240	36K-200.99	Thanh Hóa	5440	34A-904.69	Hải Dương			
4241	36K-201.77	Thanh Hóa	5441	34A-911.36	Hải Dương			
4242	36K-202.20	Thanh Hóa	5442	34A-912.58	Hải Dương			
4243	36K-203.06	Thanh Hóa	5443	34A-918.36	Hải Dương			
4244	36K-203.83	Thanh Hóa	5444	35A-444.68	Ninh Bình			
4245	36K-205.77	Thanh Hóa	5445	35A-447.88	Ninh Bình			
4246	36K-207.65	Thanh Hóa	5446	35A-450.95	Ninh Bình			
4247	36K-209.36	Thanh Hóa	5447	35A-450.96	Ninh Bình			
4248	36K-209.77	Thanh Hóa	5448	35A-452.28	Ninh Bình			
4249	36K-210.09	Thanh Hóa	5449	35A-456.18	Ninh Bình			
4250	36K-212.08	Thanh Hóa	5450	35A-457.79	Ninh Bình			
4251	36K-213.56	Thanh Hóa	5451	35A-460.19	Ninh Bình			
4252	36K-214.55	Thanh Hóa	5452	35A-460.99	Ninh Bình			
4253	36K-219.56	Thanh Hóa	5453	35A-461.09	Ninh Bình			
4254	36K-220.79	Thanh Hóa	5454	35A-461.83	Ninh Bình			
4255	36K-223.69	Thanh Hóa	5455	35A-462.11	Ninh Bình			
4256	36K-224.55	Thanh Hóa	5456	36C-508.39	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4257	36K-225.95	Thanh Hóa	5457	36C-529.89	Thanh Hóa			
4258	36K-228.35	Thanh Hóa	5458	36K-137.55	Thanh Hóa			
4259	36K-229.00	Thanh Hóa	5459	36K-138.31	Thanh Hóa			
4260	37C-562.88	Nghệ An	5460	36K-140.19	Thanh Hóa			
4261	37K-387.38	Nghệ An	5461	36K-145.00	Thanh Hóa			
4262	37K-390.66	Nghệ An	5462	36K-147.09	Thanh Hóa			
4263	37K-391.65	Nghệ An	5463	36K-147.41	Thanh Hóa			
4264	37K-393.26	Nghệ An	5464	36K-147.44	Thanh Hóa			
4265	37K-394.95	Nghệ An	5465	36K-149.14	Thanh Hóa			
4266	37K-394.96	Nghệ An	5466	36K-149.22	Thanh Hóa			
4267	37K-398.15	Nghệ An	5467	36K-149.56	Thanh Hóa			
4268	37K-399.83	Nghệ An	5468	36K-151.11	Thanh Hóa			
4269	37K-402.19	Nghệ An	5469	36K-155.58	Thanh Hóa			
4270	37K-402.69	Nghệ An	5470	36K-156.96	Thanh Hóa			
4271	37K-408.19	Nghệ An	5471	36K-157.25	Thanh Hóa			
4272	37K-408.39	Nghệ An	5472	36K-157.69	Thanh Hóa			
4273	37K-408.68	Nghệ An	5473	36K-159.97	Thanh Hóa			
4274	37K-410.06	Nghệ An	5474	36K-162.59	Thanh Hóa			
4275	37K-419.77	Nghệ An	5475	36K-164.65	Thanh Hóa			
4276	37K-420.86	Nghệ An	5476	36K-166.85	Thanh Hóa			
4277	37K-421.12	Nghệ An	5477	36K-167.76	Thanh Hóa			
4278	37K-421.28	Nghệ An	5478	36K-171.25	Thanh Hóa			
4279	37K-421.33	Nghệ An	5479	36K-171.83	Thanh Hóa			
4280	37K-421.96	Nghệ An	5480	36K-174.00	Thanh Hóa			
4281	37K-425.06	Nghệ An	5481	36K-179.29	Thanh Hóa			
4282	37K-427.15	Nghệ An	5482	36K-182.58	Thanh Hóa			
4283	37K-431.26	Nghệ An	5483	36K-184.77	Thanh Hóa			
4284	37K-432.38	Nghệ An	5484	36K-188.64	Thanh Hóa			
4285	37K-437.06	Nghệ An	5485	36K-193.58	Thanh Hóa			
4286	37K-437.85	Nghệ An	5486	36K-194.11	Thanh Hóa			
4287	37K-444.57	Nghệ An	5487	36K-197.62	Thanh Hóa			
4288	37K-447.83	Nghệ An	5488	36K-198.15	Thanh Hóa			
4289	37K-448.39	Nghệ An	5489	36K-199.10	Thanh Hóa			
4290	37K-448.49	Nghệ An	5490	36K-199.26	Thanh Hóa			
4291	37K-449.68	Nghệ An	5491	36K-199.35	Thanh Hóa			
4292	37K-450.22	Nghệ An	5492	36K-200.19	Thanh Hóa			
4293	37K-450.36	Nghệ An	5493	36K-200.86	Thanh Hóa			
4294	37K-452.08	Nghệ An	5494	36K-203.36	Thanh Hóa			
4295	37K-452.68	Nghệ An	5495	36K-207.38	Thanh Hóa			
4296	37K-458.06	Nghệ An	5496	36K-212.66	Thanh Hóa			
4297	37K-460.59	Nghệ An	5497	36K-219.62	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4298	37K-461.66	Nghệ An	5498	36K-219.63	Thanh Hóa			
4299	37K-463.65	Nghệ An	5499	36K-219.75	Thanh Hóa			
4300	37K-464.83	Nghệ An	5500	36K-219.86	Thanh Hóa			
4301	37K-468.09	Nghệ An	5501	36K-224.85	Thanh Hóa			
4302	37K-468.55	Nghệ An	5502	36K-225.38	Thanh Hóa			
4303	37K-470.83	Nghệ An	5503	36K-225.58	Thanh Hóa			
4304	37K-472.44	Nghệ An	5504	36K-228.18	Thanh Hóa			
4305	37K-478.83	Nghệ An	5505	36K-228.19	Thanh Hóa			
4306	37K-480.00	Nghệ An	5506	37K-391.99	Nghệ An			
4307	37K-481.36	Nghệ An	5507	37K-395.11	Nghệ An			
4308	38A-637.68	Hà Tĩnh	5508	37K-395.59	Nghệ An			
4309	38A-639.19	Hà Tĩnh	5509	37K-401.08	Nghệ An			
4310	38A-650.39	Hà Tĩnh	5510	37K-404.86	Nghệ An			
4311	38A-650.89	Hà Tĩnh	5511	37K-406.86	Nghệ An			
4312	38A-652.19	Hà Tĩnh	5512	37K-411.59	Nghệ An			
4313	38A-654.69	Hà Tĩnh	5513	37K-411.65	Nghệ An			
4314	38A-654.98	Hà Tĩnh	5514	37K-411.85	Nghệ An			
4315	38A-657.22	Hà Tĩnh	5515	37K-416.00	Nghệ An			
4316	38A-659.22	Hà Tĩnh	5516	37K-419.14	Nghệ An			
4317	38A-667.44	Hà Tĩnh	5517	37K-420.22	Nghệ An			
4318	38A-671.98	Hà Tĩnh	5518	37K-421.24	Nghệ An			
4319	38A-673.38	Hà Tĩnh	5519	37K-427.95	Nghệ An			
4320	38A-674.35	Hà Tĩnh	5520	37K-432.11	Nghệ An			
4321	38A-676.78	Hà Tĩnh	5521	37K-436.25	Nghệ An			
4322	38A-678.10	Hà Tĩnh	5522	37K-436.43	Nghệ An			
4323	38A-678.19	Hà Tĩnh	5523	37K-438.65	Nghệ An			
4324	38B-019.88	Hà Tĩnh	5524	37K-444.08	Nghệ An			
4325	38D-017.68	Hà Tĩnh	5525	37K-447.08	Nghệ An			
4326	38D-018.66	Hà Tĩnh	5526	37K-453.96	Nghệ An			
4327	43A-902.77	Đà Nẵng	5527	37K-457.59	Nghệ An			
4328	43A-906.26	Đà Nẵng	5528	37K-459.29	Nghệ An			
4329	43A-910.26	Đà Nẵng	5529	37K-460.38	Nghệ An			
4330	43A-915.19	Đà Nẵng	5530	37K-460.83	Nghệ An			
4331	43A-916.19	Đà Nẵng	5531	37K-461.55	Nghệ An			
4332	43A-916.25	Đà Nẵng	5532	37K-461.69	Nghệ An			
4333	43A-916.56	Đà Nẵng	5533	37K-466.39	Nghệ An			
4334	43A-918.22	Đà Nẵng	5534	37K-466.61	Nghệ An			
4335	43A-919.11	Đà Nẵng	5535	37K-468.19	Nghệ An			
4336	43A-922.35	Đà Nẵng	5536	37K-473.65	Nghệ An			
4337	43A-924.11	Đà Nẵng	5537	37K-474.65	Nghệ An			
4338	43A-924.59	Đà Nẵng	5538	37K-475.19	Nghệ An			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4339	43A-925.06	Đà Nẵng	5539	37K-475.86	Nghệ An			
4340	43A-927.56	Đà Nẵng	5540	37K-476.55	Nghệ An			
4341	43A-928.25	Đà Nẵng	5541	37K-476.65	Nghệ An			
4342	43A-929.09	Đà Nẵng	5542	37K-476.83	Nghệ An			
4343	43A-930.96	Đà Nẵng	5543	37K-478.25	Nghệ An			
4344	43A-934.22	Đà Nẵng	5544	37K-478.58	Nghệ An			
4345	43A-937.33	Đà Nẵng	5545	37K-478.77	Nghệ An			
4346	43A-939.25	Đà Nẵng	5546	37K-479.29	Nghệ An			
4347	47A-760.83	Đắk Lắk	5547	38A-637.65	Hà Tĩnh			
4348	47A-761.86	Đắk Lắk	5548	38A-640.39	Hà Tĩnh			
4349	47A-762.69	Đắk Lắk	5549	38A-641.69	Hà Tĩnh			
4350	47A-763.44	Đắk Lắk	5550	38A-642.29	Hà Tĩnh			
4351	47A-764.69	Đắk Lắk	5551	38A-642.58	Hà Tĩnh			
4352	47A-770.39	Đắk Lắk	5552	38A-644.15	Hà Tĩnh			
4353	47A-775.65	Đắk Lắk	5553	38A-647.46	Hà Tĩnh			
4354	47A-777.47	Đắk Lắk	5554	38A-647.96	Hà Tĩnh			
4355	47A-778.44	Đắk Lắk	5555	38A-648.09	Hà Tĩnh			
4356	47A-780.39	Đắk Lắk	5556	38A-648.29	Hà Tĩnh			
4357	47A-782.28	Đắk Lắk	5557	38A-649.29	Hà Tĩnh			
4358	47A-782.98	Đắk Lắk	5558	38A-650.69	Hà Tĩnh			
4359	47A-790.11	Đắk Lắk	5559	38A-651.39	Hà Tĩnh			
4360	47A-791.44	Đắk Lắk	5560	38A-654.88	Hà Tĩnh			
4361	47A-791.85	Đắk Lắk	5561	38A-655.77	Hà Tĩnh			
4362	47A-794.55	Đắk Lắk	5562	38A-656.33	Hà Tĩnh			
4363	47A-796.83	Đắk Lắk	5563	38A-659.06	Hà Tĩnh			
4364	47A-797.94	Đắk Lắk	5564	38A-665.19	Hà Tĩnh			
4365	47A-798.59	Đắk Lắk	5565	38A-665.77	Hà Tĩnh			
4366	47A-799.09	Đắk Lắk	5566	38A-666.54	Hà Tĩnh			
4367	47A-801.77	Đắk Lắk	5567	38A-667.15	Hà Tĩnh			
4368	47A-804.06	Đắk Lắk	5568	38A-667.80	Hà Tĩnh			
4369	47A-804.40	Đắk Lắk	5569	38A-669.15	Hà Tĩnh			
4370	47A-805.06	Đắk Lắk	5570	38A-672.00	Hà Tĩnh			
4371	47A-809.65	Đắk Lắk	5571	38A-674.22	Hà Tĩnh			
4372	47C-376.69	Đắk Lắk	5572	38A-678.21	Hà Tĩnh			
4373	47C-377.99	Đắk Lắk	5573	38C-232.79	Hà Tĩnh			
4374	48A-237.79	Đắk Nông	5574	43A-900.22	Đà Nẵng			
4375	48A-239.66	Đắk Nông	5575	43A-900.79	Đà Nẵng			
4376	48A-242.18	Đắk Nông	5576	43A-904.88	Đà Nẵng			
4377	48A-242.44	Đắk Nông	5577	43A-906.36	Đà Nẵng			
4378	48A-243.35	Đắk Nông	5578	43A-912.19	Đà Nẵng			
4379	48A-244.33	Đắk Nông	5579	43A-914.36	Đà Nẵng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4380	48A-245.69	Đắk Nông	5580	43A-917.22	Đà Nẵng			
4381	48A-246.58	Đắk Nông	5581	43A-921.79	Đà Nẵng			
4382	48A-246.99	Đắk Nông	5582	43A-924.44	Đà Nẵng			
4383	48A-247.18	Đắk Nông	5583	43A-927.25	Đà Nẵng			
4384	48B-012.99	Đắk Nông	5584	43A-929.19	Đà Nẵng			
4385	48C-112.39	Đắk Nông	5585	43A-932.88	Đà Nẵng			
4386	49A-713.15	Lâm Đồng	5586	43A-938.15	Đà Nẵng			
4387	49A-715.09	Lâm Đồng	5587	43B-062.68	Đà Nẵng			
4388	49A-717.69	Lâm Đồng	5588	47A-762.26	Đắk Lắk			
4389	49A-718.35	Lâm Đồng	5589	47A-769.33	Đắk Lắk			
4390	49A-729.55	Lâm Đồng	5590	47A-770.19	Đắk Lắk			
4391	49A-737.29	Lâm Đồng	5591	47A-771.72	Đắk Lắk			
4392	49A-737.77	Lâm Đồng	5592	47A-781.11	Đắk Lắk			
4393	49A-738.65	Lâm Đồng	5593	47A-781.55	Đắk Lắk			
4394	49A-740.28	Lâm Đồng	5594	47A-782.08	Đắk Lắk			
4395	49A-745.36	Lâm Đồng	5595	47A-782.18	Đắk Lắk			
4396	49C-377.68	Lâm Đồng	5596	47A-783.99	Đắk Lắk			
4397	49C-377.88	Lâm Đồng	5597	47A-786.96	Đắk Lắk			
4398	49C-381.79	Lâm Đồng	5598	47A-788.60	Đắk Lắk			
4399	51D-827.99	Hồ Chí Minh	5599	47A-789.37	Đắk Lắk			
4400	51D-829.66	Hồ Chí Minh	5600	47A-792.28	Đắk Lắk			
4401	51D-836.39	Hồ Chí Minh	5601	47A-794.22	Đắk Lắk			
4402	51D-872.89	Hồ Chí Minh	5602	47A-794.39	Đắk Lắk			
4403	51D-873.86	Hồ Chí Minh	5603	47A-801.16	Đắk Lắk			
4404	51D-882.79	Hồ Chí Minh	5604	47A-803.98	Đắk Lắk			
4405	51D-891.69	Hồ Chí Minh	5605	47A-804.09	Đắk Lắk			
4406	51D-896.39	Hồ Chí Minh	5606	47A-805.85	Đắk Lắk			
4407	51E-333.86	Hồ Chí Minh	5607	47A-806.35	Đắk Lắk			
4408	51M-008.89	Hồ Chí Minh	5608	47A-807.77	Đắk Lắk			
4409	51M-010.89	Hồ Chí Minh	5609	47A-809.35	Đắk Lắk			
4410	51M-011.58	Hồ Chí Minh	5610	47C-379.97	Đắk Lắk			
4411	51M-013.10	Hồ Chí Minh	5611	47C-387.77	Đắk Lắk			
4412	51M-013.65	Hồ Chí Minh	5612	47C-389.68	Đắk Lắk			
4413	51M-014.19	Hồ Chí Minh	5613	48A-240.56	Đắk Nông			
4414	51M-014.89	Hồ Chí Minh	5614	48A-242.85	Đắk Nông			
4415	51M-015.11	Hồ Chí Minh	5615	48A-247.36	Đắk Nông			
4416	51M-017.11	Hồ Chí Minh	5616	49A-712.86	Lâm Đồng			
4417	51M-017.22	Hồ Chí Minh	5617	49A-717.19	Lâm Đồng			
4418	51M-018.65	Hồ Chí Minh	5618	49A-717.25	Lâm Đồng			
4419	51M-020.22	Hồ Chí Minh	5619	49A-721.09	Lâm Đồng			
4420	51M-027.35	Hồ Chí Minh	5620	49A-725.36	Lâm Đồng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
4421	51M-028.11	Hồ Chí Minh	5621	49A-729.77	Lâm Đồng			
4422	51M-029.69	Hồ Chí Minh	5622	49A-730.69	Lâm Đồng			
4423	51M-030.99	Hồ Chí Minh	5623	49A-733.00	Lâm Đồng			
4424	51M-034.44	Hồ Chí Minh	5624	49A-733.34	Lâm Đồng			
4425	51M-037.79	Hồ Chí Minh	5625	49A-734.00	Lâm Đồng			
4426	51M-039.58	Hồ Chí Minh	5626	49A-735.73	Lâm Đồng			
4427	51M-042.36	Hồ Chí Minh	5627	49A-736.35	Lâm Đồng			
4428	51M-043.19	Hồ Chí Minh	5628	49A-738.98	Lâm Đồng			
4429	51M-043.22	Hồ Chí Minh	5629	49A-740.15	Lâm Đồng			
4430	51M-044.09	Hồ Chí Minh	5630	49A-740.99	Lâm Đồng			
4431	51M-045.46	Hồ Chí Minh	5631	49A-742.66	Lâm Đồng			
4432	51M-051.58	Hồ Chí Minh	5632	49A-742.89	Lâm Đồng			
4433	60B-069.68	Đồng Nai	5633	49A-744.86	Lâm Đồng			
4434	60C-732.23	Đồng Nai	5634	49A-745.79	Lâm Đồng			
4435	60C-732.79	Đồng Nai	5635	49C-382.28	Lâm Đồng			
4436	60C-733.68	Đồng Nai	5636	51B-516.69	Hồ Chí Minh			
4437	60C-738.69	Đồng Nai	5637	51D-825.88	Hồ Chí Minh			
4438	60C-751.68	Đồng Nai	5638	51D-837.39	Hồ Chí Minh			
4439	60C-752.25	Đồng Nai	5639	51D-867.79	Hồ Chí Minh			
4440	60K-546.18	Đồng Nai	5640	51D-875.99	Hồ Chí Minh			
4441	60K-548.09	Đồng Nai	5641	51D-889.88	Hồ Chí Minh			
4442	60K-558.25	Đồng Nai	5642	51D-897.39	Hồ Chí Minh			
4443	60K-558.69	Đồng Nai	5643	51E-335.68	Hồ Chí Minh			
4444	60K-563.00	Đồng Nai	5644	51E-338.99	Hồ Chí Minh			
4445	60K-565.26	Đồng Nai	5645	51M-008.85	Hồ Chí Minh			
4446	60K-567.65	Đồng Nai	5646	51M-011.56	Hồ Chí Minh			
4447	60K-568.98	Đồng Nai	5647	51M-014.35	Hồ Chí Minh			
4448	60K-570.29	Đồng Nai	5648	51M-017.35	Hồ Chí Minh			
4449	60K-574.89	Đồng Nai	5649	51M-023.02	Hồ Chí Minh			
4450	60K-575.83	Đồng Nai	5650	51M-023.16	Hồ Chí Minh			
4451	60K-578.06	Đồng Nai	5651	51M-023.19	Hồ Chí Minh			
4452	60K-578.58	Đồng Nai	5652	51M-023.69	Hồ Chí Minh			
4453	60K-582.15	Đồng Nai	5653	51M-024.11	Hồ Chí Minh			
4454	60K-584.68	Đồng Nai	5654	51M-032.85	Hồ Chí Minh			
4455	60K-584.77	Đồng Nai	5655	51M-033.11	Hồ Chí Minh			
4456	60K-585.19	Đồng Nai	5656	51M-034.36	Hồ Chí Minh			
4457	60K-592.18	Đồng Nai	5657	51M-034.59	Hồ Chí Minh			
4458	60K-596.35	Đồng Nai	5658	51M-035.06	Hồ Chí Minh			
4459	60K-599.83	Đồng Nai	5659	51M-035.39	Hồ Chí Minh			
4460	60K-602.00	Đồng Nai	5660	51M-036.37	Hồ Chí Minh			
4461	60K-610.85	Đồng Nai	5661	51M-042.18	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4462	60K-612.79	Đồng Nai	5662	51M-045.83	Hồ Chí Minh			
4463	60K-612.88	Đồng Nai	5663	51M-047.59	Hồ Chí Minh			
4464	60K-616.22	Đồng Nai	5664	51M-048.00	Hồ Chí Minh			
4465	60K-618.68	Đồng Nai	5665	51M-050.56	Hồ Chí Minh			
4466	61C-588.39	Bình Dương	5666	51M-051.38	Hồ Chí Minh			
4467	61C-591.69	Bình Dương	5667	60C-729.88	Đồng Nai			
4468	61K-442.00	Bình Dương	5668	60K-546.56	Đồng Nai			
4469	61K-447.79	Bình Dương	5669	60K-547.48	Đồng Nai			
4470	61K-448.22	Bình Dương	5670	60K-551.77	Đồng Nai			
4471	61K-452.19	Bình Dương	5671	60K-552.22	Đồng Nai			
4472	61K-452.68	Bình Dương	5672	60K-555.07	Đồng Nai			
4473	61K-455.38	Bình Dương	5673	60K-557.36	Đồng Nai			
4474	61K-458.98	Bình Dương	5674	60K-562.19	Đồng Nai			
4475	61K-461.19	Bình Dương	5675	60K-563.36	Đồng Nai			
4476	61K-461.58	Bình Dương	5676	60K-566.55	Đồng Nai			
4477	61K-464.89	Bình Dương	5677	60K-572.16	Đồng Nai			
4478	61K-466.29	Bình Dương	5678	60K-576.19	Đồng Nai			
4479	61K-468.00	Bình Dương	5679	60K-577.00	Đồng Nai			
4480	61K-469.95	Bình Dương	5680	60K-586.18	Đồng Nai			
4481	61K-470.00	Bình Dương	5681	60K-586.87	Đồng Nai			
4482	61K-470.36	Bình Dương	5682	60K-590.96	Đồng Nai			
4483	61K-476.35	Bình Dương	5683	60K-591.44	Đồng Nai			
4484	61K-482.36	Bình Dương	5684	60K-591.58	Đồng Nai			
4485	61K-486.61	Bình Dương	5685	60K-593.99	Đồng Nai			
4486	61K-486.96	Bình Dương	5686	60K-597.66	Đồng Nai			
4487	61K-488.61	Bình Dương	5687	60K-600.88	Đồng Nai			
4488	61K-492.33	Bình Dương	5688	60K-602.03	Đồng Nai			
4489	61K-493.06	Bình Dương	5689	60K-603.77	Đồng Nai			
4490	61K-497.69	Bình Dương	5690	60K-606.89	Đồng Nai			
4491	61K-497.86	Bình Dương	5691	60K-606.95	Đồng Nai			
4492	61K-498.59	Bình Dương	5692	60K-607.35	Đồng Nai			
4493	61K-498.86	Bình Dương	5693	60K-613.33	Đồng Nai			
4494	61K-500.26	Bình Dương	5694	61K-443.28	Bình Dương			
4495	61K-501.15	Bình Dương	5695	61K-445.33	Bình Dương			
4496	61K-502.15	Bình Dương	5696	61K-446.06	Bình Dương			
4497	61K-509.22	Bình Dương	5697	61K-452.09	Bình Dương			
4498	61K-509.98	Bình Dương	5698	61K-454.19	Bình Dương			
4499	61K-514.36	Bình Dương	5699	61K-455.22	Bình Dương			
4500	61K-516.28	Bình Dương	5700	61K-459.18	Bình Dương			
4501	61K-518.29	Bình Dương	5701	61K-460.00	Bình Dương			
4502	62A-451.45	Long An	5702	61K-462.36	Bình Dương			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4503	62A-452.00	Long An	5703	61K-463.16	Bình Dương			
4504	62A-454.06	Long An	5704	61K-463.59	Bình Dương			
4505	62A-454.69	Long An	5705	61K-467.88	Bình Dương			
4506	62A-455.69	Long An	5706	61K-473.39	Bình Dương			
4507	62A-458.28	Long An	5707	61K-478.99	Bình Dương			
4508	62A-458.99	Long An	5708	61K-486.16	Bình Dương			
4509	62A-459.25	Long An	5709	61K-490.22	Bình Dương			
4510	62A-460.25	Long An	5710	61K-491.11	Bình Dương			
4511	62A-462.83	Long An	5711	61K-492.36	Bình Dương			
4512	62A-467.76	Long An	5712	61K-493.85	Bình Dương			
4513	63A-306.95	Tiền Giang	5713	61K-494.35	Bình Dương			
4514	63A-311.85	Tiền Giang	5714	61K-496.78	Bình Dương			
4515	63A-311.99	Tiền Giang	5715	61K-499.78	Bình Dương			
4516	63A-312.11	Tiền Giang	5716	61K-501.38	Bình Dương			
4517	63A-314.41	Tiền Giang	5717	61K-505.19	Bình Dương			
4518	63A-317.28	Tiền Giang	5718	61K-505.86	Bình Dương			
4519	63A-318.69	Tiền Giang	5719	61K-505.96	Bình Dương			
4520	63A-319.36	Tiền Giang	5720	61K-511.51	Bình Dương			
4521	63A-321.18	Tiền Giang	5721	61K-512.06	Bình Dương			
4522	63B-032.23	Tiền Giang	5722	61K-514.59	Bình Dương			
4523	64A-196.23	Vĩnh Long	5723	62A-451.28	Long An			
4524	64A-197.13	Vĩnh Long	5724	62A-452.95	Long An			
4525	64A-198.34	Vĩnh Long	5725	62A-453.08	Long An			
4526	64A-199.05	Vĩnh Long	5726	62A-462.99	Long An			
4527	64A-199.18	Vĩnh Long	5727	62A-464.36	Long An			
4528	64A-199.40	Vĩnh Long	5728	62A-464.88	Long An			
4529	64A-199.59	Vĩnh Long	5729	62A-467.83	Long An			
4530	64A-201.85	Vĩnh Long	5730	63A-306.85	Tiền Giang			
4531	64B-016.16	Vĩnh Long	5731	63A-314.00	Tiền Giang			
4532	64D-003.33	Vĩnh Long	5732	63A-323.06	Tiền Giang			
4533	65A-491.44	Cần Thơ	5733	63A-323.56	Tiền Giang			
4534	65A-493.69	Cần Thơ	5734	63C-219.89	Tiền Giang			
4535	65A-495.89	Cần Thơ	5735	64A-196.68	Vĩnh Long			
4536	65A-496.79	Cần Thơ	5736	64A-196.85	Vĩnh Long			
4537	65A-497.99	Cần Thơ	5737	64A-197.43	Vĩnh Long			
4538	65A-500.29	Cần Thơ	5738	64A-198.01	Vĩnh Long			
4539	65A-500.35	Cần Thơ	5739	64A-198.62	Vĩnh Long			
4540	65A-501.28	Cần Thơ	5740	64A-202.95	Vĩnh Long			
4541	65A-502.83	Cần Thơ	5741	64C-121.89	Vĩnh Long			
4542	65A-506.35	Cần Thơ	5742	65A-492.00	Cần Thơ			
4543	65A-507.06	Cần Thơ	5743	65A-496.59	Cần Thơ			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4544	65A-508.00	Cần Thơ	5744	65A-500.88	Cần Thơ			
4545	65A-511.26	Cần Thơ	5745	65A-500.99	Cần Thơ			
4546	65A-512.18	Cần Thơ	5746	65A-502.38	Cần Thơ			
4547	65A-512.86	Cần Thơ	5747	65A-502.88	Cần Thơ			
4548	65C-229.89	Cần Thơ	5748	65A-510.29	Cần Thơ			
4549	65C-233.89	Cần Thơ	5749	65A-511.29	Cần Thơ			
4550	65C-238.88	Cần Thơ	5750	65C-236.68	Cần Thơ			
4551	66A-291.69	Đồng Tháp	5751	66A-291.11	Đồng Tháp			
4552	66A-292.09	Đồng Tháp	5752	66A-292.29	Đồng Tháp			
4553	66A-294.29	Đồng Tháp	5753	66A-292.86	Đồng Tháp			
4554	66A-296.35	Đồng Tháp	5754	66A-293.59	Đồng Tháp			
4555	66A-297.66	Đồng Tháp	5755	66A-295.88	Đồng Tháp			
4556	66A-297.92	Đồng Tháp	5756	66A-295.89	Đồng Tháp			
4557	66A-301.09	Đồng Tháp	5757	66A-300.86	Đồng Tháp			
4558	66A-301.22	Đồng Tháp	5758	66A-300.95	Đồng Tháp			
4559	66A-301.59	Đồng Tháp	5759	67A-318.15	An Giang			
4560	66C-180.08	Đồng Tháp	5760	67A-319.26	An Giang			
4561	67A-315.31	An Giang	5761	67A-319.89	An Giang			
4562	67A-318.26	An Giang	5762	67A-322.15	An Giang			
4563	67A-318.69	An Giang	5763	67A-328.56	An Giang			
4564	67A-320.21	An Giang	5764	68A-356.15	Kiên Giang			
4565	67A-325.08	An Giang	5765	68A-359.19	Kiên Giang			
4566	67A-327.25	An Giang	5766	69A-167.58	Cà Mau			
4567	68A-353.06	Kiên Giang	5767	70A-555.87	Tây Ninh			
4568	68A-354.68	Kiên Giang	5768	70A-560.88	Tây Ninh			
4569	68A-357.65	Kiên Giang	5769	70A-561.65	Tây Ninh			
4570	68A-358.86	Kiên Giang	5770	70A-564.25	Tây Ninh			
4571	68A-359.85	Kiên Giang	5771	70A-567.39	Tây Ninh			
4572	68A-364.35	Kiên Giang	5772	70A-568.44	Tây Ninh			
4573	68B-031.99	Kiên Giang	5773	70A-571.55	Tây Ninh			
4574	69A-164.22	Cà Mau	5774	70A-573.55	Tây Ninh			
4575	69A-164.99	Cà Mau	5775	70A-575.65	Tây Ninh			
4576	69A-165.56	Cà Mau	5776	70A-578.28	Tây Ninh			
4577	69A-167.55	Cà Mau	5777	70A-584.08	Tây Ninh			
4578	69A-168.22	Cà Mau	5778	71A-202.33	Bến Tre			
4579	69B-011.68	Cà Mau	5779	71A-204.35	Bến Tre			
4580	70A-559.18	Tây Ninh	5780	71A-206.19	Bến Tre			
4581	70A-561.55	Tây Ninh	5781	71A-210.44	Bến Tre			
4582	70A-561.69	Tây Ninh	5782	71B-022.33	Bến Tre			
4583	70A-567.68	Tây Ninh	5783	71C-133.55	Bến Tre			
4584	70A-577.56	Tây Ninh	5784	72A-806.16	Bà Rịa - Vũng Tàu			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4585	70A-578.85	Tây Ninh	5785	72A-808.83	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4586	71A-203.99	Bến Tre	5786	72A-812.77	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4587	71A-206.25	Bến Tre	5787	72A-814.99	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4588	71A-207.18	Bến Tre	5788	72A-817.35	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4589	71A-207.39	Bến Tre	5789	72A-819.09	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4590	71A-208.02	Bến Tre	5790	72A-819.39	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4591	71A-210.16	Bến Tre	5791	72A-819.44	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4592	71A-210.22	Bến Tre	5792	72A-820.68	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4593	71A-210.29	Bến Tre	5793	72A-820.85	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4594	71A-212.09	Bến Tre	5794	72A-821.18	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4595	72A-806.38	Bà Rịa - Vũng Tàu	5795	72A-825.39	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4596	72A-806.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	5796	72A-825.56	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4597	72A-814.18	Bà Rịa - Vũng Tàu	5797	72A-832.85	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4598	72A-816.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	5798	72C-237.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
4599	72A-823.08	Bà Rịa - Vũng Tàu	5799	73A-356.95	Quảng Bình			
4600	72A-824.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	5800	73A-368.38	Quảng Bình			
4601	72A-824.25	Bà Rịa - Vũng Tàu	5801	73C-187.69	Quảng Bình			
4602	72A-827.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	5802	74A-272.65	Quảng Trị			
4603	72A-828.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	5803	74A-273.72	Quảng Trị			
4604	72A-829.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	5804	74A-275.18	Quảng Trị			
4605	72A-833.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	5805	74C-137.88	Quảng Trị			
4606	72A-834.25	Bà Rịa - Vũng Tàu	5806	75A-376.39	Thừa Thiên Huế			
4607	72A-835.44	Bà Rịa - Vũng Tàu	5807	75A-382.22	Thừa Thiên Huế			
4608	72A-836.55	Bà Rịa - Vũng Tàu	5808	75A-384.22	Thừa Thiên Huế			
4609	72A-837.73	Bà Rịa - Vũng Tàu	5809	75A-386.25	Thừa Thiên Huế			
4610	72C-232.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	5810	75A-386.98	Thừa Thiên Huế			
4611	72C-235.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	5811	75B-028.86	Thừa Thiên Huế			
4612	72C-238.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	5812	76A-314.95	Quảng Ngãi			
4613	73A-358.06	Quảng Bình	5813	76A-319.82	Quảng Ngãi			
4614	73A-358.11	Quảng Bình	5814	76A-320.19	Quảng Ngãi			
4615	73A-360.69	Quảng Bình	5815	77A-343.16	Bình Định			
4616	73A-361.16	Quảng Bình	5816	77A-344.59	Bình Định			
4617	73A-362.25	Quảng Bình	5817	77A-355.00	Bình Định			
4618	73A-362.35	Quảng Bình	5818	78A-206.88	Phú Yên			
4619	73A-363.33	Quảng Bình	5819	78A-209.35	Phú Yên			
4620	73A-363.86	Quảng Bình	5820	78A-209.66	Phú Yên			
4621	73A-365.98	Quảng Bình	5821	78A-212.33	Phú Yên			
4622	73C-188.77	Quảng Bình	5822	78A-213.95	Phú Yên			
4623	74A-271.56	Quảng Trị	5823	78B-015.86	Phú Yên			
4624	74A-271.68	Quảng Trị	5824	79A-547.11	Khánh Hòa			
4625	74A-273.95	Quảng Trị	5825	79A-547.26	Khánh Hòa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4626	74A-274.26	Quảng Trị	5826	79A-547.66	Khánh Hòa			
4627	74A-276.25	Quảng Trị	5827	79A-549.79	Khánh Hòa			
4628	74C-135.99	Quảng Trị	5828	79A-549.85	Khánh Hòa			
4629	75A-376.06	Thừa Thiên Huế	5829	79A-558.79	Khánh Hòa			
4630	75A-377.39	Thừa Thiên Huế	5830	79A-560.98	Khánh Hòa			
4631	75A-378.68	Thừa Thiên Huế	5831	79A-562.58	Khánh Hòa			
4632	75A-379.56	Thừa Thiên Huế	5832	79A-563.69	Khánh Hòa			
4633	75A-381.16	Thừa Thiên Huế	5833	79A-564.89	Khánh Hòa			
4634	75A-383.38	Thừa Thiên Huế	5834	79A-564.96	Khánh Hòa			
4635	75A-384.58	Thừa Thiên Huế	5835	79A-567.76	Khánh Hòa			
4636	76A-315.09	Quảng Ngãi	5836	79C-221.89	Khánh Hòa			
4637	76A-315.79	Quảng Ngãi	5837	81A-425.52	Gia Lai			
4638	76A-316.55	Quảng Ngãi	5838	81A-427.15	Gia Lai			
4639	76A-317.69	Quảng Ngãi	5839	81A-429.65	Gia Lai			
4640	76B-025.68	Quảng Ngãi	5840	81A-429.96	Gia Lai			
4641	77A-341.58	Bình Định	5841	81A-430.88	Gia Lai			
4642	77A-343.22	Bình Định	5842	81A-434.08	Gia Lai			
4643	77A-353.22	Bình Định	5843	81A-434.77	Gia Lai			
4644	77A-353.55	Bình Định	5844	81A-434.98	Gia Lai			
4645	77A-354.96	Bình Định	5845	81A-435.98	Gia Lai			
4646	78A-207.08	Phú Yên	5846	81A-436.43	Gia Lai			
4647	78A-207.86	Phú Yên	5847	81A-436.56	Gia Lai			
4648	78A-208.86	Phú Yên	5848	81A-440.39	Gia Lai			
4649	78A-209.29	Phú Yên	5849	81A-441.58	Gia Lai			
4650	78A-213.19	Phú Yên	5850	81A-441.85	Gia Lai			
4651	78A-213.79	Phú Yên	5851	81A-442.39	Gia Lai			
4652	79A-543.16	Khánh Hòa	5852	81A-443.39	Gia Lai			
4653	79A-543.28	Khánh Hòa	5853	81A-446.56	Gia Lai			
4654	79A-546.36	Khánh Hòa	5854	81A-446.68	Gia Lai			
4655	79A-546.78	Khánh Hòa	5855	81A-446.98	Gia Lai			
4656	79A-548.29	Khánh Hòa	5856	81A-448.09	Gia Lai			
4657	79A-548.59	Khánh Hòa	5857	81A-448.59	Gia Lai			
4658	79A-554.55	Khánh Hòa	5858	82A-152.11	Kon Tum			
4659	79A-557.55	Khánh Hòa	5859	82A-152.33	Kon Tum			
4660	79A-558.15	Khánh Hòa	5860	82A-155.98	Kon Tum			
4661	79A-558.39	Khánh Hòa	5861	82A-158.18	Kon Tum			
4662	79A-562.26	Khánh Hòa	5862	82A-158.56	Kon Tum			
4663	79A-564.11	Khánh Hòa	5863	83A-187.81	Sóc Trăng			
4664	79A-564.22	Khánh Hòa	5864	83A-188.67	Sóc Trăng			
4665	79A-564.38	Khánh Hòa	5865	83A-190.18	Sóc Trăng			
4666	81A-433.09	Gia Lai	5866	83B-021.79	Sóc Trăng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4667	81A-433.86	Gia Lai	5867	84A-141.56	Trà Vinh			
4668	81A-434.15	Gia Lai	5868	84A-146.00	Trà Vinh			
4669	81A-436.44	Gia Lai	5869	84A-146.44	Trà Vinh			
4670	81A-437.25	Gia Lai	5870	84C-122.79	Trà Vinh			
4671	81A-439.77	Gia Lai	5871	85A-141.15	Ninh Thuận			
4672	81A-449.11	Gia Lai	5872	85A-142.41	Ninh Thuận			
4673	81A-449.36	Gia Lai	5873	85A-144.09	Ninh Thuận			
4674	81A-452.29	Gia Lai	5874	85A-145.44	Ninh Thuận			
4675	81A-453.38	Gia Lai	5875	86A-311.58	Bình Thuận			
4676	81C-276.76	Gia Lai	5876	86A-313.25	Bình Thuận			
4677	82A-155.28	Kon Tum	5877	86A-316.85	Bình Thuận			
4678	82A-158.33	Kon Tum	5878	88A-743.08	Vĩnh Phúc			
4679	83A-186.22	Sóc Trăng	5879	88A-744.79	Vĩnh Phúc			
4680	83A-186.28	Sóc Trăng	5880	88A-748.09	Vĩnh Phúc			
4681	83A-187.85	Sóc Trăng	5881	88A-751.95	Vĩnh Phúc			
4682	83A-188.22	Sóc Trăng	5882	88A-752.98	Vĩnh Phúc			
4683	83A-189.39	Sóc Trăng	5883	88A-753.06	Vĩnh Phúc			
4684	83A-192.18	Sóc Trăng	5884	88A-754.26	Vĩnh Phúc			
4685	85A-141.26	Ninh Thuận	5885	88A-754.66	Vĩnh Phúc			
4686	86A-309.03	Bình Thuận	5886	88A-760.33	Vĩnh Phúc			
4687	86A-309.22	Bình Thuận	5887	88A-760.56	Vĩnh Phúc			
4688	86A-311.56	Bình Thuận	5888	88A-765.86	Vĩnh Phúc			
4689	86A-314.86	Bình Thuận	5889	88A-765.96	Vĩnh Phúc			
4690	86A-316.06	Bình Thuận	5890	88A-772.56	Vĩnh Phúc			
4691	86A-318.16	Bình Thuận	5891	88A-773.99	Vĩnh Phúc			
4692	86A-319.73	Bình Thuận	5892	88A-777.28	Vĩnh Phúc			
4693	86B-023.69	Bình Thuận	5893	88A-777.47	Vĩnh Phúc			
4694	88A-746.69	Vĩnh Phúc	5894	88A-778.29	Vĩnh Phúc			
4695	88A-747.48	Vĩnh Phúc	5895	88A-778.44	Vĩnh Phúc			
4696	88A-751.88	Vĩnh Phúc	5896	88A-782.55	Vĩnh Phúc			
4697	88A-755.77	Vĩnh Phúc	5897	88A-784.26	Vĩnh Phúc			
4698	88A-757.16	Vĩnh Phúc	5898	88A-786.19	Vĩnh Phúc			
4699	88A-757.22	Vĩnh Phúc	5899	88C-299.77	Vĩnh Phúc			
4700	88A-759.68	Vĩnh Phúc	5900	88C-306.86	Vĩnh Phúc			
4701	88A-762.86	Vĩnh Phúc	5901	89A-500.98	Hưng Yên			
4702	88A-764.58	Vĩnh Phúc	5902	89A-501.36	Hưng Yên			
4703	88A-768.36	Vĩnh Phúc	5903	89A-502.00	Hưng Yên			
4704	88A-774.22	Vĩnh Phúc	5904	89A-510.18	Hưng Yên			
4705	88A-774.75	Vĩnh Phúc	5905	89A-511.89	Hưng Yên			
4706	88A-780.33	Vĩnh Phúc	5906	89A-512.65	Hưng Yên			
4707	88A-784.39	Vĩnh Phúc	5907	89A-521.69	Hưng Yên			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4708	88C-306.79	Vĩnh Phúc	5908	89A-523.65	Hưng Yên			
4709	89A-497.69	Hưng Yên	5909	89A-526.58	Hưng Yên			
4710	89A-499.56	Hưng Yên	5910	89A-526.89	Hưng Yên			
4711	89A-499.85	Hưng Yên	5911	89A-527.35	Hưng Yên			
4712	89A-501.58	Hưng Yên	5912	89A-528.36	Hưng Yên			
4713	89A-502.39	Hưng Yên	5913	89A-531.38	Hưng Yên			
4714	89A-504.16	Hưng Yên	5914	89C-338.69	Hưng Yên			
4715	89A-504.58	Hưng Yên	5915	89C-338.86	Hưng Yên			
4716	89A-505.28	Hưng Yên	5916	90A-276.25	Hà Nam			
4717	89A-515.83	Hưng Yên	5917	90A-280.69	Hà Nam			
4718	89A-515.89	Hưng Yên	5918	90A-281.15	Hà Nam			
4719	89A-517.09	Hưng Yên	5919	90A-281.97	Hà Nam			
4720	89A-520.85	Hưng Yên	5920	90A-282.08	Hà Nam			
4721	89A-521.79	Hưng Yên	5921	90A-284.15	Hà Nam			
4722	89A-522.19	Hưng Yên	5922	90A-285.25	Hà Nam			
4723	89A-527.83	Hưng Yên	5923	90A-286.60	Hà Nam			
4724	89A-528.15	Hưng Yên	5924	92A-418.11	Quảng Nam			
4725	89A-530.31	Hưng Yên	5925	92A-418.22	Quảng Nam			
4726	89A-531.39	Hưng Yên	5926	92A-420.38	Quảng Nam			
4727	90A-275.66	Hà Nam	5927	92A-421.22	Quảng Nam			
4728	90A-285.28	Hà Nam	5928	92A-421.86	Quảng Nam			
4729	90B-011.86	Hà Nam	5929	92A-422.29	Quảng Nam			
4730	92A-418.58	Quảng Nam	5930	92A-425.29	Quảng Nam			
4731	92A-421.79	Quảng Nam	5931	92A-431.99	Quảng Nam			
4732	92A-422.86	Quảng Nam	5932	92A-432.11	Quảng Nam			
4733	92A-423.28	Quảng Nam	5933	92C-255.66	Quảng Nam			
4734	92A-424.36	Quảng Nam	5934	93A-487.06	Bình Phước			
4735	92A-426.24	Quảng Nam	5935	93A-487.15	Bình Phước			
4736	92A-427.33	Quảng Nam	5936	93A-492.98	Bình Phước			
4737	93A-486.61	Bình Phước	5937	93A-493.49	Bình Phước			
4738	93A-489.97	Bình Phước	5938	93A-494.00	Bình Phước			
4739	93A-490.09	Bình Phước	5939	93A-496.86	Bình Phước			
4740	93A-492.58	Bình Phước	5940	93A-499.11	Bình Phước			
4741	93A-496.22	Bình Phước	5941	93A-500.95	Bình Phước			
4742	93A-499.19	Bình Phước	5942	93A-501.44	Bình Phước			
4743	93A-502.03	Bình Phước	5943	93A-501.69	Bình Phước			
4744	93A-502.44	Bình Phước	5944	93A-501.96	Bình Phước			
4745	94A-108.99	Bạc Liêu	5945	93A-502.50	Bình Phước			
4746	95A-131.08	Hậu Giang	5946	93A-503.11	Bình Phước			
4747	95A-132.25	Hậu Giang	5947	93B-018.79	Bình Phước			
4748	95A-133.68	Hậu Giang	5948	94A-108.85	Bạc Liêu			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
4749	95A-135.18	Hậu Giang	5949	95A-131.97	Hậu Giang			
4750	95A-135.26	Hậu Giang	5950	95A-134.96	Hậu Giang			
4751	95A-135.77	Hậu Giang	5951	97B-012.79	Bắc Kạn			
4752	97B-012.99	Bắc Kạn	5952	98A-803.38	Bắc Giang			
4753	98A-802.18	Bắc Giang	5953	98A-808.99	Bắc Giang			
4754	98A-806.09	Bắc Giang	5954	98A-812.65	Bắc Giang			
4755	98A-809.66	Bắc Giang	5955	98A-818.11	Bắc Giang			
4756	98A-809.68	Bắc Giang	5956	98A-822.79	Bắc Giang			
4757	98A-811.15	Bắc Giang	5957	98A-825.35	Bắc Giang			
4758	98A-812.81	Bắc Giang	5958	98A-825.96	Bắc Giang			
4759	98A-813.00	Bắc Giang	5959	98A-827.95	Bắc Giang			
4760	98A-819.93	Bắc Giang	5960	98A-828.58	Bắc Giang			
4761	98A-820.58	Bắc Giang	5961	98A-829.11	Bắc Giang			
4762	98A-821.97	Bắc Giang	5962	98A-829.83	Bắc Giang			
4763	98A-826.22	Bắc Giang	5963	98A-837.83	Bắc Giang			
4764	98A-826.79	Bắc Giang	5964	98A-840.11	Bắc Giang			
4765	98A-828.66	Bắc Giang	5965	98A-840.59	Bắc Giang			
4766	98A-832.25	Bắc Giang	5966	98A-841.56	Bắc Giang			
4767	98A-835.89	Bắc Giang	5967	98A-842.84	Bắc Giang			
4768	98A-840.56	Bắc Giang	5968	98A-845.25	Bắc Giang			
4769	98A-841.77	Bắc Giang	5969	98A-847.36	Bắc Giang			
4770	98A-842.48	Bắc Giang	5970	98A-847.39	Bắc Giang			
4771	98A-847.06	Bắc Giang	5971	98A-851.29	Bắc Giang			
4772	98A-847.83	Bắc Giang	5972	98A-854.69	Bắc Giang			
4773	98A-847.89	Bắc Giang	5973	98C-357.75	Bắc Giang			
4774	98A-852.56	Bắc Giang	5974	98C-371.69	Bắc Giang			
4775	98A-854.56	Bắc Giang	5975	99A-801.77	Bắc Ninh			
4776	98C-355.99	Bắc Giang	5976	99A-803.15	Bắc Ninh			
4777	98C-361.99	Bắc Giang	5977	99A-807.09	Bắc Ninh			
4778	98C-365.68	Bắc Giang	5978	99A-807.55	Bắc Ninh			
4779	99A-801.56	Bắc Ninh	5979	99A-817.25	Bắc Ninh			
4780	99A-802.35	Bắc Ninh	5980	99A-822.58	Bắc Ninh			
4781	99A-806.18	Bắc Ninh	5981	99A-823.32	Bắc Ninh			
4782	99A-807.70	Bắc Ninh	5982	99A-824.26	Bắc Ninh			
4783	99A-808.58	Bắc Ninh	5983	99A-825.15	Bắc Ninh			
4784	99A-813.18	Bắc Ninh	5984	99A-825.65	Bắc Ninh			
4785	99A-815.88	Bắc Ninh	5985	99A-827.88	Bắc Ninh			
4786	99A-816.55	Bắc Ninh	5986	99A-828.15	Bắc Ninh			
4787	99A-817.35	Bắc Ninh	5987	99A-829.56	Bắc Ninh			
4788	99A-824.59	Bắc Ninh	5988	99A-830.55	Bắc Ninh			
4789	99A-836.35	Bắc Ninh	5989	99A-831.29	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
4790	99A-838.15	Bắc Ninh	5990	99A-834.06	Bắc Ninh			
4791	99A-839.11	Bắc Ninh	5991	99A-835.85	Bắc Ninh			
4792	99A-842.95	Bắc Ninh	5992	99A-836.28	Bắc Ninh			
4793	99A-843.19	Bắc Ninh	5993	99A-839.28	Bắc Ninh			
4794	99A-845.88	Bắc Ninh	5994	99A-839.35	Bắc Ninh			
4795	99A-847.58	Bắc Ninh	5995	99A-843.11	Bắc Ninh			
4796	99A-848.33	Bắc Ninh	5996	99A-844.22	Bắc Ninh			
4797	99A-850.56	Bắc Ninh	5997	99A-846.89	Bắc Ninh			
4798	99C-318.99	Bắc Ninh	5998	99A-850.65	Bắc Ninh			
4799	99C-328.88	Bắc Ninh	5999	99C-316.79	Bắc Ninh			
4800	99D-022.55	Bắc Ninh	6000	99C-318.88	Bắc Ninh			